

Trần Đức Thảo

Lịch sử Tư tưởng trước Marx

Giới thiệu quyển Lịch Sử Tư Tưởng trước Marx

LỜI GIỚI THIỆU

Kể từ tháng này, chúng tôi sẽ lần lượt giới thiệu cùng quý độc giả 12 chương trong quyển Lịch Sử Tư Tưởng trước Marx của Trần Đức Thảo, thoát thai từ loạt bài giảng của ông cho sinh viên Trường Đại học Sư phạm Văn khoa và Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội trong hai khóa 1955-1956 và 1956-1957, sau được nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội ở Hà Nội ấn hành vào năm 1995, như đã được những người theo học ghi lại - và do đó, nhiều chỗ còn mang dấu vết của loại văn nói -, nay đã tuyệt bản (Trần Đức Thảo, Lịch Sử Tư Tưởng trước Marx. Theo vở ghi bài giảng của Phạm Hoàng Gia. Lưu Đức Mộc đọc lại bản ghi. Hà Nội: nxb Khoa học Xã hội, 1995).

Để bắt đầu, xin đăng lại hôm nay phần Nhập đề, nơi Trần Đức Thảo giảng về ý nghĩa của việc học và nghiên cứu lịch sử tư tưởng. Hy vọng rằng nó sẽ giúp chúng ta - các thế hệ không thành kiến sinh sau - nhìn thấy ở đây, song song với nhà mácxít thông thạo “biện chứng pháp”, một nhà hiện tượng học còn trăn trở trong “thế giới cuộc sống”, với “hiện tại sinh động” - những cố gắng hiện tượng học căn bản đã góp phần tạo nên phong cách triết gia độc đáo của ông, nhà duy vật biết khai quật quá khứ để tìm lại những “ý nghĩa” tinh thần bị che lấp.

Phạm Trọng Luật

CHÚ DẪN CỦA NGƯỜI BIÊN TẬP BẢN THẢO LẦN THỨ NHẤT

“Lịch Sử Tư Tưởng...” là tập bài giảng của giáo sư Trần Đức Thảo tại Trường Đại học Sư phạm Văn khoa và Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, được tập hợp căn cứ vào hai bản văn:

Tập vở viết tay (ký hiệu là [A]) do ông Phạm Hoàng Gia ghi lại lời giảng của giáo sư trong năm học 1955 - 1956, từ bài Nhập đề cho tới hết phần nói về Nội dung triết học Hegel. Cùng một nét chữ viết, tập vở viết tay còn có phần ghi lời giảng của giáo sư cho khóa sau trong năm 1956 - 1957 (lúc này người ghi là trợ lý cho giáo sư), phần ghi này chỉ mới bao gồm từ bài Nhập đề cho tới phần nói về phái Éléa (Triết học Hy Lạp).

Tập bài in nắn (do Trường Đại học Tổng hợp in năm 1956 - 1957, ký hiệu là [B]). Nội dung và hình thức diễn đạt của Tập bài in nắn so với những bài ghi trong Tập vở viết tay không có sự khác biệt. Tập bài in nắn đã in lại những bài giảng được ghi lại trong Tập vở viết tay. Trong tập bài in nắn, từ bài Nhập đề tới phần nói về triết học Hy Lạp được căn cứ vào phần ghi (Tập vở viết tay) lời giảng của giáo sư

trong năm học 1956 - 1957, phần từ thế kỷ thứ XVII - XVIII cho đến hết phần nói về Nội dung triết học Hegel, căn cứ vào phần ghi lời giảng của giáo sư trong năm học 1955 - 1956.

Trong việc biên tập, chúng tôi cố gắng tới mức cao nhất để giữ lại đầy đủ và trung thành những gì tác giả đã giảng. "Lịch sử tư tưởng..." đã lấy lại toàn bộ Tập bài in nền đồng thời bổ sung những phần trong Tập vở viết tay (những phần này trong Tập bài in nền chưa có hoặc có nhưng chưa đầy đủ): Tư tưởng triết học Hy Lạp, Tư tưởng Cổ đại Trung Hoa, Nguồn gốc đạo Gia Tô, Tư tưởng Trung Cổ, Văn hóa Phục hưng và Cải cách tôn giáo Thế kỷ XVII - XVIII, toàn bộ các ghi chú ở bên lề của Tập vở viết tay (được xếp theo mục riêng, hoặc xếp xen kẽ trong ngoặc [] vào bài giảng). Những bài tác giả giải đáp thắc mắc, đưa vào phần Phụ Lục. Chúng tôi sơ bộ sắp xếp bài giảng thành từng phần và làm bảng Mục Lục.

Tập vở viết tay được ghi chép cẩn thận bằng chữ viết nhỏ (các ghi chú bên lề chữ viết còn nhỏ hơn), có nhiều ký hiệu và chữ viết tắt, lâu ngày nét mực đã phai, đôi chỗ bị nhàu nát. Chính vì vậy, khó có thể tránh khỏi lầm lạc trong biên tập và đánh máy. Có một số chỗ trống, chính là những chỗ trong các bản ghi bị mất hoặc chưa rõ nội dung.

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 1983

PHẦN MỘT: NHẬP ĐỀ

LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG [1]

A – MỤC ĐÍCH

Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, tư tưởng là xuất phát từ đời sống xã hội trong đó căn bản là quan hệ sản xuất và sức sản xuất của xã hội. Ý thức là thuộc thượng tầng kiến trúc xây dựng trên cơ sở là chế độ kinh tế của xã hội.

Chúng ta nghiên cứu lịch sử tư tưởng là để cụ thể hóa và chứng minh một cách có hệ thống mệnh đề căn bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử trên đây, tức là chứng minh rằng tư tưởng của con người xuất phát từ thực tế, và nó có một vai trò thiết thực trong đời sống thực tế. Chúng ta không chứng minh mệnh đề đó một cách hoàn toàn khách quan mà sẽ chứng minh trong phạm vi lịch sử của chủ nghĩa duy vật. Phải quan niệm rằng chính chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử cũng nằm trong lịch sử tư tưởng. Cụ thể là chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử đã kế thừa toàn bộ truyền thống tư tưởng và triết học trước đây, nó tập hợp và tổng kết những thành tích có giá trị của triết học, nâng lên và hệ thống hóa lên một trình độ cao hơn: đó là chủ nghĩa biểu hiện lập trường vô sản cách mạng xuất hiện trong quá trình đấu tranh giai cấp lịch sử.

Trên đây là mục đích của môn lịch sử tư tưởng về mặt lý luận. Nhưng, đồng thời môn lịch sử tư tưởng cũng còn có một tác dụng nữa là: duy vật biện chứng và duy

vật lịch sử đã biến thành một công cụ tinh thần được áp dụng hàng ngày; những khái niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử đã biến thành thực tiễn trong xã hội ta. Để nắm vững được những khái niệm ấy, đặc biệt là để nắm vững nội dung giai cấp và xã hội của nó, ta cần phải tìm nội dung ấy trong quá trình phát triển lịch sử của nó, trong nguồn gốc lịch sử của nó. Vì rằng những khái niệm mà nay đã thành những khái niệm phụ thuộc, chỉ nhằm những điểm cục bộ thì chính trước kia nó vốn là toàn bộ, là những hệ thống tư tưởng. Ví dụ: trước kia có tôn giáo - tôn giáo ngày xưa là toàn bộ đời sống, là hệ thống tư tưởng thống trị toàn bộ xã hội loài người - mà nay thì nó lại là di tích trong ý thức cá nhân, nó quyết định một vài nét tư tưởng cục bộ như bệnh sùng bái cá nhân. Nếu chỉ xét đến những nét cục bộ ấy, chúng ta sẽ khó mà nắm được giai đoạn vĩ đại của nó. Mà có nắm được như vậy ta mới nắm được nội dung tâm lý hiện tại một cách rõ ràng hơn.

Trong lịch sử tư tưởng, những hình thái cũ được kéo dài đến nay, qua từng giai đoạn một, nó đã tiếp thu những nội dung mới nhưng không vì thế mà nội dung cũ đã bị mất hẳn, trái lại nó vẫn kéo dài trong hình thức - hình thức ấy vẫn qui định tính chất tương đối độc lập của mỗi bộ phận tư tưởng.

Tóm lại, chúng ta nghiên cứu lịch sử tư tưởng không phải vì óc tò mò, để biết xem xưa kia người ta đã sai lầm ra sao? Trái lại, chúng ta nghiên cứu nó là để soi sáng những vấn đề hiện tại - để soi sáng những khái niệm lý luận dùng trong hiện tại (vì chính nội dung của lý luận cũng chỉ là nội dung tổng kết của lịch sử loài người) và để tìm hiểu những vấn đề thực tiễn, vì chính trong thực tiễn ta phải sử dụng lý luận mà ý nghĩa của nó chỉ có thể soi sáng được qua lịch sử. Xét tính chất toàn bộ và hệ thống của những khái niệm xem xưa kia nó như thế nào mà nay đã thành cục bộ và phụ thuộc - tức là xét đến nội dung của lịch sử tư tưởng.

B - NỘI DUNG CỦA LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG

Tư tưởng nói đây không phải là tư tưởng cá nhân. Nó là tư tưởng của xã hội, tư tưởng ấy qui định nội dung tâm lý cá nhân. Trước khi nói đến nội dung của bộ phận tư tưởng trong thượng tầng kiến trúc là gì, cần phải nêu ra đây một vấn đề như sau:

Trong quyển "Chủ nghĩa Mác và vấn đề ngôn ngữ học" có mấy mệnh đề qui định rằng thượng tầng kiến trúc xây dựng trên cơ sở kinh tế, có tác dụng bảo vệ cơ sở - khi cơ sở cũ bị thủ tiêu và xã hội chuyển sang một chế độ khác thì thượng tầng kiến trúc cũ cũng bị thủ tiêu và nhường chỗ cho một thượng tầng kiến trúc mới. Do đó, những yếu tố không bị thủ tiêu như ngôn ngữ thì không thuộc thượng tầng kiến trúc. Quan điểm đó đã gây nên nhiều tranh luận và khó khăn trong môn lịch sử tư tưởng - vì cũng chính trong quyển sách trên của Xtalin có định nghĩa: thượng tầng kiến trúc là những tổ chức và quan điểm về chính trị, pháp lý, nghệ thuật, tôn giáo, triết học, v. v...

Quan niệm đó làm cho người ta không hiểu cái giá trị triết học, văn hóa nói chung của các thời đại cũ còn để lại những giá trị gì? Và môn lịch sử tư tưởng sẽ còn tác dụng gì một khi nội dung đã bị thủ tiêu? Ở Liên Xô đã tranh luận nhiều về vấn đề đó. Bây giờ[2] người ta không thừa nhận mệnh đề do Xtalin tổng kết đó nữa. Vì chính Mác cũng chỉ nói thượng tầng kiến trúc lay chuyển, chứ không nói "thủ tiêu" lúc hạ tầng biến đổi. Theo quan niệm hiện nay thì toàn bộ hệ thống tổ chức và tư tưởng xây dựng trên cơ sở kinh tế đều thuộc thượng tầng kiến trúc. Nhưng trong thượng tầng kiến trúc có mâu thuẫn. Có bộ phận thủ tiêu, có bộ phận thì không, lúc hạ tầng thay đổi. Thượng tầng kiến trúc không bảo vệ cơ sở một cách đơn thuần, mà nó phản ánh mâu thuẫn thực tế của cơ sở kinh tế. Ví dụ thượng tầng kiến trúc của xã

hội tư sản không bảo vệ chế độ tư sản một cách đơn thuần mà phản ánh mâu thuẫn của cơ sở kinh tế tư sản, do đó mà tư sản mới chuyển sang xã hội chủ nghĩa được. Tư tưởng tiến bộ của xã hội cộng sản là tư tưởng Mác - Lê, đã xuất hiện trong xã hội tư sản mà sau này thành tư tưởng thống trị. Trong thượng tầng kiến trúc, cũng có những bộ phận không trực tiếp đấu tranh, nhưng làm công cụ đấu tranh - có thể cho cả hai bên hoặc chủ yếu cho một bên - như ngôn ngữ. Trong đấu tranh dân tộc, ngôn ngữ dân tộc là công cụ đấu tranh của nhân dân nhiều hơn là của giai cấp thống trị phản dân tộc, tuy rằng giai cấp thống trị vẫn dùng ngôn ngữ, nhưng đối với chúng, công cụ ngôn ngữ ít tác dụng hơn. Vì thế mà đấu tranh dân tộc cũng là đấu tranh để phát triển ngôn ngữ dân tộc. Ngôn ngữ cũng có phản ánh một nội dung giai cấp nào đấy tuy nó không trực tiếp đấu tranh.

Mệnh đề bảo rằng: thượng tầng kiến trúc bảo vệ cơ sở - không bảo vệ thì không phải thượng tầng kiến trúc, cũng rất máy móc - vì nó không phát hiện mâu thuẫn nội bộ trong các cơ sở được phản ánh lên thượng tầng kiến trúc: một bộ phận bảo vệ cơ sở, một bộ phận chống lại cơ sở. Ta phải phân biệt thượng tầng kiến trúc gồm những tổ chức và tư tưởng của giai cấp thống trị (như giữa giai cấp tư sản) với thượng tầng kiến trúc trong toàn bộ xã hội tư sản. Ví dụ chủ nghĩa Mác đã phát sinh và phát triển trong giai đoạn tư sản, mặc dù bộ phận tư sản là thống trị trên cơ sở quan hệ sản xuất tư sản. Trong "Ý thức hệ Đức" của Mác và Engelen, có nói tư tưởng của giai cấp thống trị là tư tưởng thống trị. Một sai lầm lớn là cho rằng mỗi thời đại chỉ có tư tưởng của giai cấp thống trị. Trên thực tế còn có tư tưởng của giai cấp bị trị.

Trong sự chuyển biến từ một chế độ này sang một chế độ cao hơn, ý thức tư tưởng cũ với bộ phận thống trị của nó, xét về toàn bộ thì hệ thống toàn bộ ấy không còn nữa, nhưng xét về cục bộ thì có phần bị thủ tiêu, có phần không, thậm chí có phần được phát triển cao hơn nữa. Phần bị thủ tiêu là tổ chức và tư tưởng của giai cấp thống trị cũ phần nào mà không thể dung túng được trong xã hội mới, như tính chất thống trị nắm chính quyền của giai cấp thống trị cũ. Nhưng không phải toàn bộ tư tưởng bị thủ tiêu, trái lại nó có thể kéo dài những phần nào không trực tiếp đối kháng với chế độ mới. Ví dụ: tôn giáo xuất hiện từ cổ đại, vẫn kéo dài tồn tại qua các chế độ và cả đến trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Từ chế độ phong kiến sang chế độ tư sản, phần nào nó đã mất tính chất thống trị của nó. Nói chung, trong xã hội tư sản, tôn giáo không được công nhận trong bộ phận thống trị - không thuộc bộ phận Nhà nước. Ở chế độ phong kiến, thì tôn giáo được công nhận là một bộ phận của Nhà nước; khi chuyển sang chế độ tư sản, nó có nội dung mới là bảo vệ tư sản, do đó nội dung tư tưởng của nó cũng có thay đổi phần nào. Ví dụ: nó tiếp thu phần nào đấy thành tựu khoa học tự nhiên - có đề cao lý tính phần nào. Đến xã hội chủ nghĩa, tôn giáo không còn trong bộ phận Nhà nước, cũng không còn trong tư tưởng được công nhận là đúng đắn nữa, nhưng nó vẫn kéo dài. Nó có quyền sống, quyền hành động, thậm chí quyền giáo dục nội bộ... Vì thế mà cuộc đấu tranh tư tưởng vẫn kéo dài trong lĩnh vực tư tưởng, tuy trong thực tế cuộc đấu tranh giai cấp đã kết thúc. Nó kéo dài không những trong thượng tầng kiến trúc của xã hội, mà còn kéo dài hơn nữa trong tâm lý cá nhân. Ví dụ bệnh sùng bái cá nhân. Trên đây là nói về bộ phận lạc hậu.

Ngoài ra, còn có bộ phận không phải là lạc hậu nhưng cũng không phải đặc biệt tiến bộ như ngôn ngữ, như cả một tài sản khái niệm chung về luận lý, về nghệ thuật, khoa học, triết học, v. v... xưa là toàn bộ nay không phải toàn bộ nữa nhưng ta vẫn dùng trong đời sống hàng ngày. Những cái đó không thể bị thủ tiêu, cũng như những cái thuộc phong tục, tập quán đều còn dư lại.

Bên cạnh bộ phận trên còn có bộ phận tiến bộ nhiều hay ít.

Thực ra, quan niệm sai lầm trên không phải chỉ do Xtalin mà thực tế Xtalin chỉ là người tổng kết thành lý luận một hướng của tư tưởng cũ đã phát triển nhiều ở Liên Xô trước đó. Xu hướng đánh giá dĩ vãng một cách khá nghiêm khắc phát triển nhiều trong thời kỳ từ 1947 đến 1951 - 1952. Mệnh đề sai lầm của Xtalin có liên quan đến cái hướng mà Xtalin đã hệ thống hóa từ 1937: càng tiến lên xã hội chủ nghĩa, đấu tranh giai cấp càng gay go, quyết liệt. Do đó cũng phải thủ tiêu di tích của chế độ cũ. Hướng do Xtalin tổng kết trên đã dẫn tới thái độ hẹp hòi, bè phái. Hiện nay, hướng mới ở Liên Xô là trở lại với những ý kiến đã được trình bày trong những đoạn kinh điển của Mác - Enghen là: khi cơ sở thay đổi, thượng tầng kiến trúc sớm hay muộn phải lay chuyển.

Xuất phát từ hướng này, ta quan niệm nội dung lịch sử tư tưởng như thế nào?

Nghiên cứu tư tưởng sử là phải phân biệt cái gì có giá trị, cái gì không, cái gì liên quan với di tích lạc hậu trong một bộ phận lạc hậu của xã hội hay trong tâm lý cá nhân, cái gì có tính chất tiến bộ tuy phát sinh trong giai đoạn trước, nhưng cần phát triển hơn nữa trong hiện tại. Trong mỗi một giai đoạn tư tưởng, không có phân biệt rõ ràng, đơn thuần, nên việc nghiên cứu không phải dễ dàng. Thực tế là trong mỗi tác phẩm, có hai phần. Mà ngay trong một tư tưởng cũng có hai phần: tiến bộ và lạc hậu. Mà bộ phận tiến bộ cũng phải chịu ảnh hưởng của tư tưởng thống trị - của giai cấp bóc lột. Thậm chí ngay trong bộ phận tư tưởng thống trị cũng có cái hạt nhân vốn không phải là lạc hậu. Ví dụ: khái niệm tự do của tư sản; một khi giai cấp tư sản đã cầm chính quyền thì khái niệm đó đóng một vai trò bảo thủ, lạc hậu và phản động, nhưng trong giai đoạn tư sản đang lên thì khái niệm đó đã đóng một vai trò tiến bộ nhất định. Như thế chứng tỏ khái niệm đó có một hạt nhân không phải là phản động. Bằng chứng là đến xã hội xã hội chủ nghĩa, về phần của giai cấp tư sản có bộ phận không những tồn tại mà còn phát triển. Ví dụ: chế độ bầu cử. Trong khi tư sản đang lên, bầu cử là tiến bộ, đến giai đoạn sau thì thành lạc hậu, có nội dung phản động, nhưng bản chất nó không phải là phản động. Đến xã hội xã hội chủ nghĩa, chế độ bầu cử không những không bị thủ tiêu mà trái lại được phát triển, mở rộng, có được một tính chất tiến bộ hơn. Xét vấn đề trong phạm vi tư tưởng lại càng khó. Ví dụ: tư tưởng tự do cá nhân, tự do ngôn luận... đã đóng vai trò tiến bộ trong giai đoạn tư sản đang lên, nhưng nó lại có tính chất lừa bịp trong giai đoạn tư sản đã cầm quyền; đến xã hội xã hội chủ nghĩa, pháp lý xã hội chủ nghĩa không thủ tiêu nó mà còn bảo vệ, củng cố nó.

Nhất là từ sau Đại hội XX của Đảng cộng sản Liên Xô tới nay, vấn đề đó lại càng được thấy rõ hơn. Xã hội ta càng tiến thì chế độ pháp trị càng được quy định rõ hơn để bảo vệ quyền tự do cá nhân. Xét vấn đề tự do của giai cấp tư sản lúc đang lên mà văn hóa tư sản đã đề cao không phải là dễ dàng. Vì thế ta phải đi sâu hơn vào lịch sử tư tưởng, nghĩa là phải trở lại những giai đoạn xa hơn, vì ở những giai đoạn đó những hình thái tư tưởng ấy còn tương đối đơn giản hơn. Cái mà sau này thành những nét phức tạp, cục bộ thì trước kia là cả một hệ thống, là toàn bộ. Ta có thể nghiên cứu trên những việc lớn. Ví dụ: tư tưởng sùng bái cá nhân là kế thừa cả dĩ vãng tôn giáo. Nhưng phải phân tích nội dung nhân dân của nó, vì có nội dung nhân dân thì trước đây nó mới phát triển được. Vì thế, nếu phân tích trong tôn giáo hồi xưa thì tương đối dễ thấy hơn, vì trong tôn giáo có nội dung bảo vệ giai cấp thống trị, nhưng đồng thời có những nội dung tuy là duy tâm mà vẫn phản ánh đòi hỏi của nhân dân, vì có thể nó mới được nhân dân duy trì hai mươi thế kỷ nay; dù nó phản ánh một cách lộn ngược, nhưng nhân dân có thấy mình trong đó.

Nguyên lý chung mà ta sẽ dựa vào để phân tích cái gì có giá trị, cái gì không giá trị là: đặt mọi giá trị tinh thần trong công cuộc lao động và đấu tranh của nhân dân. Cái gì phản ánh đúng đắn công cuộc đó đều có giá trị. Ở mỗi giai đoạn lao động của nhân dân càng có tính chất tập thể thì lý tưởng nhân đạo càng ngày càng rộng

rãi. Trong bất cứ giai đoạn nào, những hình thái đấu tranh của nhân dân cũng có nội dung đạo đức chân chính, vì nội dung đó phản ánh, bảo vệ những hình thức tập thể do công cuộc lao động sản xuất của nhân dân xây dựng nên. Tất cả những giá trị ấy đã xây dựng đời sống tập thể và tư tưởng cá nhân trong đời sống xã hội. Vì thế mà nó có giá trị.

Nghiên cứu lịch sử tư tưởng là nghiên cứu những giá trị dĩ vãng. Ví dụ: khai thác trong văn học những giá trị nhân đạo là khai thác những cái nhân dân đã sáng tạo và xây dựng trong xã hội trước, mặc dù xây dựng một cách cục bộ, vì bị ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp thống trị, bị tha hóa thành giá trị tôn giáo, thành triết học duy tâm. Nhưng cũng không phải vì thế mà mất hết giá trị. Xét công trình kiến trúc thời cổ đại, ta thấy nó đều biện hộ cho chính quyền áp bức bóc lột của quân chủ chủ nô, nhưng nay không phải vì thế mà ta phá hủy cả những công trình kiến trúc đó. Nguyên nhân làm ta không những giữ lại những công trình đó mà còn nghiên cứu nó chu đáo, tất nhiên không phải chỉ vì trong thực tế khách quan, những công trình ấy là của nhân dân lao động làm nên, mà, trong hình thức còn lại, nhất định nó cũng phản ánh tập thể lao động hồi trước. Đó là cái giá trị còn tồn tại trong hiện tại và được hiện tại thông cảm. Hình thức đó trước là của cả xã hội, nay chỉ là những nét cục bộ được sử dụng. Những nét ấy có giá trị cá biệt của nó không thể nào thay thế được. Giá trị cá biệt ấy do chỗ trước kia nó phản ánh cả hệ thống, nên nay nó cũng nhắc lại cho ta cả hệ thống ấy. Nếu đi vào vấn đề tư tưởng thì trong hệ thống tư tưởng của xã hội cũ, tư tưởng thống trị là tư tưởng tha hóa, nó phản ánh quyền lợi của giai cấp thống trị, đặc biệt phản ánh quyền tuyệt đối của quân chủ độc đoán thống trị trong chế độ quân chủ chủ nô. Nhưng trong nội dung tư tưởng của ông thần ấy nhất định có những giá trị khác. Nhờ những giá trị ấy, nó mới được nhân dân ủng hộ, tha thiết. Sở dĩ, ông thần, tôn giáo "sống được" tới ngày nay vì nó lôi cuốn được lòng thành của bao nhiêu giáo đồ.

Cái mà ta còn thương thức trong những công trình nghệ thuật cũ là lòng tin tưởng tôn giáo đã được thể hiện trong hình thái nghệ thuật - nhưng lúc trước là hình thái xã hội của nhân dân. Không có cái đó, nó sẽ không thể lôi cuốn được nhân dân. Cụ thể là tất cả những giá trị sau này biến thành những giá trị cụ thể hàng ngày, ngày xưa đã xuất hiện dưới hình thức tôn giáo. Sở dĩ trong tôn giáo đã xuất hiện được những giá trị sau này được công nhận là chân chính tuy lúc bấy giờ bị lạc hướng, bị biến thành công cụ bóc lột, nó phải có nguồn gốc nào đó trong lao động đấu tranh của nhân dân. Nghiên cứu lịch sử tôn giáo, ta sẽ thấy rõ. Đến một giai đoạn nào đó, đặc biệt là đến giai đoạn phát triển hàng hóa, ngay ở thời cổ đại đã có những hướng mới phản ánh quyền lợi của nhân dân một cách trực tiếp chứ không gián tiếp như trong hình thái tôn giáo nữa, nghĩa là với sự phát triển hàng hóa trong thời cổ đại, đã xuất hiện tư tưởng khoa học trên đó tư tưởng duy vật, thế giới quan khoa học đã xuất hiện để đấu tranh trực tiếp chống tôn giáo, nó phản ánh trực tiếp cuộc đấu tranh xã hội. Đó là giá trị chân chính mà nay ta phát triển. Giá trị ấy trong hình thái cũ là trừu tượng, đặc biệt là chủ nghĩa duy vật trong xã hội cũ xuất hiện dưới hình thức duy vật máy móc, nói chung không thể thoát khỏi trình độ ấy. Vì sao chẳng nữa trong xã hội cũ nó cũng phản ánh quyền lợi giai cấp bóc lột mà đã có một thời tiến bộ, cụ thể là phản ánh quyền lợi tầng lớp công thương nói chung. Chủ nghĩa duy vật máy móc phản ánh trong xã hội cũ quyền lợi của tầng lớp công thương, sau là giai cấp tư sản. Nó là tư tưởng đấu tranh chống tha hóa bằng tôn giáo của xã hội. Do đó nó là nguồn gốc, cơ sở của chủ nghĩa duy vật biện chứng một phần nào đó. Chủ nghĩa duy vật của tư sản có phần hữu hạn của nó là tư sản, nhưng có phần chân chính là duy vật, căn bản không xuất phát từ quyền lợi tư sản mà xuất phát từ quyền lợi của nhân dân, từ chỗ một phần nào giai cấp tư sản trong một giai đoạn nào đó, đã đi cùng với quyền lợi của nhân dân. Triết học duy vật trực tiếp xuất phát từ công cuộc đấu tranh chống tôn giáo, nó đã xuất hiện thì cũng xuất hiện một loạt chủ

nghĩa duy tâm có liên quan với tôn giáo nhưng không trực tiếp. Những chủ nghĩa duy tâm đó có tính chất duy lý. Những triết lý đó có giá trị không? Nghiên cứu nó với thái độ nào? Cho nó là hoàn toàn phản động hay có phần nào giá trị?

Ta phải nghiên cứu triết học duy tâm với tinh thần phê phán, cũng như khi nghiên cứu chủ nghĩa duy vật máy móc cũng phải với tinh thần phê phán. Nhưng có phải phê phán tuyệt đối không? Tất nhiên triết học duy tâm có phản ánh phần bảo vệ quyền lợi thống trị, nhưng trong hình thức duy tâm ấy cũng phải có một nội dung chân chính nào đó, có thể nó mới xứng đáng là một nội dung triết học, có thể nó mới đấu tranh tương đối thành công với một giới hạn nào đó chống lại chủ nghĩa duy vật máy móc. Cũng như trong tôn giáo, những yêu cầu chính đáng của nhân dân (yêu cầu công lý, bác ái, nhân đạo) đã bị xuyên tạc và bị tha hóa, bị lộn ngược, độc quyền hóa, tập trung vào một ông thần, nhưng thực sự có được phản ánh và bảo vệ một phần nhỏ nào đó nên mới lôi kéo được nhân dân. Trong triết học duy tâm, những yêu cầu mới, đặc biệt là những yêu cầu khoa học, lý tính cũng đã được phản ánh một phần nào. Vì thế ta không thể lẫn lộn triết học duy tâm với tôn giáo. Triết học duy tâm căn bản có tính chất duy lý, có nội dung khoa học nhưng bị đảo lộn. Nội dung đó xuất phát từ lao động đấu tranh từ hình thái mới của xã hội. Thí dụ rõ nhất là triết học Hêghen. Triết học Hêghen là hình thức duy tâm triệt để nhất, nhưng đồng thời lại có nội dung duy lý (mà nội dung duy lý căn bản là duy vật) phong phú nhất. Khi phê phán những chủ nghĩa cũ, đứng về phương diện giá trị chân chính nhất định phải là nội dung, phần bất chính nhất định phải là phần hình thức.

Tinh thần thủ tiêu giá trị cũ dẫn ta tới quan niệm cho rằng nội dung là bất chính. Nhưng nếu chỉ giữ phần hình thức thì hỏi rằng hình thức đó ở đâu ra? Giữ nó làm gì? Nhất định hình thức không thể tự nó xuất hiện được, có giá trị đơn độc được. Nhất định nó phải có nội dung, có thể mới giữ lại được nó. Trong công cuộc xây dựng bây giờ, nội dung cũ chỉ còn là hình thức. Nói thế là đúng. Ví dụ: hình thức dân tộc trong văn nghệ. Nhưng đứng về phương diện lịch sử, muốn tìm hiểu hình thức đó, nhất định ta phải đi sâu vào nội dung lịch sử của nó ngày xưa đã phát triển thành hình thức đó. Nội dung lịch sử đó chính là phản ánh công cuộc lao động đấu tranh của nhân dân. Ví dụ: hình thức dân tộc không phải chỉ là hình thức thuần túy mà nó có nội dung lịch sử của nó là công cuộc lao động đấu tranh của nhân dân trong lịch sử. Hình thức tôn giáo, quân chủ phong kiến, v. v... chỉ là hình thức thôi. Nhưng nếu xét về mặt lịch sử, nội dung lịch sử của nó là có dựa vào nhân dân lúc đó và nay mới thành hình thức. Văn nghệ ta hiện nay, hình thức là dân tộc, nội dung là xã hội chủ nghĩa, nhưng đứng về mặt lịch sử, hình thức đó là nội dung thực tế của dĩ vãng. Vì thế mà hình thức dân tộc được đề cao.

*

PHỤ LỤC

LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG

1) Khoa học và thượng tầng kiến trúc. Những định luật khoa học luôn luôn đúng trong mọi xã hội khác nhau, nhưng như thế không có nghĩa là khoa học không thuộc thượng tầng kiến trúc. Vì tuy nội dung khoa học luôn luôn đúng, nhưng trong mỗi xã hội, những cách hiểu nội dung đó khác nhau: nó có thể máy móc, duy tâm, v. v... Do đó, từ những qui luật cá biệt đến những hệ thống khoa học, phần nguyên lý, quan niệm đều thay đổi. Nó chỉ không thay đổi trong phạm vi thực tiễn. Cho nên khoa học tự nhiên thuộc thượng tầng kiến trúc, nhưng nó giữ được phần chân chính của nó rõ hơn các bộ phận khác trong khi biến chuyển; khoa học xã hội cũ cũng có phần chân chính giữ lại trong khi tiến triển, nhưng phần ấy không rõ bằng trong khoa học tự

nhiên. Ví dụ như chủ nghĩa Mác giữ lại phần chân chính trong kinh tế học tư sản Anh, chủ nghĩa xã hội không tưởng và triết học cổ điển Đức, đặc biệt là Hegel.

2) Thượng tầng kiến trúc là một bộ phận của xã hội, nên những cái gì không thuộc xã hội là không thuộc thượng tầng kiến trúc. Cụ thể là tâm lý cá nhân. Nó biện chứng sự tồn tại của môn tâm lý học phân biệt với sinh vật học và xã hội học. Tuy nhiên, người ta muốn phủ định tâm lý học nhưng nó vẫn còn, dù là nghèo nàn và chưa ai qui định được rõ nội dung. Vấn đề đặt ra là: "Sự tồn tại của tâm hồn không được công nhận nữa thì còn lại cái gì là tâm lý cá nhân"? Có thể rằng đặc tính tâm lý cá nhân là hình thức tư tưởng do dĩ vãng để lại. Nội dung ý thức cá nhân là nội dung xã hội, nhưng không thể phủ nhận tính chất cá nhân của nó, vì mỗi người tiếp thu nội dung xã hội và thể hiện nó một cách khác nhau, dù họ có ở cùng một giai cấp. Cách tiếp thu và thể hiện ấy phần nào không phải là sinh lý hay ý thức tư tưởng xã hội thì tất phải có tiểu sử cá nhân. Tiểu sử đó với những đột biến trong quá trình phát triển cá nhân tạo thành một cơ cấu đặc biệt (cách tiếp thu đặc biệt những nội dung xã hội), và chính cái này biện chứng cho tâm lý học.

3) Sùng bái cá nhân. Nếu không có cơ sở xã hội, dù có phổ biến thì vẫn là bệnh của cá nhân. Nếu là bệnh thì nó cũng có một lý do lịch sử xã hội, tức là nó có một dĩ vãng lịch sử là tôn giáo mà ngày xưa là thượng tầng kiến trúc, nhưng khi chuyển sang xã hội xã hội chủ nghĩa thì nó chỉ là những nét tâm lý cá nhân thô. Nghị quyết của Đảng Cộng sản Liên Xô xem nó như một bệnh phổ biến của tâm lý cá nhân được những lý do lịch sử làm cơ sở phát triển.

4) Nếu quan niệm thượng tầng kiến trúc một cách rộng rãi thì mở ra một phạm vi nghiên cứu mênh mông mà có thể nói bây giờ chúng ta mới bắt đầu bước vào. Để nghiên cứu nó, có thể vận dụng ba khái niệm để phân tích những mâu thuẫn và chuyển biến của thượng tầng kiến trúc qua các giai đoạn xã hội: hình thức, nội dung lịch sử và nội dung hiện tại.

Hình thức là cái qui định tính chất tương đối độc lập của mọi bộ phận. Nếu chỉ nắm nội dung hiện tại thì chúng ta sẽ đánh đồng loạt mọi bộ phận của thượng tầng kiến trúc. Không thể phân biệt chính trị, triết học v. v... vì trước những câu hỏi: của ai? cho ai? chống ai? v. v... thì tất nhiên phải trả lời đồng loạt. Cùng một mục đích, lập trường tư tưởng, nhưng mỗi bộ phận có tính chất tương đối độc lập do ở hình thức. Như thế có sa vào hình thức chủ nghĩa không?

Kinh nghiệm cho biết rằng không phân biệt các bộ phận thì không thể xây dựng được thành tích. Nhưng tại sao hình thức lại làm cho mỗi bộ phận có một hệ thống riêng tương đối độc lập của nó, ví dụ văn nghệ có một hệ thống cảm tính, lý tính riêng khác chính trị, triết học. v. v... Sao hình thức lại đóng vai trò phân biệt ấy?

- Vì nó có một nội dung, không phải nội dung đồng loạt hiện tại mà là nội dung dĩ vãng khác nhau. Ví dụ hình thức dân tộc là hình thức, nhưng nó có một nội dung lịch sử. Lịch sử ấy đã để lại một cơ cấu đặc biệt của hình thức dân tộc: ví dụ hình thức dân tộc của một dân tộc trải qua một chế độ phong kiến nặng nề, thì hình thức đó cũng thông qua xã hội phong kiến trong đó nhân dân trải qua một quá trình đấu tranh chống phong kiến lâu dài. Nội dung dĩ vãng của hình thức là quá trình lao động đấu tranh của nhân dân trong những điều kiện nhất định. Sở dĩ bây giờ ta phân biệt được các bộ phận là vì nó đã phân biệt trong dĩ vãng do nội dung lịch sử khác nhau. Nội dung lịch sử ấy trong dĩ vãng có thể có một hình thức khác với hình thức hiện nay, nhưng chính nó lại qui định hình thức hiện nay. Ví dụ: ngày xưa lúc xây dựng nhà thờ hay cung điện, mục đích là để thờ một ông thần hay tôn sùng một ông vua. Bây giờ chúng ta thường thức, nhưng thực ra chúng ta thường thức cái gì? Không phải thuần túy những khối, những nét, v. v... mà là tình cảm nồng nhiệt mà người xưa đã đặt vào ông thần, vào tôn giáo với nội dung chân chính của nó, tức là sức

sáng tạo, nguyện vọng của nhân dân. Chúng ta thường thức phần chân chính của cái nội dung lịch sử ấy, dù nó bị lộn ngược nhưng hiểu với tư tưởng hiện nay, với hình thức nghệ thuật chứ không với tính chất tôn giáo. Ví dụ hình thức gothique cao vọt mà lại đóng phía trên, trong dĩ vãng đã làm con người thấy phần khởi trong mênh mông của Thượng đế. Do là hình thức tôn giáo trong dĩ vãng. Nhưng thực ra bấy giờ nhân dân phần khởi không phải ở chỗ đóng lại mà ở cái chiều cao vọt lên, thể hiện sức phát triển của nhân dân bấy giờ dù dưới chế độ áp bức bóc lột. Bấy giờ chúng ta thường thức sức phát triển ấy trong hình thức vươn lên của những cột và cung gothique ấy. Chính nội dung ấy đã phân biệt hình thức nghệ thuật này thành một công trình kiến trúc có một giá trị riêng biệt không thể thay thế được, giá trị ấy là ở quá trình lịch sử đã xây dựng ra nó với những qui luật riêng của nó, nên có tính chất tương đối độc lập.

Khi phân tích nội dung lịch sử, cố nhiên không phải chỉ có nội dung nhân dân mà có cả nội dung của giai cấp thống trị, nhưng cái ta đề cao là nội dung nhân dân của nó, còn cái nội dung của giai cấp thống trị trong lịch sử thì chúng ta chỉ coi là hoàn toàn hình thức thôi.

5) Vấn đề hình thức và nội dung. Cái hình thức ngày nay là ở nội dung trước kia của nó còn để lại. Vấn đề đặt ra là: nội dung dĩ vãng sao lại qui định hình thức ngày nay được?

Lấy nghệ thuật nói chung làm ví dụ, ta thấy: nó có nội dung nhưng phải có hình thức cảm tính đặc biệt, khác với triết lý, v. v... Nghệ thuật là một ngành riêng có vốn cũ của nó. Một nội dung nào đấy được diễn tả bằng nghệ thuật thì được diễn tả qua hình tượng chứ không qua khái niệm tổng quát như triết học, qua chủ trương chính sách như chính trị, qua luật lệ như pháp lý. Nghệ thuật có một tính cách tương đối độc lập, vì nó có một nội dung dĩ vãng qui định một cái vốn hình tượng bấy giờ. Hình tượng nghệ thuật mà ngày nay ta dùng không những chỉ là hình tượng thu lượm được trong một thời gian ngắn dựa vào những kinh nghiệm thực tế trước mắt, mà còn là di sản của toàn bộ gia tài nghệ thuật xưa. Ví dụ một chữ dùng của nhà văn, một nét vẽ của họa sĩ ngày nay... có cả một nội dung dĩ vãng, trong đó những chữ, những nét ấy đã được dùng để diễn tả một số điển hình của dĩ vãng, nên nó có một nội dung tiềm tàng phong phú.

Nội dung ấy có hai mặt: tiến bộ và lạc hậu. Trong bất kỳ tác phẩm nghệ thuật nào của dĩ vãng để lại cũng đều có hai mặt ấy: mặt tiến bộ phản ánh quá trình tiến bộ của lịch sử, công trình đấu tranh lao động sản xuất của nhân dân; mặt lạc hậu lại biện chính, củng cố uy quyền bóc lột của giai cấp thống trị, củng cố tính chất hẹp hòi của những cơ cấu xã hội cũ. Từ những tác phẩm đầu tiên của nghệ thuật nguyên thủy đã có những hình tượng phản ánh hiện thực với tính chất tiến bộ của hiện tượng ấy. Ví dụ: những bức tranh, chạm... đầu tiên đã có giá trị hiện thực, nó diễn tả công trình lao động đấu tranh của nhân dân trong những nét điển hình hóa những cảnh tượng của người đi săn, hoặc đến giai đoạn thị tộc trung kỳ - nhất là hạ kỳ - có những hình tượng yêu tinh, quỷ ác.. nhưng cũng có giá trị nghệ thuật, vì nó tượng trưng cho các cuộc chiến tranh lúc đó, có giá trị lịch sử, vì qua chiến tranh này mới phá vỡ được những ràng buộc hẹp hòi của chế độ thị tộc. Qua nghệ thuật Cổ đại Đông phương và Hy Lạp, ta thấy những nét tượng thần, những nét của công trình kiến trúc càng ngày càng được hợp lý hóa, có tính chất điều hòa và thăng bằng, phản ánh công trình tổ chức sản xuất trên một qui mô ngày một rộng lớn và hợp lý trong kinh tế hàng hóa thời cổ đại.

Sau cổ đại, nghệ thuật bỏ hướng duy lý trừu tượng, theo hướng nội tâm, vì quá trình đấu tranh của nhân dân đánh đổ chế độ nô lệ, dần dần xây dựng quyền sống của con người qua thời phong kiến. Và đến thời kỳ tư sản thì cái được thể hiện trong

cố gắng của nghệ thuật là làm nổi bật cá tính của mỗi nhân vật hay mỗi sự vật. Ở thời Trung cổ, hướng nghệ thuật là tìm được giá trị phổ cập trong cá thể, do đó mọi nhân vật có một giá trị phổ cập trong bản thân nó. Nội dung ấy xuất phát từ công trình đấu tranh của nhân dân, từ quá trình phát triển sức sản xuất, mở rộng quan hệ sản xuất. Nội dung ấy là nội dung còn lại trong gia tài nghệ thuật, làm cho hình thức nghệ thuật cũ còn giá trị để ta thưởng thức, và dựa vào đó xây dựng nền nghệ thuật hiện đại phong phú. Hình thức nghệ thuật cũ có nội dung nhân dân nhưng bị hạn chế; bên cạnh nó lại có nội dung thống trị, thường là qua tôn giáo. Ngày nay ta giữ lại và sử dụng không phải vì nội dung tôn giáo phản ánh quyền lợi của giai cấp thống trị, mà là giữ lại phần nghệ thuật chân chính với tính chất nhân dân của nó. Trong những tượng cũ có hai mặt: vừa là thần thánh (công cụ tinh thần củng cố quyền thống trị), vừa là nghệ thuật chân chính (lý tưởng đấu tranh của nhân dân, bước đầu là đấu tranh hợp lý hóa điều hòa sự vật và sự việc, sau đi sâu vào cá thể vì xây dựng những giá trị phổ cập trong từng cá thể). Có thể trong dĩ vãng hình thức ấy khác hình thức bây giờ. Nó là nghệ thuật tôn giáo, nhưng ta chỉ thưởng thức nó với tính chất nghệ thuật thôi, vì nội dung nhân dân là ở nghệ thuật chứ không phải là ở tôn giáo. Đây là một vấn đề chung đặt ra trong công tác khai thác vốn nghệ thuật cũ. Có hai nội dung song song. Nhưng phần chủ yếu bây giờ là phần của nhân dân.

Trần Đức Thảo

(Lịch sử Tư tưởng trước Marx, tr. 17-34)

[1] Tài liệu [B]

[2] Cụ thể là năm 1956.

Trở về trang gốc "Trần Đức Thảo"

Trở về trang "Văn Hóa & Giáo Dục"

29-12-07

PHẦN HAI

*

BIỆN CHỨNG PHÁP CỦA TIỀN SỬ TƯ TƯỞNG [1]

Phạm vi bài này là nghiên cứu tiền sử tư tưởng tức là giai đoạn ý thức trước khi thành tư tưởng. Nói đến tư tưởng thì đã có nhận thức theo một đường lối nào đấy, do đấy toàn bộ ý thức theo một hệ thống thường gọi là ý thức hệ. Nhưng trước khi có ý thức hệ đã có ý thức rồi, ý thức ở trình độ thấp tức là ý thức cảm tính. Phải nghiên cứu ý thức cảm tính mới hiểu được ý thức tư tưởng. Lên đến ý thức tư tưởng thì ý thức hình như độc lập tự túc với thế giới khách quan, hình thức độc lập và tự túc ấy xét đến thực chất là ảo tưởng vì thực ra ý thức tư tưởng không là độc lập tự túc mà bắt nguồn từ lối sống thực tiễn. Trong bản chất cũng như trong ý muốn của nó, nó bắt nguồn từ đời sống thực tiễn, nhưng ở trình độ ý thức tư tưởng thì điểm ấy không được rõ. Ví dụ: đối với tôn giáo, triết học duy tâm, hay ngay mọi phương pháp tư tưởng duy vật máy móc, dù có duy vật chẳng nữa thì hình như ý thức tư tưởng cũng là độc lập, tách rời đời sống thực tiễn. Duy vật máy móc thực tế không nêu ra

được nguồn gốc chân chính của ý thức tư tưởng thành ra trong duy vật máy móc, phần nào nghiên cứu ý thức tư tưởng thì vẫn có hướng duy tâm, vẫn đặt ý thức tư tưởng ngoài đời sống thực tiễn. Có thể trong lời nói nó là duy vật nhưng trong thực tế nó vẫn đặt ý thức tư tưởng ngoài biên chứng pháp duy vật của lịch sử. Muốn nêu rõ thực chất ý thức tư tưởng, phải đi sâu vào nguồn gốc của nó ở giai đoạn đã có ý thức nhưng chưa thành nhận thức, tư tưởng. Chúng ta đã qua giai đoạn ấy rồi, nhưng qua những kinh nghiệm cử động của động vật thì ta thấy nó đã có một hình thái ý thức nào đấy, chứ không thể nói động vật là hoàn toàn máy móc, mà phần nào đấy ta cũng thông cảm được cử động của động vật. Cử động ấy biểu lộ ý thức cảm tính chứ chưa phải là tư tưởng. Nhưng nghiên cứu bằng cách thông cảm thì rất nguy hại; ở đây do đề tài bắt buộc, ta phải nghiên cứu một cách khách quan để bảo đảm giá trị khách quan của công việc nghiên cứu.

Nghiên cứu khách quan là như thế nào?

Nghiên cứu khách quan là nghiên cứu qua những cử động và thái độ của động vật; ta không đi sâu vào tất cả cử động của động vật, ta chỉ phác qua những giai đoạn chính của quá trình phát triển và lý do biến chuyển của hình thái cử động để tìm hiểu về mặt khách quan và một phần nào chủ quan trong con vật nếu có thể được. Ta cũng không đi sâu vào tất cả động vật mà chỉ nghiên cứu những trường hợp điển hình. Những giai đoạn chính của những hình thái cử động cũng có thể coi là những giai đoạn chính của sự tiến triển động vật; nó là những giai đoạn chính của cuộc tiến hóa của hệ thần kinh mà hệ thần kinh là bộ phận qui định ý nghĩa đặc biệt, chính yếu của động vật. Hệ thần kinh bao trùm các bộ phận khác, nó là cơ quan chỉ huy của toàn bộ cơ thể; cuộc tiến triển của hệ thần kinh là kim chỉ nam của cuộc tiến triển sinh vật. Ta chỉ theo con đường chính, càng ngày càng tiến, đó là con đường đi đến nhân loại.

I - NHỮNG GIAI ĐOẠN CHÍNH TRONG CUỘC TIẾN TRIỂN CỦA HỆ THẦN KINH VÀ CỦA NHỮNG HÌNH THÁI CỬ ĐỘNG

Trên con đường chính, xuất phát từ những tế bào đầu tiên, ta đã thấy những cử động đầu tiên là những cử động đáp lại kích thích, nó là những phản ứng thuần túy của những vật đơn bào; những phản ứng ấy không phải là những hiện tượng máy móc, hay thuần túy lý hóa. Nó là hiện tượng sinh lý hóa. Xét hình thức thì nó đánh dấu một bước tiến triển cao hơn trình độ sinh lý thông thường tức là trình độ trao đổi bằng cách đồng hóa và dị hóa giữa cơ thể và vật chất xung quanh. Những quan hệ tiêu hóa ấy là những quan hệ trực tiếp, cơ thể chưa đặt thành một đơn vị toàn bộ đối với hoàn cảnh. Những phản ứng đầu tiên đã tiến lên một trình độ cao hơn: đơn vị toàn bộ tương đối độc lập với hoàn cảnh. Trình độ ấy là trình độ tâm sinh lý tuy chưa nói được rằng đã có ý thức. Nó chỉ là bước cuối cùng của sinh lý và mở đầu cho trình độ tâm lý. Đến trình độ xoang tràng thì có thể nói đã đến trình độ tâm sinh lý.

Xoang tràng. - Xoang tràng là động vật đầu tiên có một tổ chức thần kinh. Những tế bào được sắp xếp thành mạng: đây là một tổ chức chưa thống nhất nhưng bắt đầu đã là một tổ chức. Với mạng thần kinh thì có cái gọi là cảm giác. Ví dụ: trước một chất có thể tiêu hóa được như một mảng tế bào thì xoang tràng có cử động hấp thụ thức ăn bằng cách mở miệng và nuốt. Ở trình độ xoang tràng đã có những vận chuyển di động, không theo hướng nào nhưng là do một kích thích gây nên. Ví dụ: chiếu một tia sáng vào con xoang tràng thì nó vận chuyển theo kiểu di động (tức là cử động theo bất cứ hướng nào) cho đến lúc ra ngoài tia sáng ấy. Tia sáng là một kích thích, con vật đã cảm thấy kích thích ấy mà cử động, tức là tổ chức thần kinh tiếp thu kích thích và qui định cử động di chuyển ấy.

Giun. - Đến trình độ giun thì hình thái di động tiến lên một trình độ tổ chức cao hơn là vận động có hướng. Giun biến hướng theo ánh sáng, giun đất hướng theo

hướng đối lập tức là theo bóng tối. Tổ chức thần kinh của nó đạt tới mức qui định vận động có hướng, tức là bộ phận tiếp thu có khả năng phân tích (phân biệt kích thích) và qui định những cử động đáp lại một cách tương ứng với những kích thích ấy. Giun đã có mắt đơn giản, phân biệt được sáng tối, có tổ chức thần kinh bắt đầu tập trung, với một bộ não đơn giản có hai hạch thần kinh và một dây thần kinh ở bụng. Do tổ chức ấy, những cử động đáp lại kích thích đã phân biệt kích thích nọ với kích thích kia và đáp ứng kích thích khác nhau.

Cá. - Đến trình độ cao hơn là cá thì hệ thần kinh được tập trung hơn nữa. Lần đầu tiên, xuất hiện bộ óc với ba cơ cấu mũi (tất cả động vật có xương sống đến người sau này đều có tổ chức óc năm mũi). Sau óc có dây thần kinh ở lưng, trong xương sống. Với tổ chức thần kinh tương đối cao như thế thì quan hệ giữa cơ thể và hoàn cảnh được tổ chức hơn, tức là cá có cử động đi thẳng tới đối tượng, đớp vật làm mồi, gắp loại cá dữ thì nó biết chạy. Cử động ở đây đã có đối tượng (trước kia thì mới có hướng).

Các loài thông thường trong lớp có vú. - Cũng trong ngành xương sống, nhưng ở một trình độ cao hơn là trình độ những loài thông thường trong lớp có vú thì quan hệ thích ứng giữa cơ thể và hoàn cảnh phức tạp hơn: con vật đã biết đi quanh để đạt tới một đối tượng mà nó không trông thấy. Ví dụ các vật có vú trong rừng biết đi quanh để tìm mồi. Đi quanh đã bắt đầu xuất hiện ở lớp bò sát, nhưng mới chỉ là bắt đầu thôi: như rắn có tổ đã biết về tổ nhưng chưa có cử động đi quanh rõ rệt như loài có vú thông thường.

Khỉ. - Trong lớp có vú có một trình độ cao là trình độ bộ khỉ: đặc điểm tổ chức của lớp có vú nói chung là sự phát triển của bộ óc. Từ cá lên đến lớp bò sát và lớp có vú thì mũi đầu tiên của bộ óc chia làm hai và phần cao nhất là vỏ óc. Trong lớp có vú có bộ khỉ là phát triển đặc biệt vỏ óc. Ở khỉ thông thường, hình thái cử động đạt tới trình độ cao hơn hình thái đi quanh. Đó là hình thái dùng trung gian. Ví dụ kéo một cành cây và hái quả ở đầu cành, kéo một sợi dây và lấy mồi buộc ở đầu dây. Hành động trên chứng tỏ một trình độ tổ chức cao hơn của hệ thần kinh, vì như con chó cũng có thể bắt một đầu dây, nhưng nó thông biết dùng dây làm vật trung gian, nó chưa đến trình độ dùng trung gian.

Khỉ nhân hình. - Trình độ tối cao của tiến hóa động vật là khỉ nhân hình. Hình thái cử động rút dây tiến lên một bước nữa, chuyển thành hình thái cử động dùng dụng cụ (chứ chưa phải là công cụ). Dụng cụ là vật dùng được nhưng một cách ngẫu nhiên. Công cụ là vật ta làm ra, bảo vệ để dùng trong những trường hợp cần thiết. Khỉ nhân hình biết dùng gậy để kêu thức ăn nếu gậy để cạnh nó. Nó chưa biết làm ra cái gậy ấy và giữ để dùng về sau. Đây chỉ là trường hợp lợi dụng vật có sẵn trước mắt để đạt một mục đích nhất thời, sau đó thì vứt đi. Ở trình độ khỉ nhân hình, ý thức đạt tới một mức khá cao nhưng chưa thể nói là nhận thức mà hãy còn là ý thức cảm tính. Ý thức nhất thời phát sinh trong hoàn cảnh trước mắt, chứ chưa bao quát được một hoàn cảnh rộng rãi. Đây là trình độ cao nhất của ý thức cảm tính tiến gần đến nhận thức.

II - TẠI SAO CÓ CUỘC TIẾN HÓA ẤY?

NHỮNG BƯỚC TIẾN BỘ ẤY BẮT NGUỒN TỪ ĐÂU?

Rõ ràng những bước tiến bộ ấy theo quy luật tự nhiên. Ở đây, quan điểm duy tâm không thể nào áp dụng được. Đây là chỗ thử thách quyết định giữa duy tâm và duy vật. Ở giai đoạn cao thì còn phải tranh luận, duy tâm còn có hình thức duy lý nào đấy. Ở đây quan điểm duy tâm không còn một ngoại diên duy lý nào hết. Đây cũng là chỗ có thể chứng minh một cách quyết định quan điểm duy vật trong vấn đề ý thức. Nếu chứng minh được bước tiến triển từ ý thức cảm tính lên nhận thức cũng

là do nguyên nhân vật chất thì ta sẽ chứng minh được bằng khoa học vấn đề ý thức tư tưởng nói chung. Hãy đóng khung vấn đề trong phạm vi khách quan là tổ chức thần kinh và hình thái cử động. Vậy nguyên nhân nào phát sinh những diễn biến ấy? Tại sao những động vật càng ngày càng tiến hóa thì lại có tổ chức thần kinh càng thích ứng với hoàn cảnh, càng khắc phục được hoàn cảnh? Từ đâu xuất phát những tiến bộ ấy?

Tất nhiên chỉ có thể giải thích cái sau bằng cái trước. Phải có cử động đã. Những cử động đó xuất hiện từ những quan hệ tự phát giữa cơ thể và hoàn cảnh - cụ thể: từ những vật đơn bào có những phản ứng đơn giản đầu tiên như đi tới đi lui trước một kích thích, đồng hóa đối tượng có lợi cho cơ thể của nó. Ví dụ: một vi trùng hấp thụ một vi trùng khác, trước một giọt acide thì vi trùng đó đi lui theo một hướng khác. Từ hình thái đơn giản nhất đó, động vật tiến lên hình thái di động với những loại xoang tràng. Ta thấy những cử động của xoang tràng xuất hiện từ trong cử động tự phát của những con vật đầu tiên. Từ đơn bào đầu tiên lên đến xoang tràng (đa bào) tất phải có giai đoạn trung gian là giai đoạn tập đoàn đơn bào, sống cùng nhau nhưng vô tổ chức. Do quan hệ giữa những đơn bào với nhau và quan hệ giữa những tập đoàn đơn bào ấy và ngoại cảnh mà tập đoàn ấy phải có một hình thái nào ấy cụ thể là hình túi. Những đơn bào bên ngoài có thức ăn, trái lại những đơn bào phía trong không có thức ăn nên phải chết và do đó có lỗ hồng. Lúc ấy có những cử động tự phát như co lại dẫn ra vì mỗi một tế bào đã có những cử động ấy. Do những cử động ấy con vật co lại dẫn ra. Những phản ứng đơn thuần của mỗi tế bào cộng lại biến thành phản ứng của cái túi là co lại, mở ra. Những phản ứng ấy xuất phát một cách tự động từ những kích thích bên ngoài và bên trong. Kích thích bên trong là do hoạt động của từng tế bào, tế bào có thức ăn phần kích hơn tế bào không có thức ăn. Do cử động co vào và dẫn ra mà xuất hiện cử động di chuyển xuất hiện theo nguyên tắc phản lực - ở đây là phun nước - phun nước về phía này thì con vật tất chuyển đi về phía kia, do đó tự nhiên con vật di chuyển.

Đến trình độ cao hơn là xoang tràng, ta thấy phát triển những hình thái cử động đã thể hiện trong những hình thái tự phát. Rồi từ đấy lại phát sinh một hình thái mới. Ví dụ: xoang tràng gặp một tia sáng mạnh thì di động vì tia sáng ấy kích thích con vật, làm cho con vật có cử động co vào dẫn ra (phun nước hoặc quần quai). Đối với ngoại cảnh, trong phạm vi tia sáng, con vật di động đến một mức nào đó thì tất nó sẽ đi ra ngoài phạm vi ánh sáng. Nếu vào một chỗ thật tối thì con vật cũng bị kích thích và cũng di chuyển. Chỉ có chỗ ánh sáng tương đối hợp với đòi hỏi của cơ thể thì con vật ngừng lại. Lý do: trong khu vực ánh sáng vừa thì có điều kiện sống thích hợp nhất, nhiều thức ăn nhất. Tổ chức thần kinh là theo những quan hệ tự phát (sau này gọi là kinh nghiệm) dẫn con vật tới những khu vực hợp với cơ thể: sáng vừa, tối vừa. Lúc đầu thì chuyển động chưa có hướng, nhưng khách quan nó hướng về khu vực sáng đều. Nó chưa có một tổ chức hướng nó vào chỗ ấy. Hướng khách quan này do những quan hệ khách quan tạo ra.

Đến trình độ sau là trình độ giun thì hình thái tự phát trong những quan hệ khách quan ở trình độ trước biến thành những tổ chức nhất định, tức là tổ chức thần kinh của giun đã tiếp thu và tổng kết hình thái tự phát ở trình độ trước. Con giun hướng về chỗ có điều kiện sinh sống tốt nhất. Ở biển, chỗ có ánh sáng đều thì có nhiều giun biển nhất vì ở đó có nhiều thức ăn. Giun đất thì ở chỗ tối. Ở đây một quan hệ thích ứng đã được tổ chức trong hệ thần kinh nhưng không phải do một lý do siêu hình nào, mà do những quan hệ tự phát trước ở xoang tràng. Hướng tự phát khách quan đến một lúc nào đó biến thành tổ chức thần kinh. Tổ chức của tế bào thần kinh là giữ lại những đường lối chuyển động cũ. Một kích thích đã được liên kết với một cử động thì đến một lúc nào đó, kích thích đó được hệ thần kinh tiếp thu dễ hơn và gây một phản ứng nhất định.

Bây giờ xét đến những quan hệ tự phát ở giun, thì ta thấy: giun chưa nhằm một đối tượng - chỉ mới có một hướng chung chung - mắt giun mới biết phân biệt ánh sáng và bóng tối, chưa biết phân biệt đối tượng. Nhưng trong đời sống của con giun, nó có những cử động tự phát đạt tới đối tượng. Cụ thể: giun biến hướng về phía ánh sáng đều. Hướng về phía ánh sáng ấy thì gặp đối tượng là mồi. Đây là cử động đi tới vật làm mồi, là cử động tự phát trong tổ chức cử động có hướng. Trong cử động có hướng tự nhiên có đường đi tới mồi. Đến trình độ sau (cá), hình thái tự phát biến thành hình thái chủ quan: hình thái được tổ chức. Ở đây, tổ chức của hệ thần kinh chỉ là tiếp thu, tổng kết hình thái đã có ở giai đoạn trước.

Ở lớp cá, hình thái cử động mới có đối tượng, chưa biết đi quanh. Nhưng những loài cá lên mặt đất sau này thành bò sát ở địa kỳ thứ 2 (và sau nữa thành loài có vú ở địa kỳ 3, và phát triển thành loài khỉ ở cuối địa kỳ 3). Qua những cử động tự phát của lớp bò sát, ta thấy: con vật lúc đầu chưa có tổ chức đi quanh, nhưng hoàn cảnh xung quanh (sống trên đất) bắt buộc nó phải đi vòng vì gặp vật cản trở. Hình thái tự phát ấy do quan hệ khách quan giữa cơ thể và hoàn cảnh gây ra, đến loài có vú đã có tổ chức trong thần kinh. Tổ chức của hệ thần kinh rõ ràng là lặp lại những con đường trước đã đi, nhưng một cách tự phát. Thực tế khách quan này được phản ánh trong hệ thần kinh, thích ứng với hoàn cảnh khách quan vì trước kia đã có những cử động tự phát. Trong những điều kiện đặc biệt của một số loài có vú, đặc biệt là loài sống trên cây thì những hình thái cử động phát triển hơn vì phạm vi cử động lớn hơn. Vật sống trên cây trông thấy nhiều vật hơn, phải đáp lại nhiều cản trở phức tạp hơn; nhưng do những quan hệ tự phát ấy, tất nhiên phải xuất hiện những hình thái phức tạp hơn tức là hình thái dùng trung gian. Không phải con vật tự nó biết dùng cành để lôi quả, nhưng trong hoàn cảnh sống trên cây có những cử động tự phát: lôi cành lấy quả.

Đến giai đoạn khỉ hạ tầng, hình thái đó đã được tổng kết, thể hiện trong tổ chức thần kinh quy định hình thái cử động đặc biệt của bộ khỉ: dùng trung gian. Ở giai đoạn trước đã có cử động dùng trung gian, nhưng tự phát, đến giai đoạn sau nó biến thành hình thái có tổ chức. Đời sống trên cây phát triển, kết hợp với đời sống dưới mặt đất, khi chuyển xuống mặt đất, con khỉ tự nó dùng dụng cụ. Với tổ chức cũ là dùng trung gian, nó có thể bắt một cành gần mồi, dùng cành ấy cũng giống như dùng một vật trung gian, nhưng trong điều kiện khách quan cành đó không phải là vật trung gian, không trực tiếp dính với mồi, chỉ ở bên cạnh mồi. Trên thực tế khách quan, cử động ấy có hình thức mới; dùng dụng cụ (nhưng một cách tự phát). Đây chính là quá trình phát triển của những hình thái từ thấp lên cao, do những điều kiện tự phát ở trình độ cũ mà được tổ chức ở một trình độ cao hơn. Đó là biện chứng pháp của tự nhiên. Trong biện chứng pháp tự nhiên chưa có ý thức tư tưởng, nhưng đã có những đặc tính của biện chứng pháp, tức là sự phát triển mâu thuẫn ở mỗi trình độ nhất định, và do sự phát triển mâu thuẫn ấy, do những điều kiện khách quan xây dựng những hình thức mới một cách tự phát trong những mâu thuẫn ấy, thì xuất hiện một hình thái tổ chức mới, một trình độ mới, trong đó những mâu thuẫn cũ được giải quyết. Mâu thuẫn căn bản ở đây là mâu thuẫn giữa cơ thể và hoàn cảnh thể hiện trong cử động đi tìm thức ăn. Tổ chức của con vật là tổ chức khắc phục hoàn cảnh đến một mức nhất định, nhưng trong phạm vi hình thái tổ chức ấy, ở trình độ ấy lại xuất hiện những hình thức mới do điều kiện khách quan gây lên. Do những điều kiện ấy, tự nhiên xuất hiện những hình thức mới trong phạm vi hình thái cũ, và đến một giai đoạn nào đấy thì chuyển thành tổ chức mới. Biện chứng pháp tự nhiên một mặt dựa hoàn toàn trên nguyên nhân tự nhiên (không có một nguyên nhân siêu hình nào) mà tổ chức hệ thần kinh, do đấy con vật thích ứng với hoàn cảnh. Nhưng do cách xuất hiện tự phát của những điều kiện sinh sống thì những mâu thuẫn ở mỗi trình độ phát triển theo một đường lối nào đấy, gây lên những tổ chức mới. Trong biện chứng pháp tự nhiên có những bước nhảy vọt, có hiện tượng biến chất từ trình

độ này sang trình độ khác, nhưng cái mới cũng xuất phát từ cái cũ. Mâu thuẫn phát triển theo điều kiện khách quan mà ta có thể quy định được chứ không phải là siêu hình.

Đến đây, ta đã phác qua biện chứng pháp tự nhiên trên mặt khách quan tức là qua hình thái cử động và tổ chức thần kinh. Nhưng cái chính là quá trình phát triển ý thức trong hình thái cử động và tổ chức thần kinh.

III - NHỮNG HÌNH THÁI Ý THỨC CẢM TÍNH TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI NHỮNG HÌNH THÁI CỬ ĐỘNG VÀ TRÌNH ĐỘ TỔ CHỨC

Đến đây ta bắt đầu đi vào lĩnh vực chủ quan nhưng một cách khách quan. Đối tượng của ta là chủ quan, do đó vấn đề cũng phức tạp vì không có bằng chứng cụ thể như trong phần khách quan, nhưng đề tài bắt buộc thế, không thể làm khác được.

Ở trình độ phản ứng đầu tiên trong những phản ứng của những vật đơn bào, tất nhiên không có gì gọi là ý thức, là cảm giác.

Đến trình độ xoang tràng, với tổ chức thần kinh đầu tiên, với phản ứng đầu tiên có tổ chức - tuy tổ chức còn rất rời rạc lỏng lẻo ta đã có quyền nói là có cảm giác. Cảm giác chính là hoạt động của tổ chức tế bào thần kinh, tiếp thu kích thích và đáp lại bằng một phản ứng đơn giản, chưa có hướng, chưa nhằm một cái gì ngoài nó. Nếu xét theo kinh nghiệm bên trong, đó cũng là đặc tính của cảm giác. Nhưng không thể dựa vào kinh nghiệm bên trong để quy định khái niệm cảm giác. Đến trình độ vận động có hướng của giun, nếu chúng ta phân tích cử động của con vật, thì nói chung nó chưa thoát khỏi phạm vi cảm giác nhưng đã có cảm giác có hướng, phức tạp hơn vì biết phân biệt những khu vực khác nhau: khu vực có ánh sáng và khu vực bóng tối. Đây chưa có đối tượng nhưng đã có khu vực cảm giác.

Đến trình độ cao hơn là cá, ta đã thấy con vật thoát khỏi trình độ cảm giác, đã nhằm đối tượng bên ngoài tức là cảm giác đã chuyển lên tri giác (biết được một cái gì bằng cảm giác). Ở trình độ cảm giác, không thể nói cảm giác một cái gì, nó chỉ là một trạng thái phấn khích. Đến trình độ cá cũng chỉ mới là một cái hình bên ngoài, nhưng cái hình đó cũng đã là một đối tượng. Đối với con cá, mỗi là đối tượng tuy chưa vững chắc. Tri giác chỉ có tính chất hình thức, chưa có nội dung vững chắc vì chưa nắm được cái gì tồn tại ngoài nó một cách tương đối độc lập.

Có thể so sánh trình độ tương đương của trẻ em: trẻ em 2 tháng biết trông nhưng chưa biết giơ tay bắt. Vào khoảng 5, 6 tháng, nó đã biết bắt đối tượng, nhưng đối tượng chưa có tính chất vật tồn tại độc lập, vì nếu che đối tượng bằng một tờ giấy, đứa bé bỏ tay xuống, hình như quên hẳn đối tượng ấy. Trong ý thức thông thường, nó tương đương với ý nghĩa "con ma" (ma chỉ có khi ta trông thấy, lúc ta không thấy nữa thì nó cũng mất - đó là chỗ khác nhau giữa con ma và một vật có thật), tức là nó chỉ nắm được đối tượng trong lúc trông thấy. Đến 8, 9 tháng, nếu đặt một tờ giấy trước đối tượng, đứa bé biết gạt tờ giấy ra để lấy vật, chứng tỏ đối tượng còn tồn tại trong lúc không thấy nữa. Ở đây đối tượng đã có tính chất tồn tại độc lập với ý thức. Tri giác nắm được đối tượng với tính chất vật tồn tại. Rõ ràng xuất hiện sau trình độ cá là trình độ có cử động đi quanh (đi tìm một vật không trông thấy - vật đó đã có tính chất độc lập với ý thức, tương đối ngoài chủ quan). Đối tượng ấy là vật khách quan, nhưng mọi vật còn rời rạc chưa liên hệ với nhau. Một con chó buộc vào một cái cột, trông thấy ở xa miếng thịt, từ miếng thịt đến nó có một sợi dây, nhưng nó không nắm được tính chất trung gian của cái dây. Có thể rằng nó bắt đầu dây, nhưng không biết dùng dây để kéo miếng thịt.

Đến trình độ cao hơn hay ngay ở trình độ ấy, nhưng với điều kiện thích hợp hơn, một con mèo (trình độ không cao hơn chó) biết bắt dây, vì trong điều kiện đặc

biệt của đời sống trong nhà, mèo quen chơi với cuộn dây (trái lại chó thì không) nên mèo biết kéo dây.

Trong tự nhiên, phải đến trình độ cao hơn là khi hạ tầng mới có trình độ ý thức tri giác, không những về vật tồn tại bên ngoài mà còn về quan hệ giữa các vật bên ngoài. Cụ thể là quan hệ trung gian. Nhưng những quan hệ ấy chỉ là những quan hệ sẵn có trước mắt, chưa thoát khỏi trạng thái sẵn có trước mắt – vì nếu đặt một cái gậy bên cạnh con khi hạ tầng thì nó chưa biết dùng.

Nhưng đến khi thượng tầng thì đã biết dùng gậy. Giữa gậy và dây, về ý thức dùng ở chỗ khác nhau: vật trung gian có quan hệ liên tục với môi; trái lại gậy tuy cũng ở trong một thị dã nhưng không có quan hệ liên tục với môi. Đây, con mắt khi thượng tầng đã đi xa hơn trạng thái trực tiếp trước mắt, đã tưởng tượng được quan hệ liên tục giữa gậy và môi trong khi nó dùng gậy để kéo. Trí tưởng tượng đã xuất hiện bằng cách bắt đầu vượt qua trạng thái trước mắt, tưởng tượng một quan hệ không có trước mắt, tuy cũng đã có trong kinh nghiệm trước. Với óc tưởng tượng, chúng ta đã đạt tới trình độ cuối cùng của ý thức cảm tính (tức là ý thức trong phạm vi trạng thái trước mắt). Điều kiện để cho khi lấy gậy để kéo là gậy phải đặt bên cạnh quả chuối (môi), nếu không thì nó không biết đi tìm gậy – dù chỉ phải quay đầu một tý. Nếu nó quay lại, thì nó lại quên mất quả chuối. Nó chưa thực sự thoát khỏi hoàn cảnh trực tiếp trước mắt. Khi thượng tầng chưa có nhận thức nhưng đã tiến đến bước cuối cùng của ý thức cảm tính thuần túy: bước vượt qua trình độ cảm tính thuần túy.

IV – NỘI DUNG VÀ THỰC CHẤT CỦA NHỮNG HÌNH THÁI CẢM TÍNH

Ta đã phân tích những hình thái ý thức cảm tính tương đương với những bước tiến của hình thái cử động. Bây giờ ta đi sâu vào nội dung của nó để xem nó xuất phát từ đâu, thực chất nó là gì? Ta tìm hiểu tại sao xuất hiện những hình thái cử động của động vật. Đi từ hình thái thấp nhất: cảm giác đơn thuần, phân tích nội dung của nó trên cơ sở hình thái cử động ở trình độ ấy, ta thấy mức tương ứng của hình thái đó là một quan hệ tương ứng chung giữa kích thích và cử động đơn thuần: vận chuyển và tiếp thu. Như thế quan hệ tương ứng ở đây đơn giản nhất: đáp lại kích thích, con vật chuyển theo bất kỳ hướng nào; tiếp thu cũng có tính cách đơn giản. Đây mới có quan hệ sinh lý có lợi hay có hại, giữa kích thích và vật thể. Cảm giác, trong phần nào mà ta hiểu được (chỉ là đứng bên ngoài thôi, vì ta không có kinh nghiệm trực tiếp về nó) là hoạt động tiếp thu kích thích và đáp lại bằng một cử động đơn thuần (chưa có hướng). Nội dung ý nghĩa của nó chỉ là quan hệ đáp lại ấy, vì cái cho ta biết rằng có cảm giác chỉ là một cử động đơn thuần đáp lại kích thích. Nội dung ấy thế nào? Nó là một rung động đơn thuần, chính cái rung động chủ quan ấy là cái rung động thực sự của tổ chức thần kinh xuất hiện ở trình độ xoang tràng. Cái rung động ấy cũng chỉ là tổng kết những quan hệ tự phát ở giai đoạn trước. Ví dụ trong tập đoàn tế bào đầu tiên chưa có tổ chức thần kinh, nhưng đã có quan hệ kích thích và đáp ứng do quan hệ giữa tế bào trong tập đoàn tế bào với nhau và giữa chúng với ngoại cảnh. Rồi từ đây lại xuất hiện một hình thái mới. Ví dụ xoang tràng thì ở trình độ cảm giác, nhưng quan hệ giữa nó và hoàn cảnh là một quan hệ thực tế đương chuyển lên một trình độ cao hơn: xoang tràng chưa có hướng nhưng nó vận chuyển cho đến lúc gặp điều kiện sinh sống dồi dào nhất. Chỗ thích ứng nhất chính là ở chỗ ánh sáng điều hòa nhất, như thế thực tế nó đã đạt được một hướng nào đấy xét về quan hệ khách quan giữa con vật và ngoại cảnh. Nhưng hướng này chỉ là kết quả, con vật chưa nắm được. Đến trình độ sau, tức là trình độ giun, thì con vật đã biết đi theo hướng có lợi cho cơ thể, tức là đã khắc phục được thêm một quan hệ với hoàn cảnh, bằng cách tổng kết hình thái tự phát ở giai đoạn trước. Mà chính đây là nội dung ý nghĩa của hình thái cảm thức của trình độ này.

Giun lại có hình thái cử động tự phát là đạt đến đối tượng. Lên đến trình độ cá thì cử động ấy được quy định trong tổ chức thần kinh, với con mắt phân biệt được hình. Phân tích hình thái ý thức ở trình độ cá, thì ta thấy đã bắt đầu có tri giác (thấy hình nhưng chưa nắm được vật). Nội dung của nó chính là nắm được quan hệ đường thẳng từ mình đến hình và chuyển đến hình, tức là một quan hệ mới, xuất hiện trong những cử động tự phát ở trình độ trước, đã được khắc phục trong tổ chức thần kinh.

Từ cá qua lớp bò sát lên lớp có vú, trong đời sống thực tế của con vật đã xuất hiện những hình thái cử động mới: khác với đời sống trong nước, con vật phải vòng quanh các cản trở trên mặt đất, con vật chưa có tổ chức đi quanh, nhưng đến một lúc nào đấy, tổ chức thần kinh nắm được quan hệ này. Phân tích nội dung ý nghĩa của tri giác thì chúng ta cũng thấy rằng tri giác đã nắm được đối tượng với những đường lối quanh co đưa tới, tức là nội dung của cái hình thái cảm thức ấy chính là cái quan hệ đường vòng đã được khắc phục trong tổ chức thần kinh.

Lên đến khi hạ tầng, tổ chức cử động khắc phục được một quan hệ cao hơn tức là quan hệ tiếp trí trong không gian giữa những vật liên tục với nhau. Phân tích hình thái ý thức, ở đây trong ý thức con vật đã nắm được quan hệ tiếp trí ấy, nó thấy một vật trung gian có thể lôi kéo một vật khác (nó kéo dây lấy mồi). Quan hệ trung gian giữa dây và mồi, tức là cái quan hệ mới được khắc phục trong tổ chức cử động rút dây (dùng trung gian).

Đến trình độ dùng dụng cụ (khí nhân hình), ta thấy hình thái ý thức có một nội dung cao hơn, là tưởng tượng gây để cạnh quả chuối trong cùng một thị dã nhưng không liên tục, khi dùng gậy để kéo, con vật đã tưởng tượng được đầu gậy trên quả chuối, một quan hệ thực tế chưa có trước mắt. Ở đây bắt đầu có hình tượng, nhưng nội dung ý nghĩa của nó cũng chỉ là một quan hệ thực tế đã khắc phục được trong tổ chức thần kinh, là quan hệ liên tục có thể có được giữa dụng cụ và mồi. Đây là quan hệ sử dụng, tuy chưa phải là tính chất dụng cụ của dụng cụ ấy (vì sau khi dùng thì nó vứt đi). Quan hệ này đã được quy định trong tổ chức thần kinh, và chính đây là nội dung ý nghĩa của hình thái cảm thức hình tượng.

Tóm lại phân tích nội dung ý nghĩa của ý thức cảm tính, chúng ta không thấy gì khác những quan hệ thực tế đã được khắc phục trong tổ chức thần kinh và đã xuất hiện trong hình thái cử động tự phát ở trình độ trước.

Khi nói đến ý thức, bề ngoài ta tưởng đấy là một cái gì khác hẳn thực tế và không thể định nghĩa được bằng những thuộc tính thực tế (độ dài, trọng lượng v. v...), ví dụ khi ta cần một cái bàn, ý thức cần không có trọng lượng; ta thấy mặt trời tròn, nhưng tri giác của ta không tròn. Ý thức nắm được thực tế khách quan nhưng nó có vẻ không có tính chất của thực tế khách quan. Thực ra, nó là cái hoạt động nắm được thực tế. Nhưng nói như vậy có phải là bản chất của nó khác thực tế không? Nếu phân tích nội dung ý nghĩa, ta thấy nội dung ý nghĩa ấy chỉ là nội dung thực tế khách quan đã được khắc phục trong tổ chức cử động. Hoạt động ý thức nắm được một đối tượng nào đấy chính là hoạt động của hệ thần kinh quy định một cử động nào đấy trong đó đã nắm được một số quan hệ thực tế. Ví dụ như lúc ta hình dung một vật ở xa, thì ta đã nắm được con đường đi tới: chính con đường ấy đã được phản ánh trong đường lối hoạt động của hệ thần kinh quy định cử động đi quanh. Hoạt động ý thức không có gì khác hoạt động của luồng thần kinh, ta không thể tách rời ý thức chủ quan khỏi thực tế khách quan vì hoạt động chủ quan chính là hoạt động của một bộ phận của vật thể khách quan: tức là hệ thần kinh.

Đi sâu vào điều ấy, chúng ta có thể xét lại những lập luận của chủ nghĩa duy tâm dựa vào tính chất đặc biệt của hoạt động ý thức mà tách rời ý thức chủ quan với thực tế khách quan.

V- Ý NGHĨA CỦA BIỆN CHỨNG PHÁP CỦA HỆ THẦN KINH TRONG VẤN ĐỀ DUY TÂM VÀ DUY VẬT

Truyền thống duy tâm từ nguồn gốc nhân loại đã tạo nhiều lập luận để biện chính tư tưởng tách rời ý thức khỏi thực tại, đề cao ý thức là thực tại cao hơn thực tại vật chất và có khi xem ý thức là độc nhất, phủ định thực tại vật chất. Qua mấy nghìn năm, lịch sử tư tưởng quy lại có 3 ý kiến chính (kể theo thứ tự luận lý):

1) Lập luận của Descartes: “Tôi ý thức tức là tôi tồn tại” Như thế sự tồn tại của ý thức là độc lập với tất cả cái gì ở bên ngoài. Giả sử mọi vật đều không tồn tại thì như thế vẫn có ý thức giả sử đó. Tồn tại của ý thức là tuyệt đối, không thể phủ định được. Vì giả sử tôi không có thì vẫn phải có tôi giả sử như thế.

2) Lập luận của Kant và sau này được phát triển với nhà triết học duy tâm cuối cùng là Husserl: lập luận tiên nghiệm chủ nghĩa. Ý thức không phải thực tại, nó là một cái gì nhằm thực tại. Ví dụ: tôi trông thấy cái bàn, thì tôi không phải cái bàn. Ý thức cảm thấy tư tưởng thực tại, nhưng nếu đặt ý thức là thực tại thì lại phải có một cái gì (một ý thức khác) quan niệm cái ý thức đã được xem là thực tại đó. Vậy ý thức nắm được thực tại nhưng không phải là thực tại.

Trên đây là hai lập luận phổ biến trong triết học duy tâm.

3) Có một tư tưởng xuất hiện với tôn giáo và kéo dài trong triết học cổ đại và cả trong triết học duy tâm cận đại nữa. Đây là tư tưởng ý thức chiếm hữu thực tại: cái gì là chân lý thì không phải là xuất hiện tự nhiên mà là cái có ý nghĩa tư tưởng. Ví dụ: từ đời nguyên thủy công cụ và kỹ thuật còn đơn giản nhưng dùng một cách tinh vi (cung tên thời nguyên thủy là thô sơ, nhưng người ta sử dụng nó rất khéo léo và thực tế). Nhưng quan niệm của người nguyên thủy đối với công cụ ấy lại rất duy tâm. Ví dụ như nếu họ săn được vật gì vì bắn khéo, thì họ không quan niệm rằng đây là vì mình khéo, mà lại cho là do bỏ bùa hoặc làm lễ nào đó nên cung tên có một hiệu lực thiêng liêng. Vì thế mà có cúng lễ trước khi đi săn. Một ví dụ khác: một người chết vì một lý do nào đó dù rất rõ ràng như bị đá rơi vào đầu, thì họ cũng cho rằng do bọn thầy mo làm bùa. Như thế thực tại không được quan niệm với tính chất là thực tại mà chỉ được quan niệm trong phạm vi ý thức với ý nghĩa mà ý thức gán cho nó: ý thức nắm thực tại một cách duy tâm chiếm hữu thực tại trong mình. Đây là tư tưởng chung trong xã hội nguyên thủy mà đến xã hội văn minh thì thành lập luận. Các nhà triết học duy tâm và các nhà tôn giáo cho rằng chân lý của thực tại khác thực tại mà lại thực hơn là thực tại. Chân lý ấy chỉ có trong tư tưởng, trong đời sống chân lý ở trên trời, còn đời sống ở thế gian chỉ là ảo tưởng thôi. Tư tưởng của Thượng đế xây dựng trong ý thức của Thượng đế mới là chân lý.

Ở đây không trình bày lý luận chống lại những lập luận ấy (phần này thuộc phạm vi lý luận duy vật biện chứng đã được học rồi). Ta chỉ đặt vấn đề trong phạm vi lịch sử tư tưởng: tại sao có những lập luận đó? Trong hình thái cảm thức ta chưa đặt được toàn bộ vấn đề, vì còn phải xét tới hoàn cảnh lịch sử và xã hội thì mới giải quyết được vấn đề nguồn gốc của tư tưởng duy tâm; nhưng chính trong giai đoạn ý thức động vật có gốc rễ sâu nhất của những ảo tưởng đó mà sau này phát triển trên cơ sở xã hội. Gốc rễ đó là thế nào?

1) Xét lập luận 1. - “Tôi ý thức tức là tôi tồn tại”. Tính chất độc lập của ý thức do đâu? Ngay lúc xuất hiện hình thái ý thức đầu tiên, hình thái cảm giác, ta thấy nó đã có một cái ảo tưởng độc lập. Cảm giác là rung động của luồng thần kinh tiếp thu, truyền kích thích, gây phản ứng. Lúc đầu, trong những tập đoàn tế bào đầu tiên có chuyển động của toàn bộ cơ thể, nhưng đến một lúc nào đó cái chuyển động ấy được tập trung, do đấy những tế bào thần kinh thành hình. Không thể phân biệt rung động chủ quan với rung động thực tế của tế bào thần kinh. Nếu xét cái rung

động ấy trong phạm vi chủ quan của nó thì hình như nó tách rời thực tế bên ngoài. Trong phạm vi cảm giác thì chỉ có rung động thuần túy thôi, nó không biết gì ngoài nó. Cảm giác chỉ là cảm thôi, không có đối tượng. Thực ra rung động chủ quan ấy là rung động của các tế bào thần kinh, nó không thể tách rời nguyên nhân kích thích và cử động thực tế. Đứng về mặt triết học, nếu cảm giác có triết lý tính thì nó có thể nói: "Tôi chỉ là cảm giác mà thôi, tôi rung động mà không cần đến gì ngoài tôi". Thực ra nó là một bộ phận của hoạt động cơ thể, nó có ý thức vì nó là rung động của một thứ tế bào đặc biệt, tế bào thần kinh. Tính chất độc lập hình như là tuyệt đối của cảm giác do ở tính chất đặc biệt của hoạt động thần kinh. Thực ra thì nó cũng thuộc về thế giới khách quan. Cảm giác với tính chất là rung động của tế bào thần kinh là cơ sở của mọi hình thái tư tưởng: ta có thể nắm được toàn bộ thế giới khách quan trong tư tưởng, nhưng căn bản hình ảnh thế giới khách quan đó cũng là xây dựng trên cảm giác - tức là rung động của tế bào thần kinh. Vì là thực tế khách quan nên tất cả hình ảnh ấy cũng hình như là thuộc một thế giới riêng không liên quan gì đến thế giới khách quan. Hoạt động của hệ thần kinh, khách quan là hoạt động của một bộ phận của thế giới vật chất, nhưng nó có một phạm vi riêng mà xét trong phạm vi hoạt động riêng ấy nó gây ảo tưởng độc lập, nhưng thực ra thì không như thế. Sở dĩ ta phải xuống tới trình độ thấp nhất để chứng minh điểm này là vì lập luận của Descartes được đề ra cho mọi hình thái ý thức kể cả hình thái thấp nhất (chỉ có cảm giác thôi cũng là "có").

2) Xét tập luận 2. - Có ý thức tức là có ý thức về một cái gì, tất nhiên ý thức khác cái nó nhằm. Lập luận này thực ra có gốc rễ trong ý thức cảm tính bắt đầu từ một trình độ nhất định trong lịch sử biến chứng của hệ thần kinh, lúc con vật bắt đầu có tri giác: ý thức nhằm một cái gì. Chính quan hệ "ý thức nhằm đối tượng" là quan hệ hoạt động của hệ thần kinh ở trình độ đã nắm được đối tượng, nắm được quan hệ giữa cơ thể và hoàn cảnh đến mức đạt tới đối tượng. Ví dụ: con cá đớp mồi. Khách quan, ta thấy tri giác của nó không có ý nghĩa gì khác là nội dung, đạt được do tổ chức thần kinh đã khắc phục quan hệ xuất hiện trong những cử động tự phát ở trình độ trước (giun). Đến lớp có vú thông thường thì đã biết đi quanh, tức là đã nắm được đối tượng một cách tương đối vững hơn, vì tổ chức thần kinh đã tổng kết những đường lối quanh co xuất hiện trong kinh nghiệm của những loài bò sát. Tức là lấy quan hệ duy tâm (ý thức nhằm đối tượng) và quan hệ duy vật - giữa cơ thể và đối tượng, trong đó một quan hệ không gian nào đấy đã được tổ chức thần kinh khắc phục, là giống nhau và quan hệ duy tâm thực chất là quan hệ duy vật. Điểm này rõ ràng ở trình độ cảm tính mà trở nên vô cùng phong phú và phức tạp ở trình độ lý tính. Nói ý thức là ý thức nhằm đối tượng không đúng, vì quan hệ ý thức nhằm đối tượng chỉ là quan hệ giữa cơ thể và hoàn cảnh, đã được quy định trong hệ thần kinh.

3) Lập luận thứ 3. - Căn bản dựa vào quan hệ sản xuất hẹp hòi của xã hội nguyên thủy và các xã hội có giai cấp nhưng cũng có nguồn gốc trong lịch sử ý thức cảm tính. Hình thái ý thức chiếm hữu đối tượng xuất hiện rõ ràng trong hoạt động đi tìm đối tượng và hấp thụ đối tượng. Ví dụ một con chó đi tìm một miếng thịt, trong lúc đi tìm thì cũng đã nắm được đối tượng ấy: nó có trong ý thức của con chó dù không xuất hiện trước mắt, và nó tồn tại trong ý thức một cách tương đối vững chắc (không trông thấy miếng thịt, con chó vẫn đi tìm và có thể rất lâu nếu nó đói. Vậy nó chiếm hữu một cách lâu dài và tượng trưng những vật không có trước mắt). Như thế, từ lúc có hình thái đi tìm mồi một cách có tổ chức (về mặt khách quan) và đi tìm có ý thức (về mặt chủ quan), ý thức không những là nắm đối tượng, mà về mặt chủ quan nó chiếm hữu lâu dài đối tượng trong ý thức: bằng chứng là nó đi tìm. Nhưng quan hệ này ở đâu ra? Nó xuất phát từ trình độ trước: trước khi biết đi tìm thì nó đã phải có «kinh nghiệm» bắt được đối tượng đó, quan hệ chiếm hữu chủ quan đó phải xuất phát từ quan hệ chiếm hữu khách quan, nhưng đến một trình độ nào đó mới được tổ chức trong hệ thần kinh và chủ quan con vật mới nắm được đối tượng. Nếu nó có tư

tưởng triết học thì nó có thể nói là chân lý chỉ là “cái tôi” nằm trong chủ quan, vì trước khi đó nó trong thực tế khách quan thì tôi đã có nó trong chủ quan và đi tìm nó thì tôi sẽ gặp. Thực ra đó là một ảo tưởng vì rõ ràng là nó kết tinh những hình thái cử động tự phát ở trình độ trước. Lập luận này còn có những nguyên nhân xã hội, nhưng những nguyên nhân này phải dựa vào một cơ sở sâu hơn tức là giai đoạn cảm tính.

PHỤ LỤC

1 - Trong động vật, phát triển ý thức cảm tính không phải là nhận thức. Nhận thức đi sâu cảm tính, ở trình độ động vật chưa nắm được tính chất của đối tượng nghĩa là chưa có nhận thức. Mới chỉ có một sự quen thuộc cảm tính đối với hoàn cảnh xung quanh và chỉ những đối tượng trực tiếp trước mắt. Trong phạm vi sự quen thuộc đó, tất nhiên cũng có trình độ từ thấp đến cao, từ cảm giác đơn thuần đến bước đầu của năng lực tưởng tượng - hiện tượng mà ta đã thấy trong con khỉ biết dùng dụng cụ. Và trong quá trình biến chuyển từ thấp đến cao đó con vật ngày càng quen thuộc với hoàn cảnh.

Trẻ con lúc mới đẻ đã có toàn bộ tế bào thần kinh. Vậy tại sao lại phải trải qua những giai đoạn chính trong quá trình phát triển của động vật? - Vì những tế bào thần kinh phải chín muồi rồi mới hoạt động được. Lúc trẻ con mới đẻ, thì những bộ phận cấp thấp đã chín muồi, còn bộ phận cấp cao dần dần mới

PHẦN BA

TƯ TƯỞNG NGUYÊN THỦY VẤN ĐỀ NHẬN THỨC CỦA LOÀI NGƯỜI TRONG XÃ HỘI NGUYÊN THỦY [1]

I - NHẬP ĐỀ LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG NGUYÊN THỦY

Trong hai bài trước, ta mới nói đến tiền sử tư tưởng. Phần đó là cần thiết vì tư tưởng xây dựng trên cơ sở cảm tính. Có nắm được cơ sở cảm tính của tư tưởng mới nắm được giá trị thực tế của tư tưởng. Sở dĩ tư tưởng phản ánh thế giới vật chất và ảnh hưởng tới nó, là vì bản tư tưởng xuất phát từ thế giới vật chất qua cảm tính. Cảm tính là sự phản ánh trực tiếp quan hệ giữa cơ thể và thế giới vật chất dẫn đến ý thức nhận xét, ý thức hiểu biết, sau này đến nhận thức lý tính, ý thức phản ánh ngoại giới một cách gián tiếp chứ không phải trực tiếp. Trên cơ sở phản ánh gián tiếp (tất nhiên cũng còn nhiều lý do khác) đã xuất hiện nhiều lý thuyết mơ hồ, đặt tư tưởng là một cái gì ngoài thực tế, đối lập với thực tế. Chính đây là vấn đề căn bản của triết học.

Vấn đề căn bản của triết học xuất phát từ tình trạng của tư tưởng - đến giai đoạn thành hình của nó - hình như là tách rời thực tế. Nếu tư tưởng tách rời thực tế thì làm sao có chân lý, làm sao tư tưởng có hiệu lực. Vị trí của tư tưởng hình như là tách rời thực tế đã gây ra vấn đề căn bản của triết học: làm sao có được một tư tưởng phản ánh một thế giới khách quan, ảnh hưởng đến thế giới khách quan? Ta biết rằng do chỗ quan hệ giữa tư tưởng và thế giới khách quan đã thành vấn đề, thì có một xu hướng đặt tư tưởng là một cái gì thống trị thế giới khách quan. Câu hỏi là

tại sao từ vật chất lại xuất hiện được một tư tưởng có giá trị? Nhà triết học duy tâm lại quay ngược câu hỏi ấy và cho rằng: chính tư tưởng là thực tế, là chân lý; tư tưởng tạo ra thế giới khách quan - cho nên không lấy gì làm lạ mà tư tưởng có hiệu lực và ảnh hưởng đối với thế giới khách quan. Đặt vấn đề như thế là lộn ngược, vì ta biết rằng tư tưởng không phải tạo ra thế giới khách quan. Nếu lấy tư tưởng trong lịch sử loài người thì rõ ràng các hình thái ý thức kế tiếp nhau từ trình độ thấp lên trình độ cao, mà trình độ thấp nhất là cảm tính, rõ ràng nó không thể nào tạo ra được cái thế giới khách quan. Ý thức động vật không thể tạo ra thực tế, mà rõ ràng xuất phát từ quan hệ sinh sống thực tế. Vậy giải pháp duy tâm đối lập với thực tế lịch sử.

(Nhưng không phải vì thế mà đã hết vấn đề. Nếu công nhận tư tưởng xuất phát từ thực tế, thì phải giải thích tại sao, do quá trình nào mà tư tưởng phản ánh đúng thực tế và ảnh hưởng tới thực tế?

Chúng ta đã thấy ở trạng thái cảm tính đã có sự tương ứng giữa ý thức và ngoại cảnh: ý thức phản ánh quan hệ giữa cơ thể và ngoại cảnh. Nhưng làm sao lên được đến trình độ tư tưởng, bao quát được toàn bộ thế giới khách quan, cho đến những ngôi sao xa nhất, những phần tử nhỏ nhất (nguyên tử, phân tử, những chuyển động của nguyên tử...). Tại sao từ một bộ phận rất nhỏ là bộ óc loài người lại xuất hiện được những tư tưởng rất lớn lao bao quát được toàn thể thực tế khách quan. Đây là vấn đề. Vì tư tưởng bao quát cả một lịch sử mênh mông (mênh mông trong không gian và trong thời gian) và còn dự kiến với một tương lai cũng mênh mông. Tại sao lại có hiện tượng như thế?

Vấn đề này trong phạm vi quan điểm duy vật là vấn đề trước kia triết học cũ đặt dưới danh nghĩa: lý tính và cảm tính. Vì triết học trước kia cũng biết là tư tưởng không thể nào tách rời hoàn toàn vật chất được, mà đặc biệt nhận thấy một bộ phận trực tiếp phản ánh vật chất là cảm tính, nhưng đồng thời lại đặt một bộ phận hình như siêu việt bao gồm thế giới khách quan là bộ phận lý tính.

Triết học cũ đặt vấn đề: làm sao trong ý thức tư tưởng lại có hai phần khăng khít với nhau: một phần liên quan chặt chẽ với thế giới khách quan, và một phần khác bao quát mênh mông là tư tưởng lý tính. Cái gì đi trước? Tư tưởng hay cảm tính? Nếu cảm tính đi trước, ta sẽ hiểu vì sao tư tưởng có quan hệ với thực tế khách quan (lý do: cảm tính liên quan chặt chẽ với thế giới khách quan), nhưng không hiểu tại sao lý tính bao gồm được quan hệ mênh mông của thế giới khách quan? Nếu đặt lý tính đi trước thì hiểu tại sao có khoa học, tại sao lại có những tư tưởng nắm được những quan hệ phổ cập, nhưng lại không hiểu được vì sao những quan hệ phổ cập trong phạm vi siêu hình lại thực hiện được trong thế giới khách quan? Do đó vấn đề giữa cảm tính và lý tính không giải quyết được.

Phe kinh nghiệm chủ nghĩa nhấn mạnh vào tính chất thực tế của tư tưởng nên không giải quyết được vấn đề giá trị phổ cập của lý tính. Phe lý tính nhấn mạnh vào chân lý phổ cập nhưng không giải thích được tính chất ứng dụng thực tế của nó. Cũng có một số triết gia cũng tìm cách giải quyết vấn đề bằng cách nêu ra một giai đoạn trung gian giữa cảm tính và lý tính, vì nếu đặt đối diện cảm tính và lý tính thì thấy tính chất khác nhau quá. Lý tính nhằm những quan hệ phổ cập, cảm tính căn bản là nhất thời (cảm giác bây giờ, ở đây). Không hiểu tại sao trong cùng một người lại có cảm tính và lý tính, mà cảm tính và lý tính đối lập với nhau, đồng thời rõ ràng là một. Một số triết gia tìm giải pháp trung gian, nêu ra một thứ lý tính chưa hoàn toàn duy lý và một cảm tính đã bắt đầu có nhận xét. Họ cho rằng không tìm ra được giai đoạn trung gian ấy thì không thể đặt quan hệ giữa hai bên. Nhưng trong triết học cũ không biết quy định bộ phận trung gian đó như thế nào. Nếu nó có tính chất cảm tính (bây giờ, ở đây) thì nó cũng không thể nắm được giá trị khách quan và phổ

cập, trừ ra nó đã là lý tính. Nếu nó có tính chất lý tính thì căn bản nó đã là phổ cập rồi, vậy không hiểu vì sao nó lại có thể có cảm giác (bây giờ, ở đây).

Do đó không đặt vị trí nhất định cho giai đoạn trung gian ấy được, và không có kinh nghiệm bằng lý tính hay cảm tính được. Đứng về mặt khái niệm, hai hình thái ấy vẫn hoàn toàn đối lập. Mà bộ phận trung gian thì nhất định là có. Trong đời sống thực tế có một số nhận thức chưa phải là nhận thức lý tính, chưa thành hệ thống, chưa dựa vào nguyên lý nào, nhưng nhận thức đó rất cần thiết. Vì trong đời sống có lúc không có hệ thống mà vẫn sống, nhưng sống cũng không chỉ là cảm tính. Trong đời sống hàng ngày, đại đa số nhận xét của chúng ta là trung gian giữa cảm tính và lý tính. Chính bộ phận ấy làm cơ sở trực tiếp cho lý tính. Nếu xây dựng lý luận thì cũng phải bằng cách tổng kết những hiểu biết kinh nghiệm chưa có hệ thống nhưng đã có giá trị thực tiễn. Chính nhận thức ấy là nguyên liệu để xây dựng lý luận. Lý luận tách rời nhận thức đó sẽ là lý luận suông. Đứng về mặt khái niệm thì ta định nghĩa bộ phận trung gian đó thế nào?

Nếu đóng khung vào những danh từ tâm lý học hay lôgic học thì không thể định nghĩa được những bộ phận ấy, tức là những nhận thức tương đối rộng rãi nhưng không phải là phổ cập. Nhưng thực tế, trong đời sống chúng ta, với trình độ văn hóa bây giờ, không có nhận thức nào hoàn toàn tách rời lý luận. Dù là lý luận nhận thức kinh nghiệm, nó cũng bị chi phối bởi cả một hệ thống tư tưởng trong đó có một lý luận nhất định. Bất kỳ một nhận thức nào của chúng ta bây giờ cũng đã được đặt vào một ý thức hệ nào đó. Dù có xuất phát một cách hình như là tự phát thì sự tự phát đó cũng đã có lý luận của nó. Thành ra nếu lấy tài liệu trực tiếp trong những hiện tượng tư tưởng của ta hiện nay thì không thể định nghĩa được một cách thuần túy và rõ rệt bộ phận trung gian (bộ phận nhận thức nhưng còn cảm tính chưa có lý luận). Để định nghĩa bộ phận ấy, ta trở lại những giai đoạn đã xuất hiện, nhưng chưa bị chi phối bởi lý luận mà làm môi giới cho lý luận sau này. Đó là giai đoạn của xã hội loài người, trước khi có văn minh, giai đoạn tư tưởng nguyên thủy của loài người.

Tư tưởng nguyên thủy tất nhiên cao hơn trình độ động vật, trình độ cảm tính thuần túy. Người nguyên thủy đã có những nhận thức: đã biết nói, kể chuyện, có kỹ thuật, có xã hội, có giáo dục, có tổ chức, thậm chí có tôn giáo, mỹ thuật, v. v... Tức họ đã có nhận thức, nhưng nhận thức chưa được đúc thành lý luận. Nhận thức của người nguyên thủy chưa phân biệt được rõ ràng đại thể với cá thể. Do đó chưa có lý luận, vì lý luận phát triển trong phạm vi đại thể. Lý luận là vận dụng khái niệm đại thể, xây dựng khái niệm đại thể. Tư tưởng người nguyên thủy còn ở giai đoạn trung gian giữa cá thể và đại thể. Ví dụ: đối với người ở trình độ mọi rợ thì một người của thị tộc có giá trị giống như một người khác của thị tộc ấy. Bằng chứng là có thể đem người này chuộc cho người khác, có thể oán người này mà giết người khác, hoặc đánh vào tượng một người mà cũng xem như đánh vào người ấy (phép chài). Nhận thức người nguyên thủy nắm được cá thể với hình thức phổ cập hóa nào đấy (đã có tính chất đại thể nhưng chưa phải là đại thể). Ví dụ: họ xem tượng đất không chỉ là một miếng đất mà đồng thời là một con người. Đó cũng là nguyên tắc của đạo vật tổ. Ví dụ: một thị tộc lấy một con vật làm vật tổ như bò, chim, v. v... dân trong thị tộc là con vật ấy và con vật ấy là người thị tộc, không phân biệt tính chất, đại thể và cá thể trong giống loài mà tính chất đại thể này qui định. Giống như trẻ con lên bốn lên năm cũng chưa phân biệt được đại thể và cá thể. Danh từ nó dùng có tính chất đại thể nhưng nó dùng với ý nghĩ cá thể. Ví dụ trẻ con bắt được một con sâu, giết con ấy, tìm được con khác thì đối với nó con này vẫn là con trước kia: nó xem con sau đồng nhất với con trước, chứ không phải là con cùng trong một giống loài, không phải đây là một con khác thế vào con kia. Nó không phân biệt được hai cá thể trong một giống loài, vì nó không phân biệt được cá thể với giống loài. Y như người nguyên thủy đánh một người là đánh cả thị tộc. Đây đã có nhận thức, đã nắm được một hiểu

biết chung nào đấy (bằng chứng là đã có kỹ thuật), nhưng chưa phải là nhận thức lý tính, vì hiểu biết chung ấy chưa chi phối được những trường hợp cá thể trong phạm vi trừu tượng của một khái niệm. Do đó, nếu nghiên cứu những tư tưởng của người nguyên thủy (tôn giáo, chuyện cổ tích, thần thoại) ta thấy ý tưởng rất là lộn xộn, người thành vật, vật thành người. Nhưng không phải vì thế mà không có hiểu biết. Vậy thì làm sao họ sống được trong một xã hội có tổ chức, dựa trên kỹ thuật sản xuất và quan hệ kinh tế nhất định. Sống được như thế là vì nhất định họ có một hiểu biết chân chính về thế giới khách quan, dù nhận thức chưa đạt tới trình độ lý tính, chưa phân biệt được cá thể và đại thể, thành ra đến lúc những nhận thức ấy tổng hợp lại chỉ đúc thành chuyện, không thành lý luận. Đây ta nắm được bộ phận trung gian trong phạm vi thuần túy của nó (giai đoạn mà nó chưa có lý luận chi phối). Đến xã hội văn minh, những nhận thức ấy tất nhiên vẫn có, luôn luôn phát triển, nhưng về căn bản nó đã bị lý luận chi phối. Lý luận ấy kế tiếp nhau càng ngày càng tiến bộ, nhưng bao giờ cũng có một hình thái lý luận nào đó, dầu thấp dầu cao.

Nếu nghiên cứu nhận thức ở trình độ lý tính thì không nắm được điểm ngoặt: chỗ nó chuyển lên lý tính. Do đó cũng không giải thích được lý tính, không nắm được nguồn gốc và cơ sở của những giá trị phổ cập, của những giá trị tư tưởng loài người. Vì thế trước khi nghiên cứu lý tính phải nghiên cứu những hình thái đơn giản của nhận thức trong xã hội nguyên thủy.

Đặt vấn đề như thế là đặt vấn đề trong toàn bộ lịch sử loài người, hơn nữa trong toàn bộ lịch sử động vật. Có thể mới hiểu được đúng đắn giá trị chân chính của tư tưởng theo hai mặt: giá trị hiểu biết của nó và đồng thời cơ sở thực tế của giá trị hiểu biết ấy. Theo cơ sở thực tế thì, tư tưởng loài người chỉ là một bộ phận rất nhỏ trong thế giới khách quan, nhưng giá trị hiểu biết của nó thì rất mệnh mông.

Trước khi đi vào giá trị cụ thể, ta hãy phác qua những giai đoạn chính trong lịch sử chung ấy để đặt được nguồn gốc nhận thức của chúng ta với vị trí đúng đắn của nó trong toàn bộ thế giới khách quan.

II. VỊ TRÍ CỦA XÃ HỘI NGUYÊN THỦY TRONG CUỘC TIẾN HOÁ CỦA SỰ SỐNG (xã hội cũng là một hình thức sống)

Trong cuộc tiến hóa của các sinh vật sống, xã hội loài người nói chung - cụ thể là xã hội nguyên thủy - có vị trí thế nào? Trải qua những giai đoạn nào? (Phần này để đặt cơ sở thực tế cho công việc nghiên cứu lịch sử tư tưởng, bao giờ ta cũng có hướng đặt vấn đề trong phạm vi hẹp hơn trừu tượng của nó).

Ta không biết rõ lịch sử của các sinh vật bắt đầu từ bao giờ, nhưng ước chừng cũng cách đây 1.000 - 2.000 triệu năm. Lịch sử chính quy (tức lịch sử trong ấy ta có thể quy định từng năm, lịch sử có tài liệu viết) cũng chỉ độ vào 6.000 năm lại nay. So với khoảng thời gian 1, 2 nghìn triệu năm, 6.000 năm trong lịch sử là một giai đoạn rất nhỏ, không nói gì đến lịch sử quả đất trước khi có sinh vật, và lịch sử của vũ trụ trước khi có quả đất. Do đó, phải đặt vị trí loài người trong lịch sử ấy để thấy rõ giá trị cao quý và cơ sở thực tế của nó (vì với một cơ sở nhỏ hẹp mà trong tư tưởng nó đã bao gồm được toàn bộ cuộc biến chuyển mệnh mông ấy). Ở đây, ta hạn chế vào giai đoạn tương đối ngắn (nếu so sánh với lịch sử quả đất và vũ trụ) là giai đoạn lịch sử của sinh vật.

Ở giai đoạn 1, 2.000 triệu năm nay đã xuất hiện những hình thái sinh vật đầu tiên, nay còn để lại một di tích: những cái túi đã biến thành than, nhưng phân tích than ấy thì biết rằng nó do ở những chất hữu cơ biến thành. Con vật ấy gọi là *Coryetium Enigmaticum* rộng độ hai phân. Theo lớp đất tìm được những túi này thì nó xuất hiện vào độ 1.000 - 2.000 triệu năm lại nay.

Bắt đầu từ 500 triệu năm lại đây, đã có đủ tài liệu để phân kỳ lịch sử quá đất:

+ Địa kỳ thứ nhất (từ 500 triệu năm gần đây) đã xuất hiện lớp cá. Cuối địa kỳ thứ nhất xuất hiện những lưỡng thê và bò sát đầu tiên. Nhưng địa kỳ thứ nhất nói chung là giai đoạn phát triển và thịnh hành của loài cá.

+ Địa kỳ thứ hai (từ 300 - 50 triệu năm gần đây) phát triển một cách rất vĩ đại lớp bò sát. Có những con bò sát rất to dài đến 30 mét. Đến cuối địa kỳ thứ hai xuất hiện nhiều động vật có vú nhưng mới chỉ là những hình thái rất nhỏ.

+ Địa kỳ thứ ba (từ 50 triệu năm đến nay) lớp có vú mới phát triển một cách vĩ đại. Cuối địa kỳ thứ ba xuất hiện nhiều đơn vị tiền phong của bộ khỉ - trong ấy cũng có những loài tiền phong của người, mà người ta đã tìm ra một vài di tích ở Nam Phi. Ở Nam Phi đã xuất hiện nhiều loài khỉ có khối óc to hơn các loài khỉ thường. Theo xương đùi thì hình như nó đã biết đứng. Trong những hang trong đó người ta tìm ra những loài khỉ ấy thấy rất nhiều xương động vật. Điều ấy chứng minh rằng loại khỉ này ăn nhiều thịt, có khả năng bắt được nhiều động vật to hơn nó. Ta có thể ước đoán rằng khi ấy hẳn còn là khỉ nhưng ở trình độ cao hơn các loài khỉ nhân hình. Loài khỉ ấy chưa biết dùng công cụ (vì ở những địa phương ấy không tìm ra được một công cụ nào). Nhưng có thể rằng khi ấy đã biết dùng dụng cụ một cách thường xuyên (khỉ thường cũng đã biết dùng dụng cụ trong những trường hợp cần thiết). Với loại khỉ này có thể là đã chuyển lên giai đoạn dùng dụng cụ chưa phải là công cụ hẳn hoi - nhưng đã được dùng thường xuyên: giai đoạn trung gian giữa dụng cụ và công cụ.

+ Địa kỳ thứ tư (từ 1 triệu năm gần đây). Đặc điểm của địa kỳ thứ tư là có những di tích của những loài đặt vào cùng một phạm vi tiến hóa với loài người, tức là những loài đã biết sản xuất công cụ. Chúng ta đã ước đoán dùng dụng cụ một cách thường xuyên, có thể là giai đoạn của loài khỉ đã tìm thấy di tích ở Nam Phi. Những loài đầu tiên đã có khả năng sản xuất, tức đã biết dùng công cụ là những loài vượn người (ở trình độ trung gian giữa khỉ và người). Chủ yếu hiện giờ có ba hạng:

- Ở Nam Dương (tức Indonêxia) có loài vượn hình người (người vượn Java).

- Ở Trung Quốc gần Bắc Kinh có loại (Sinanthropus) (có hàng chục bộ xương - mỗi bộ chỉ còn vài ba cái xương).

- Ở Âu Châu chỉ còn một cái hàm (Heidelberg). Đặc điểm của những vượn hình người này là có một khối óc trung gian giữa khỉ và người, chừng 1.000 cm³. Khối óc của con khỉ lớn độ 600 cm³ (của người độ 1.400 cm³). Đặc biệt ở gần Bắc Kinh, trong hang tìm ra di tích của loài khỉ ấy, người ta đã tìm ra những công cụ bằng đá thô sơ và một ít di tích lửa là những than bếp còn lại. Loài vượn người này lúc đó đã biết dùng công cụ, một thứ công cụ rất thô sơ chưa có hình thái điển hình. Xét xương hàm tìm ra ở Âu Châu (Heidelberg) thì có thể ước đoán rằng lúc đó vượn hình người chưa biết nói thành âm, bởi vì hình như lưỡi còn nhỏ và chưa biết cuộn lại một cách mềm dẻo như bây giờ. Đây cũng là một điều quan trọng. Nếu ước đoán đó đúng thì có một bằng chứng: sản xuất đi trước ngôn ngữ và kéo dài trong một giai đoạn khá dài trước khi có ngôn ngữ.

Đại khái từ 1 triệu năm gần đây, khi xuất hiện những vượn hình người đầu tiên - đã có những công cụ đầu tiên đến lúc công cụ ấy thành điển hình tức công trình sản xuất cũng thành hệ thống mà có thể đoán có ngôn ngữ, thời gian tiến hóa kéo dài chừng 50 vạn năm (1/2 địa kỳ thứ 4).

Từ 50 vạn năm gần đây, xuất hiện những công cụ có qui củ đầu tiên. Công cụ có qui củ nhất là quả dầm (chelleer). Đó là giai đoạn đầu tiên của Hạ kỳ cổ thạch.

Cũng trong giai đoạn ấy, xuất hiện những xương của những loài đã có thể gọi là người rồi (khối óc 1.300 cm³) (*Ecanthropus Dăsoni*).

Điều kiện xuất hiện và đặc tính của loài người là công cụ sản xuất (được tổ chức, có điển hình) và ngôn ngữ. Giữa những giai đoạn ấy có những giai đoạn trung gian: giai đoạn dùng dụng cụ một cách thường xuyên, giai đoạn công cụ thô sơ chưa có điển hình và chưa có ngôn ngữ.

Từ 20 vạn năm gần đây là giai đoạn Trung kỳ cổ thạch (Moustérien). Những công cụ, điển hình ở giai đoạn này được tìm ra ở Moustier (Pháp). Công cụ bằng đá đã tế nhị hơn ở Hạ kỳ: những con dao dài 10 cm, rộng 1 - 2 phân, hay cao, mũi dùi, mũi dao khá nhọn bằng đá. Chúng tỏ lúc đó đã biết cạo lông thú để che mình. Đó là một tiến bộ lớn. Giai đoạn này là giai đoạn tương đương với những thị tộc lạc hậu nhất còn tồn tại trên quả đất - những thị tộc Úc còn dùng công cụ bằng đá theo điển hình Mousterien (dao cạo). Trong giai đoạn trung kỳ, lần đầu tiên đã thấy những ngôi mộ rõ rệt, nghĩa là đã thấy những bộ xương đã xếp theo một trật tự nhất định: xung quanh có đá - chứng tỏ rằng những người chết đã được chôn theo một thủ tục nhất định. Những bộ xương ấy xếp theo kiểu nằm nghiêng chân tay đều co lên ngực. Tục chôn người với hình thức như thế còn lại trong thị tộc mông muội hiện nay. Theo những người trong những thị tộc ấy nói rằng đây là có ý cột người chết để mà khỏi làm rầy người sống.

Từ 25.000 năm gần đây là giai đoạn cuối cùng của cổ thạch là Thượng kỳ cổ thạch thì những công cụ đã tinh vi hơn. Đặc biệt đã có những mũi tên, đầu lao, mũi kim bằng xương (ta ước đoán: ở giai đoạn trước ấy, da vật đã được thuộc nhưng chưa có gì chứng minh rằng đã có quần áo; nhưng giai đoạn sau này khi xuất hiện kim tức là đã có quần áo). Tập quán chôn người chết phát triển có phần phức tạp hơn. Đã có những vật cứng tế sắp xếp xung quanh bộ xương, những bộ xương nhuộm màu đỏ (những người chết trước khi chôn đã được nhuộm) và trong giai đoạn ấy phát triển một nghệ thuật rất phong phú, có tính chất hiện thực. Còn rất nhiều bức tranh dùng hai màu đỏ và đen diễn tả những vật săn bắn như bò, tê, ngựa, v. v..., và những bầy để bắt voi, cả những lễ làm phép của phù thủy (tranh ở trong một hang vẽ thầy mo đeo đôi sừng nai, khoác da nai nhảy múa). Tất nhiên không phải đến giai đoạn thượng kỳ mới có phép phù thủy. Ở giai đoạn trước đã có những hang trong đó người ta tìm ra một chỗ tích lũy xương gấu, đầu gấu; chứng tỏ ở đây đã có những lễ hiến tế gấu.

12.000 năm trước Công Nguyên thì xuất hiện một giai đoạn mới, một kỹ thuật mới: trung gian giữa đồ đá cũ và đồ đá mới, gọi là Trung Thạch, tinh vi hơn giai đoạn thượng kỳ cổ thạch: có những mũi tên, những dao rất nhỏ (độ 1 cm).

6.000 năm trước Công Nguyên: bắt đầu giai đoạn đồ đá mới: Tân Thạch. Giai đoạn này là giai đoạn bắt đầu phát triển nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi). Sự phát triển đồ gốm chứng tỏ đã có nhiều đồ dự trữ. Đã có làng mạc và gia đình. Cuối giai đoạn này, người ta tìm ra kim khí, đầu tiên là nghề đúc đồng đỏ.

Bắt đầu từ 4.000 năm trước Công Nguyên thì chúng ta vào giai đoạn đã có tài liệu lịch sử, đã có những vương triều đầu tiên.

Những mốc năm đề ra trên đây là mốc của những bộ phận tiến bộ nhất, hiện nay hoặc gần đây còn những chủng tộc ở trình độ ở trung kỳ đồ đá cũ (như ở Úc), thượng kỳ đồ đá cũ (thị tộc Esquimaux ở Bắc Cực) và những thị tộc ở trình độ đồ đá mới (thị tộc da đỏ ở Bắc Mỹ), còn có những bộ lạc gần tiến lên trình độ văn minh đã biết dùng đồng đỏ và vàng (bộ lạc Incas ở Mexique).

Bắt đầu từ trung kỳ đồ đá cũ, chúng ta có thể nghiên cứu một cách cụ thể tình hình xã hội và trạng thái tư tưởng, bởi vì hiện giờ còn tồn tại những thị tộc ở

trình độ ấy. Nhưng nội dung nghiên cứu ở trình độ này chưa giải quyết được vấn đề nguồn gốc của xã hội và tư tưởng của loài người, vì xã hội và tư tưởng loài người đã xuất hiện ở những trình độ thấp hơn - đặc biệt ta có thể ước đoán được ngôn ngữ xuất hiện ở thượng kỳ đồ đá cũ, nhưng lại không có bộ tộc nào ở trình độ đó. Mà chính ở đây lại xuất hiện những vấn đề quan trọng nhất: gia đình nguyên thủy - ngôn ngữ - tôn giáo nguyên thủy.

III - QUAN HỆ SẢN XUẤT VÀ XÃ HỘI DƯỚI CHẾ ĐỘ CÔNG XÃ NGUYÊN THỦY

Quan hệ sản xuất trong chế độ công xã nguyên thủy nói chung và về căn bản là quan hệ cộng đồng, cùng làm cùng ăn. Cuối thời công xã nguyên thủy, loài người chuyển lên tư hữu tài sản và chiếm hữu nô lệ. Nhưng từ tập đoàn nguyên thủy cộng đồng đến chế độ áp bức bóc lột nặng nề nhất trong lịch sử là chế độ nô lệ, có cả một quá trình chuyển biến trong đó dần dần xuất hiện những quan hệ chênh lệch, một phần nào có tính chất bóc lột, tuy chưa phải là chế độ bóc lột. Những quan hệ đó phát triển từng bước đến chế độ chủ nô bóc lột nô lệ. Từ đâu xuất phát những mâu thuẫn trong chế độ cộng đồng nguyên thủy và tính chất chênh lệch ngày càng phát triển?

Buổi đầu trong lúc sức sản xuất còn thô sơ, sơ dĩ có chế độ cộng đồng là vì quan hệ sản xuất chưa phát triển. Càng ngày nó càng phát triển theo hướng cá thể. Công cụ cá nhân: búa, lao, cung, v. v... không có tính chất xã hội như những máy móc trong một nhà máy. Quá trình sản xuất với những công cụ đó về căn bản có tính chất cá thể. Tính chất đó ngày càng mạnh thì quan hệ tư hữu càng xen vào hình thái cộng đồng chung. Tuy nhiên ngay buổi đầu, những sức sản xuất đã có bản chất xã hội, mà vì thế mới có quan hệ cộng đồng. Sức sản xuất dù thô sơ bao nhiêu, thì về thực chất nó vẫn có bản chất xã hội: đã gọi là công cụ thì bất kỳ ai cũng có thể sử dụng được. Mà muốn sản xuất thì cũng phải theo một truyền thống nào đấy chứ không phải mỗi cá nhân có thể tạo ra được những công cụ sản xuất mới. Do đó có truyền thống bắt chước lẫn nhau và sử dụng những kinh nghiệm tích lũy từ đời này qua đời kia. Vì thế mới xuất phát được quan hệ cộng đồng chứ không phải chỉ vì lý do tiêu cực là trình độ sản xuất còn quá thấp kém.

Với những dụng cụ ở loài khỉ nhân hình, người ta đã thấy những hình thái cử động có tính chất xã hội trên cơ sở dụng cụ, nhất là trong quá trình tiến triển từ dụng cụ lên công cụ, bước đầu tiến lên hoạt động sản xuất. Một con khỉ nhân hình quen dùng dụng cụ như cái gậy, nếu không có dụng cụ đó thì nó có thể bẻ một cành cây, uốn thẳng một dây thép cong hay lồng hai khúc lau vào nhau để làm một cái gậy dài hơn. Những con khỉ nhân hình đã biết mang một cái hòm đặt dưới một chỗ treo một nải chuối để đứng lên lấy chuối. Đó là những hoạt động chuẩn bị dụng cụ. Trong trường hợp có mấy con sống với nhau, người ta đã thấy những hiện tượng cộng tác đầu tiên: hai ba con khỉ góp sức với nhau, hay một con khỉ giúp con khác chuẩn bị dụng cụ. Đó là hiện tượng cộng tác trong lao động thô, chưa có cộng đồng trong lúc thu hoạch (lúc bắt được nải chuối thì những con khỉ lại tranh giành nhau). Nhưng trong bản chất của sự lao động, chúng ta đã thấy tính chất xã hội: mọi người có thể dùng được và nó được chế tạo theo một kỹ thuật nhất định, do kinh nghiệm nhiều người góp lại. Đó là bản chất chung của quá trình sản xuất. Nhưng buổi đầu, thì nó lại có tính chất cá thể, mỗi người làm một việc, sử dụng riêng một công cụ. Nếu làm chung thì chỉ là nhiều công việc hợp lại thành việc tập thể. Càng ngày sức sản xuất càng phát triển thì tính chất cá thể càng phát triển. Do đấy có mâu thuẫn giữa tính chất cá thể của sức sản xuất và hình thái cộng đồng của quan hệ sản xuất, càng ngày càng làm giảm bớt tính chất cộng đồng và xen vào đấy những yếu tố tư hữu.

Quá trình biến đổi quan hệ cộng đồng đưa đến tư hữu tài sản và bóc lột giai cấp như thế nào? Chúng ta không nắm được trực tiếp những giai đoạn đầu tiên của loài người. Nhưng ta nắm được tương đối trình độ trung kỳ cổ thạch, hiện nay còn di tích trong một số thị tộc ở Úc, Polynésie hay một số thị tộc Tây Nguyên nước ta. Nhưng ở trình độ hạ kỳ cổ thạch hay thấp hơn nữa là trình độ vượn người (từ 1 triệu đến 50 vạn năm gần đây), đã có công cụ sản xuất, nhưng về trạng thái xã hội ta không nắm được gì hết. Nhưng chắc lúc ấy đã có tập đoàn cộng đồng rồi, vì đã có công cụ sản xuất. Hiện nay ta không có căn cứ cụ thể để mô tả được tập đoàn đó, vậy ta phải dùng phương pháp gián tiếp đi từ cái biết đến cái không biết: từ hình thái cộng đồng trong những xã hội lạc hậu nhất bây giờ mà tiến tới diễn tả những quan hệ trước.

Ta có thể xuất phát từ trình độ tương đương với trung kỳ đồ đá cũ (Úc - Polynésie). Đặc điểm của những thị tộc đó là chế độ kết hôn tập thể dựa trên kỷ luật cấm giao cấu giữa anh chị em đồng huyết. Tất cả lứa anh em ruột của một tập đoàn kết hôn với cả lứa chị em ruột của một tập đoàn khác. Lúc đẻ con thì số con đó là của tất cả cái tập thể cha mẹ đã kết hôn. Do đó có lệ kết hôn ngoài thị tộc. Con lứa trai của một thị tộc A kết hôn với lứa gái của thị tộc B thì đứa con đẻ ra thuộc thị tộc B. Từ đâu mà có chế độ kết hôn này? Nó xuất phát từ giai đoạn trước, trong đó không có lệ cấm anh chị em đồng huyết kết hôn với nhau. Ta có thể ước đoán là trong giai đoạn trước (hạ kỳ đồ đá cũ) đã có một lệ kết hôn tập thể rộng rãi hơn tức là giao cấu tự do trong cùng một lứa, nhưng cũng có lệ cấm giao cấu giữa cha mẹ và con, giữa lứa trên và lứa dưới. Như thế tức là ở giai đoạn trước nữa (giai đoạn vượn người) thì có tự do giao cấu hỗn loạn. Tuy thế cũng có hình thức gia đình động vật, từng cặp sống với nhau. Đó là những gia đình tự nhiên không bị hạn chế bởi một kỷ luật xã hội nào. Kỷ luật xã hội bắt đầu có từ khi có lệnh cấm giao cấu giữa lứa cha mẹ và lứa con, rồi giữa anh chị em đồng huyết.

Vấn đề nguồn gốc loài người là một vấn đề căn bản, nhưng tài liệu hiếm, rất nhiều giả thuyết. Theo những lý do đề ra ở trên, chúng ta có thể ước đoán:

- Giai đoạn vượn người (tiền mông muội): có từng cặp tự nhiên ở với nhau trong cùng một tập đoàn, trong . . . đã có quan hệ cộng đồng nhưng chưa có lệ phân biệt nào.

- Hạ kỳ đồ đá cũ (bước đầu giai đoạn mông muội): có sự phân biệt giữa lớp cha mẹ và lớp con. Sự phân biệt trong chế độ kết hôn là một triệu chứng để ta ước đoán về chế độ kinh tế trong xã hội. Đây là chế độ lão trị mà ở giai đoạn sau (trung kỳ đồ đá cũ, tương đương với những thị tộc Úc bây giờ) còn duy trì. Những người già có uy tín có quyền chỉ huy và đặt ra nhiều tục lệ, có khi rất khó khăn cho lớp trẻ: lớp già được ăn nhiều nhất, lớp trẻ có nhiệm vụ cung cấp thịt đầy đủ cho lớp già. Có nhiều lệ cấm kỵ không hiểu tại sao (tabous), do lớp già đặt ra và nói chung có lợi cho họ: ở Úc có lệ con trai trẻ không được lấy vợ trẻ, con gái trẻ phải lấy chồng lão thành. Người già là người biết những bí mật tôn giáo, vậy có thể làm những lễ rất phức tạp: lễ thiếu niên, lễ trưởng thành. Do đấy họ bắt thanh niên cung cấp thức ăn cho họ. Sự phân biệt kinh tế tương đương với sự phân biệt tôn giáo. Ta có thể ước đoán rằng trong thời hạ kỳ đồ đá cũ, đồng thời với những tục lệ về kết hôn đồng huyết cũng đã có những phân biệt về kinh tế. Lớp già đã trải qua nhiều kinh nghiệm sản xuất, sử dụng công cụ, họ có công dạy lớp trẻ, nên dựa vào công ấy mà đặt ra sự phân biệt về cách thức hưởng thụ. Vậy trong cách thực hiện quan hệ cộng đồng, đã có sự phân biệt. Quan hệ cộng đồng bắt đầu thay đổi, việc sử dụng công cụ ngày càng khó khăn, phải được người có kinh nghiệm huấn luyện, do đấy có sự phân biệt giữa người nhiều kinh nghiệm và thanh niên ít kinh nghiệm: quan hệ xã hội thay đổi do trình độ sản xuất phát triển. Lớp người nhiều kinh nghiệm hơn, được uy tín với lớp trẻ, do đó có quan hệ cha con, uy tín của cha đối với con. Lòng kính của con đối với

cha là một quan hệ rất sâu trong tư tưởng con người. Nó xuất phát từ khi xã hội bắt đầu có tổ chức với chế độ lão trị, sau thời kỳ hỗn loạn.

Đến giai đoạn sau, trung kỳ cổ thạch, xã hội có sự phân biệt giữa con trai và con gái, đàn ông và đàn bà. Sự phân biệt này tương đương với một sự phân công mới về kinh tế giữa đàn bà và đàn ông. Về phương diện chuyên môn: đàn ông đi săn, đàn bà đào rễ và củ. Đứng về mặt kinh tế, quan hệ giữa đàn ông, đàn bà là quan hệ cộng tác. Với sự phát triển của sức sản xuất, bắt đầu xuất hiện yếu tố trao đổi đó thì có lứa con gái đến tuổi kết hôn trong các tập đoàn. Trong xã hội mông muội trung kỳ, người đàn bà đóng góp một phần quyết định trong gia đình: vì công việc đào rễ và củ thu hoạch được thường xuyên hơn việc săn bắt. Nên khi một tập đoàn cung cấp đàn bà cho một tập đoàn khác thì tập đoàn này phải trả lại một số thức ăn cho người lão thành trong tập đoàn kia. Chàng rể phải cung cấp thịt cho bố vợ, người vợ về thị tộc chồng sẽ cung cấp củ và rễ.

Trong bước đầu chuyên môn hóa của hoạt động kinh tế đã có sự trao đổi giữa tập đoàn nọ và tập đoàn kia, tổ chức theo huyết thống. Với bước chênh lệch thứ hai này, đã có hiện tượng bóc lột nào đấy: người đàn bà bị lép vế. Ở Úc, có lệ trong một phần thời gian trong năm cấm đàn bà ăn thịt, thịt được dành cho đàn ông, nhất là lão thành. Khi di cư, đàn ông chỉ mang vũ khí, còn đàn bà có khi phải khuân vác rất nặng.

- Đến giai đoạn thượng kỳ đồ đá cũ, tổ chức thị tộc đã phát triển, của cải bắt đầu tập trung vào anh tộc trưởng. Quan hệ sản xuất chính vẫn là quan hệ cộng đồng, nhưng về những vật thực dụng đã có khá nhiều chênh lệch: công cụ, thịt khô, mỡ, da, v. v... Xuất hiện sự trao đổi giữa thị tộc này và thị tộc kia qua tay tộc trưởng. Do đó tộc trưởng tập trung của cải.

- Với giai đoạn trung thạch và tân thạch, có hình thức đầu tiên của sự trỗi trọt bằng cuốc. Nghề trồng trọt lúc đầu dành cho đàn bà. Trong bước đầu của xã hội dã man, cương vị người đàn bà được nâng cao (chế độ «mẫu quyền»). Nhưng họ chỉ được đề cao trong một giai đoạn. Với cái cày xuất hiện, do người đàn ông sử dụng, vai trò đàn ông lại mạnh hơn và người đàn bà bị biến thành một thứ nô lệ phụ thuộc vào đàn ông.

Ta thấy trong xã hội nguyên thủy có hình thái cộng đồng, trong đó có nhiều mâu thuẫn phát triển, do đấy xuất hiện nhiều chênh lệch. Đến giai đoạn đầu của xã hội dã man thì cương vị người đàn bà được đề cao. Lớp người đứng tuổi không bị lớp già thống trị như trước. Đó là một bước tương đối bình đẳng trong quá trình phát triển mâu thuẫn. Phải nắm những mâu thuẫn ấy thì mới hiểu được quá trình phát triển của tư tưởng loài người. Có thể nói không có tư tưởng nào của người nguyên thủy mà không xuất hiện dưới hình thái mê tín. Nếu không có một sự bóc lột nào đấy thì sao lại có sự nô lệ hóa về mặt tinh thần như vậy? Mê tín nặng nề chính là hiện tượng tha hóa, điển hình, đặt cái tưởng tượng trên cái thực tế, lấy cái tưởng tượng làm chân lý. Do đó, con người thực tế bị chi phối bởi cái gì đâu đâu, không phải là mình. Những hiện tượng tha hóa phát triển sau này bắt nguồn từ hình thái mê tín nguyên thủy.

IV - TÔN GIÁO NGUYÊN THỦY

Nếu phân tích quan niệm thần thánh hiện nay trong các xã hội văn minh ta sẽ thấy có hai điểm đối lập:

- Ông thần là thực chất con người; quan hệ giữa người và thần có một ý nghĩa đồng nhất (người hiểu thực chất mình trong thần);

- Nhưng đồng thời xa cách: người là xác thịt, thần là lý tưởng siêu việt, xa cách vô hạn. Người phủ định mình và sùng bái thần, thần là toàn quyền, toàn lực.

Phân tích hai điểm này và so sánh với tôn giáo nguyên thủy, ta thấy điểm thứ hai là xây dựng sau này, chứ buổi đầu thì người chưa xa cách với thần đến thế. Thần là thiêng liêng nhưng vẫn đồng nhất với người và không có sùng bái như sau này. Trong tôn giáo xưa nhất mà hiện giờ ta biết là Đạo vật tổ thì không có xa cách mà thường xuyên đồng nhất: người nhận mình là vật tổ, loài của vật tổ là tổ, đồng thời là mình. Những người bây giờ là tổ tiên xuất hiện lại. Đó là đặc điểm của tôn giáo nguyên thủy. Quan hệ trên cơ sở phân biệt giai cấp, trên cơ sở Nhà nước áp bức bóc lột; phải có giai cấp thống trị, có chuyên chính mới có những ông thần thống trị. Xã hội nguyên thủy không có thần như thế, mà chỉ có những vật thiêng liêng. Nó cũng có một quá trình tha hoá, nhưng theo một phương thức đơn giản và cơ bản hơn là phương thức tha hoá sau này. Mà chính phương thức tha hoá sau này cũng là xây dựng trên quan hệ tha hóa nguyên thủy có tính chất đồng hóa (đồng hóa mình với cái gì đâu đâu nhưng là đồng hóa chứ không xa cách). Chính trong quan hệ sùng bái có một mặt là thần xa cách người và người bị thần đàn áp, nhưng mặt khác lại có sự thân mật. Thần yêu người (ví dụ trong Gia-tô, Thượng đế gửi con xuống thế gian hy sinh, chịu gian khổ để cứu vớt loài người). Đi đôi với sợ sệt có tin tưởng, yêu mến, biểu hiện trong sùng bái. Nếu ta chỉ nhấn mạnh một mặt thì người tin tưởng không thể thông được vì chính trong sợ sệt vẫn có yêu mến. Nhưng thật ra thì trong thân mật cũng có tính chất tha hóa, mà người sùng bái không biết. Do đấy tăng cường chia rẽ giữa người với nhau: một thị tộc sâu và một thị tộc chim thì mỗi bên thân với loài vật tổ của mình, nhưng giữa hai bên thì lại coi nhau như khác loài và đánh nhau. Quá trình tha hóa này có tính chất đặc biệt, cần được giải thích. Ta không phân tích khái niệm thuần túy mà căn cứ vào sự việc thực tế.

1) Đạo Vật tổ

1a) Đặc điểm của Đạo Vật tổ.

Có hai phương diện: tư tưởng và tổ chức.

Về mặt tư tưởng, vật tổ là nguồn gốc, là thực chất, là danh hiệu của một thị tộc. Đó là nội dung tư tưởng, trong đó giống loài và cá thể chưa được phân biệt rõ. Ví dụ loài chim là nguồn gốc thị tộc chim nhưng không phải là con chim nào đặc biệt mà là toàn bộ loài chim, nhưng được quan niệm là một giống vừa là chim vừa là người đã sinh ra thị tộc người «chim» và loài chim bây giờ, nên tuy người là người nhưng đồng loại với chim (không có quyền ăn và giết chim). Đồng thời họ tin rằng loài này giúp đỡ thị tộc, và ngược lại người thị tộc phải làm lễ phát triển vật tổ của mình. Họ không được ăn nhưng phải phát triển, và thị tộc khác - thường là thị tộc anh em - giúp đỡ trong lễ này và có quyền ăn vật tổ này. Ở đây có một quan hệ hỗ trợ. Giữa thị tộc và vật tổ cũng có quan hệ đồng nhất về thực chất, vì họ nhận mình là loài vật tổ và trong lễ trưởng thành thì lúc quan trọng nhất là lúc một người lão thành chỉ vào vật thiêng trên đó có vẽ tượng trưng vật tổ và bảo với thanh niên gia nhập tập đoàn sẵn sẵn: «Mày là cái này». Vật tổ còn là danh hiệu của thị tộc và người trong thị tộc, khi đánh nhau họ mang những vật tượng trưng vật tổ (vật thiêng liêng) trên người. Sau này lúc có mộ, thì vật tổ được vẽ trên mộ, và lúc có nhà được vẽ trước hay trong nhà.

Về mặt tổ chức, có nhiều lễ nhưng có hai lễ chính:

a) Lễ phát triển vật tổ: vật tổ được tượng trưng trong một số vật thiêng (gỗ hay đá có vẽ hình tượng trưng vật tổ) để ở một chỗ thiêng, đàn bà và trẻ con không được đụng và nhìn đến; lúc làm lễ đàn bà, trẻ con không được dự. Nhờ những vật thiêng này mà phát triển vật tổ. Trong lễ này có sự tham gia của thị tộc anh em. Nói

chung người một thị tộc không được ăn vật tổ của thị tộc mình, nhưng trong lễ này thường lại có lệ ăn vật tổ để đồng nhất.

b) Lễ trưởng thành: qua lễ này, người thanh niên biến thành công dân thị tộc, tiếp thu quyền lợi và đảm nhiệm nhiệm vụ bằng cách đồng nhất với vật tổ.

Những lễ vật tổ là vô cùng phức tạp, nhưng nói chung có đặc điểm là có sự đổ máu: có khi đánh nhau tượng trưng (nhưng có đổ máu) hay không đánh nhau cũng có đổ máu như thanh niên trong lễ trưởng thành chịu nhiều thử thách gian khổ, nhịn đói, đánh đập, nhổ răng, xén thịt, v. v... (người Do Thái hãy còn có tục cắt bao quy đầu, nhưng làm lúc mới đẻ nên không đau đớn như trong lễ trưởng thành nguyên thủy).

1b) Phân tích nội dung Đạo Vật tổ

Khi phân tích nội dung ta phải phân biệt hai phần: một phần là những điểm thiết thực được tượng trưng trong tôn giáo, phần kia là sự tha hóa. Phần thiết thực là có ích, phục vụ sản xuất bấy giờ, phần kia là mơ hồ. Nhưng cả hai phần đều có căn cứ và căn cứ thiết thực.

Phần thiết thực qui định quan hệ hòa bình và trao đổi giữa các thị tộc đặc biệt là thị tộc anh em trong một bộ lạc, đồng thời quan hệ tương trợ và xây dựng lẫn nhau trong cùng một thị tộc (quan hệ cộng đồng). Ta có thể ước đoán và ước đoán có căn cứ rằng lúc đầu tập đoàn nguyên thủy chỉ có hai thị tộc, sau này mới chia thành các thị tộc linh tinh nhưng vẫn theo hệ thống hai thị tộc đầu tiên, có quan hệ anh em, đồng thời có ganh đua. Thường có sự trao đổi con gái, tôn trọng nhau, giúp đỡ và đôn đốc nhau trong các buổi lễ vật tổ. Một bằng chứng rằng đạo vật tổ dựa trên quan hệ hòa bình trao đổi, là những cuộc đánh nhau tượng trưng trong các lễ - nhất là lễ phát triển vật tổ - chỉ là một cách nhắc lại những cuộc đánh nhau thiết thực đã có khi tập đoàn chia đôi và có đánh nhau, rồi dần dần mới lập được quan hệ hòa bình. Có thể nói lệ đổ máu tượng trưng cho những cuộc chiến tranh đã đưa đến quan hệ bình thường giữa các thị tộc, và thanh niên muốn thành công dân phải thông qua sự hy sinh, thử thách, tượng trưng cho sự hy sinh trước kia để xây dựng thị tộc.

Nhưng tại sao lại tượng trưng tính chất một thị tộc và quan hệ trong ấy bằng một vật tổ? Nếu chỉ là danh hiệu thì không thành vấn đề lắm. Nhưng có chỗ thành vấn đề là vì sao nó lại được quan niệm là thực chất, gây những lệ cấm lạ lùng. Đây ta sang phạm vi mơ hồ. Tại sao có những quan hệ giữa người trong thị tộc và vật tổ như không được ăn mà phải phát triển để thị tộc khác ăn? Về mặt tư tưởng, tEhr />Phụ lục

PHỤ LỤC

*

TƯ TƯỞNG NGUYÊN THỦY VẤN ĐỀ NHẬN THỨC CỦA LOÀI NGƯỜI TRONG XÃ HỘI NGUYÊN THỦY [1]

1. Phải chăng hiện tượng tôn giáo, nô lệ hóa tinh thần, lúc đầu xuất hiện từ lực lượng thiên nhiên đè bẹp con người?

Ý kiến này là một ý kiến có từ lâu, có truyền thống trong khoa học xã hội. Nhưng truyền thống đó không có căn cứ, vì xét những sự kiện lịch sử tôn giáo, tư tưởng sợ những hiện tượng lớn của thiên nhiên (thờ mặt trời, rừng, núi, v. v...), tư tưởng đề cao lực lượng thiên nhiên là xuất hiện sau này, ở một giai đoạn tương đối gần đây - giai đoạn tan rã của thị tộc và đầu tiên của nô lệ. Ở giai đoạn thị tộc sơ kỳ chưa có tư tưởng sùng bái thiên nhiên. Những vật tổ thời sơ kỳ là thông thường (chim, hoa, sâu). Bộ lạc Úc có những thị tộc ếch, sâu, kangourou, thậm chí có thị tộc mô của kangourou, thị tộc rắn thần lằn, v. v... Tư tưởng sùng bái thiên nhiên xuất hiện với giai đoạn phát triển sản xuất rộng rãi. Buổi đầu chưa có sợ thiên nhiên vì chưa có đủ khái niệm để sợ lực lượng thiên nhiên, vì thực tế chưa hình dung được lực lượng thiên nhiên với tính chất mệnh mông của nó. Một mặt khác, nếu xét cụ thể nội dung của tư tưởng sùng bái, ta thấy rõ ràng nó là một nội dung xã hội. Ví dụ: trong Đạo Vật tổ, ta thấy những thị tộc lấy sâu hoặc ếch làm vật tổ, nhưng nội dung tư tưởng của vật tổ không phải là nội dung con sâu hay con ếch, mà vấn đề là quan niệm vật ấy là tổ, mà tổ là cha; quan hệ giữa cha và con có tính chất xã hội, dựa trên quan hệ kinh tế nhất định. Uy tín của cha được xây dựng trong lúc cha dạy con, vì sản xuất đến lúc cần có giáo dục mới sử dụng công cụ được. Ở giai đoạn trước đã có công cụ nhưng còn thô sơ thì không có vấn đề giáo dục đặc biệt. Do đó cũng không có lý do gì mà có sự phân biệt giữa lớp trên và lớp dưới.

Quá trình nô lệ hóa tinh thần, tức là quá trình tha hóa đầu tiên, là quá trình biến những hình ảnh tưởng tượng thành thực tế, thực tế hơn cả thực tế, lấy tưởng tượng thống trị thực tế. Người ta bị tha hóa, biến thành một cái gì ngoài mình và hoàn toàn tưởng tượng. Quá trình đó rõ ràng xây dựng trên những quan hệ kinh tế có phân biệt giữa lớp này và lớp kia. Bắt đầu từ khi có phân biệt thì sự phân biệt ấy gây ra hiện tượng tha hóa, sùng bái.

2. Nói rõ thêm một điểm trong quan hệ thị tộc sơ kỳ

Khi lứa trai một thị tộc A lấy lứa gái một thị tộc B thì lứa gái về thị tộc A, những đứa con của họ lại thuộc thị tộc B. Tại sao? Hiện nay chưa có dẫn chứng kinh nghiệm, nhưng dựa theo sự phụ thuộc tương đối của người đàn bà vào anh và của con vào mẹ và cậu, ta có thể ước đoán rằng kết hôn là một sự trao đổi giữa hai thị tộc nhưng người đàn bà vẫn phụ thuộc thị tộc cũ của mình: thị tộc mẹ «cho mượn» lứa gái của mình, nhưng vẫn giữ quyền sở hữu đối với lứa này và con của nó. Nhưng tại sao người đàn bà đào rẫy củ, tức là nắm nguồn thức ăn thường xuyên hơn mà thời kỳ này lại bị lép vế, [vì] chỉ cần những công cụ đơn giản, trái lại đi săn nhiều khi làm tập thể và công cụ tương đối phức tạp hơn và tiến bộ hơn. Đi săn cần tổ chức nên tập đoàn đi săn (tập đoàn đàn ông) được tổ chức mạnh mẽ hơn. Bằng chứng là trong lễ phát triển vật tổ (để vật tổ sinh sản ra nhiều) hay chuẩn bị đi săn (để săn được nhiều) họ không cho phép đàn bà trẻ con tham dự mà chỉ có tập đoàn người đi săn thôi. Một lý do khác là bây giờ bắt đầu có hoạt động chiến tranh mà thường do đàn ông tham gia (các cuộc tấn công) nên tổ chức của họ càng chặt chẽ và mạnh mẽ hơn.

3. Quan niệm vật tổ

Không phân biệt đực cái mà chỉ xem là loài tổ thôi. Nó truyền theo dòng mẹ nhưng không nhất thiết là mẹ, vì trong những chuyện giải thích việc sinh sản con người, họ cho là tổ nhập vào người đàn bà và đẻ ra con chứ không phải là mẹ sinh ra con, nên con là tiếp tục loài vật tổ, nhưng vì nhập vào mẹ nên truyền theo dòng mẹ. Quan hệ giữa vật tổ và người thị tộc được quan niệm như cha với con hơn là mẹ với con, vì trong những lễ vật tổ người đàn bà không được tham dự. Vậy quan hệ đây là một quan hệ căn cứ vào tổ chức sản xuất, còn quan hệ sinh lý chỉ là ngoại diện thôi.

Tại sao trong tôn giáo phương thuật, ý thức xã hội lại xuất hiện dưới một hình thức ngược?

Vấn đề tôn giáo phương thuật là một vấn đề khó, không thể trả lời chính xác được, vì thực sự hiện giờ không có một xã hội nào hoàn toàn chỉ có phương thuật. Nhưng có thể ước đoán được rằng nó là tôn giáo của giai đoạn hạ kỳ cổ thạch, vì hiện giờ phương thuật là một yếu tố có trong tất cả các tôn giáo, đồng thời nó vẫn tồn tại độc lập trong mọi xã hội bên cạnh tôn giáo. Trong mọi xã hội có tôn giáo, thường phương thuật độc lập với tôn giáo, nhưng trong tôn giáo lại có yếu tố phương thuật, ví dụ làm lễ. Những lễ ấy chính thức được công nhận trong xã hội nhưng vẫn có tính chất phương thuật. Ví dụ: nói mấy câu thần chú để người ốm được khỏi, làm lễ để sau đó được mùa... thì căn bản là có tính chất phương thuật, tuy xét về toàn diện có những yếu tố khác phong phú hơn và cao hơn. Đạo Vật tổ căn bản cũng có tính chất phương thuật, vì nó có những cử chỉ, động tác phương thuật; thậm chí còn có những truyền thống những tập đoàn nhỏ của thầy phù thủy xây dựng hội kín bên cạnh Đạo Vật tổ. Do đó có thể ước đoán rằng trước Đạo Vật tổ đã có phương thuật. Đây chỉ là một ước đoán nhưng có căn cứ. Trong tôn giáo phương thuật, đứng về mặt lịch sử tư tưởng mà nói, có hai yếu tố căn bản:

- Yếu tố đúng đắn xây dựng sản xuất, phản ánh một cách tích cực bước tiến của xã hội: ý thức tổ chức, mà có thể ước đoán là ý thức tổ chức ấy xuất hiện với tổ chức đầu tiên của tập đoàn đồng huyết, với lớp già có kinh nghiệm và nhận trách nhiệm tổ chức hoạt động tập thể. Đó là một bước tiến bộ, vì nhờ đó sản xuất có điển hình, có tổ chức và được nâng cao, lớp già giáo dục cách sử dụng công cụ, tổ chức đời sống.

- Nhưng ý thức tổ chức ấy lại lộn ngược, vì nó không nhằm trực tiếp cái phần có ích cho xã hội mà là một ý thức siêu hình, lấy lời nói của một người biến thành nguồn gốc của tổ chức. Hình như tổ chức thực tế (việc đi săn chẳng hạn) không phải dựa vào những điều kiện khách quan bắt buộc phải săn như vậy, mà lại dựa vào một ý tưởng, một lời nói, một động tác tượng trưng nào đấy. Ví dụ: trước khi đi săn bò, tê, thị tộc hợp nhau lại nhảy múa, hát, làm một số lễ rất gian khổ, có tục đổ máu, bằng cách này cách nọ (xéo thịt lẫn nhau, nhin đối mà nhảy hát suốt ngày). Họ quan niệm nhảy múa như vậy là hấp dẫn được đàn bò, có những trường hợp họ nhảy đến khi đàn bò đến. Họ tin rằng một công cụ giết được con vật là vì tính chất thiêng liêng của khí giới, họ phải làm một số lễ. Đến đây ta hỏi: phương thuật có tác dụng gì không?

- Có. Vì qua phương thuật ấy thì những người chưa biết sử dụng công cụ học được cách sử dụng công cụ, biết được tổ chức tập thể (đi săn tập thể, phân phối kết quả với nhau). Nhưng trong ý thức, tác dụng ấy bị lộn ngược, hình như vì có ý thức về sự thiêng liêng như vậy thì mới phải tổ chức như vậy, hình như nhờ phép phù thủy ấy mới bắt được vật.

4. Tại sao lại lộn ngược như thế?

Rõ ràng nó bắt nguồn từ nhu cầu thực tế. Đây, trong thực tế nhất định phải có một yếu tố gì làm cơ sở cho hiện tượng quay ngược ấy. Mác trong «Ý thức hệ Đức» đã nói: Chính sự đối lập giữa tư tưởng và thực tế cũng phản ánh một quan hệ thực tế nào đấy. Tư tưởng có mâu thuẫn với thực tế là vì trong nội bộ thực tế cũng có những mâu thuẫn nào đấy. Mâu thuẫn nội bộ đây là gì?

Ngay ở những tổ chức buổi đầu, quyền tổ chức được tập trung vào tay một số người có kinh nghiệm, rồi số người này bắt những người kia phải theo. Do đây có mâu thuẫn trong phạm vi cộng đồng: hoạt động là hoạt động chung, nhưng chỉ huy lại chỉ ở một số người thôi. Mâu thuẫn ở chỗ tổ chức là của tập đoàn, nhưng lại chỉ có

một số người có trách nhiệm tổ chức thôi. Do mâu thuẫn ấy, nội dung tập thể của tổ chức biến thành ra một cái gì hẹp hòi, bị hạn chế vào một số người nắm được nội dung ấy. Họ nắm những ý tưởng tập thể, biến những ý tưởng ấy thành một sức mạnh nào đấy, hình như không xuất phát từ thực tế. Thực tế biến thành ý tưởng đối lập với thực tế, và vì quan hệ xã hội bị tập trung vào tay một số người nên số người này có hiệu lực đặc biệt: hiệu lực dẫn đường chỉ lối cho cả tập đoàn. Lời nói của họ là lời nói mệnh lệnh. Trong ý thức của họ và của người theo, hiệu lực ấy xuất phát từ lời nói, không phải từ kinh nghiệm. Do đấy lời nói có hiệu lực mọi người phải theo, thiên nhiên cũng phải theo (bò phải đến với người), tức là tinh thần sáng tạo thực tế.

Chúng ta thấy rõ: hoạt động mệnh lệnh là một hoạt động có căn cứ trong thực tế, nó phải xuất hiện ở một trình độ sản xuất nào đấy, ngay buổi đầu của tổ chức sản xuất trong phạm vi cộng đồng. Nó xuất hiện với tình trạng thấp kém của sức sản xuất lúc bấy giờ, nhưng do điều kiện thực tế khách quan ấy, ý tưởng chủ quan biến thành nguồn gốc của thực tế khách quan (mà thực ra trong phạm vi hoạt động ấy thì điều đó có thực: một lời nói ra là có thể đạt được kết quả). Đó là cơ sở thực tế, nhưng từ đấy đến lúc lớp già tổ chức uy quyền của mình, thì họ phải phát triển tính chất thiêng liêng của lời nói ấy bằng những chuyện hoang đường để củng cố uy quyền lời nói của họ. Không cần có ý thức, mà trong khi phát triển uy quyền tự nhiên những chuyện hoang đường cũng phát triển. Chính nó là ý thức của cái uy quyền ấy. Đồng thời uy quyền đi quá mức. Nó không chỉ được sử dụng để giáo dục thanh niên, để tổ chức hoạt động xã hội (phần đó là phần đúng) mà còn sử dụng để tập trung kết quả của sản xuất xã hội (lớp già được dành một phần thịt ngon hơn, lớn hơn). Đó là một kết quả tất yếu của hiện tượng tập trung uy quyền. Do đấy phương thuật và những chuyện hoang đường càng phát triển. Ví dụ: ông già kể rằng có những bộ phận trong con vật như gan, tim, chỗ béo, người trẻ ăn thì độc, chỉ người già có tính chất thiêng liêng mới ăn được.

5. Tại sao về nhận thức, người đã phân biệt được người này và người kia mà không phân biệt được người với vật tổ?

Có quy ước nào để chọn vật tổ không?

Trong ý thức người nguyên thủy, do sức sản xuất thấp kém, nên chưa đạt được ý thức đại thể, nó mới có những ý tưởng có hướng đại thể, chưa phải là đại thể mà còn liên quan chặt chẽ với cá thể, do đó mà lẫn lộn với nhau. Cụ thể là có một mâu thuẫn trong tư tưởng người nguyên thủy mà ta vẫn phải giải thích vì mâu thuẫn đó sau này còn kéo dài. Đó là mâu thuẫn giữa tính chất chính xác của ý thức cảm tính phát triển trong thực tiễn với những chuyện hoang đường rất mơ hồ mà họ tin hơn cả thực tế. Nghĩa là, đứng về mặt nhận thức cụ thể về thực tế trước mắt thì ý thức người nguyên thủy rất chính xác. Ví dụ: sau khi đi đường một lần họ có thể nhớ lại tất cả chi tiết hoặc giả, họ có thể kể lại chi tiết những cảnh lân cận một cách rất chính xác. Không những thế mà họ còn phân biệt rất tinh vi. Ví dụ: một trong những đặc tính của ngôn ngữ nguyên thủy là, nói chung, nó rất giàu về những tiếng chỉ định loài này loài kia. Nó có nhiều tiếng để chỉ cây này cây kia, nhưng có khi lại không có tiếng để chỉ cây nói chung, chứng tỏ ý thức cảm tính của họ rất chính xác. Có những ngôn ngữ có 20, 30 tiếng để chỉ các cách đi khác nhau, nhưng không có tiếng chỉ cử động «đi» nói chung. Họ nắm được những chi tiết, những đặc điểm rất tế nhị mà ta bây giờ không nắm được nữa. Họ phân biệt các cách đi mà nay ta thường không phân biệt. Do đó hoạt động của họ rất khéo léo; với công cụ thô sơ mà đạt được kết quả khá.

Tại sao phân biệt được đối tượng một cách tinh vi như thế mà lại còn lẫn lộn người với cây, người với chim?

Vấn đề này không phải bây giờ đã hết. Có thể nói với trình độ văn minh bây giờ, trong những nước tư sản cũng có thể có nhiều người có trình độ khoa học rất cao nhưng vẫn tin ở tôn giáo. Ví dụ Pasteur, nhà bác học nổi tiếng, nhưng vẫn rất trung thành với tôn giáo. Ông đã làm một bài diễn văn để chứng minh rằng một mặt thì khoa học là chính xác, cần phải có tinh thần khoa học, nhưng mặt khác tôn giáo vẫn đúng. Hai cái cùng song song tồn tại mà còn ảnh hưởng lẫn nhau. Cách đây một, hai năm, Giáo Hoàng La Mã có làm một bài diễn văn nói rằng kết quả khoa học toán lý mới nhất chứng minh Thượng đế tạo ra thế giới. Tại sao lại đi song song? Sở dĩ như thế, vì ít nhất lúc đầu nó có hai phạm vi khác nhau và nay cũng còn một phần nào khác nhau. Vì thế nghiên cứu tư tưởng nguyên thủy, ta thấy nhiều nét rất rõ rệt, cần thiết để giải thích tư tưởng sau này. Thời nguyên thủy có hai phạm vi phân biệt rõ ràng:

Phạm vi ý tưởng ứng dụng trong thực tiễn. Trong thực tiễn người nguyên thủy nắm được những đặc tính của các vật, các đối tượng cụ thể một cách chính xác tinh vi, nhưng chỉ nắm được trong trường hợp cụ thể ấy. Nói một cách khác, những đặc tính ấy mới xuất hiện dưới hình thức điển hình chớm nở từ thực tế. Những nét điển hình đó chưa được trừu tượng hóa một cách rõ ràng, chưa tách ra khỏi cụ thể. Ví dụ chưa có khái niệm đi, mới có những nét đi điển hình (đi nhanh, đi chậm, đi khập khiễng, v. v...). Trong đời sống thực tiễn, với mức sản xuất lúc bấy giờ, như thế là đủ. Nhưng trong quan hệ sản xuất, trong thực tiễn giữa người với nhau, có hoạt động mệnh lệnh và liên quan với nó là hoạt động kể chuyện để củng cố uy tín người ra mệnh lệnh. Tất cả những nhà bác học đã khảo cứu tại chỗ vấn đề người nguyên thủy đều có nhận định rằng: người nguyên thủy hay kể chuyện, kể rất nhiều có khi kể suốt mấy ngày, có khi không biết ngôn ngữ của nhau mà vẫn kể, kể bằng những cử động tượng trưng. Trong lúc kể chuyện, những ý tưởng không phải là ý tưởng ấy tức là những nhận thức tương đối đại thể rút từ cá thể. Chỉ có đại thể mới tồn tại trong hoạt động kể chuyện. Không còn sự việc thực tế trước mắt mà kể lại là kể phần đại thể trong thực tế ấy. Chính phần đại thể ấy là phần được cụ thể hóa trong lời nói, nhưng đại thể ấy chưa có một phương thức tồn tại vững chắc, chưa được ổn định, thành ra những ý tưởng dễ lẫn lộn với nhau. Đúng về mặt thực tế mà nói, không những người nguyên thủy phân biệt được người cụ thể với chim, nhưng còn phân biệt được chim này với chim kia một cách rất tế nhị. Chứng cứ: trong nhiều ngôn ngữ nguyên thủy có rất nhiều tiếng để chỉ chim này chim kia, nhưng có khi không có tiếng để chỉ chim nói chung. Nhưng trong hoạt động kể chuyện, họ thoát khỏi thực tế ấy để xây dựng thế giới ngôn ngữ. Vì tính chất đại thể chưa được nắm vững và còn dính líu nhiều với thực tế nên khi ra khỏi thực tế, trong lúc kể chuyện, những nét điển hình dễ lẫn lộn với nhau. Do đó trong ý thức tư tưởng nguyên thủy, ý tưởng này lẫn lộn với ý tưởng kia. Người nguyên thủy không trông thấy vấn đề, vì muốn thấy vấn đề thì đã phải quy định rõ ràng nội dung khái niệm (người, chim, v.v...). Đối với chúng ta hiện nay, khái niệm người, chim có một nội dung rõ rệt, có thuộc tính rõ ràng. Ta nắm vững đại thể, thành ra xây dựng được một thế giới ý tưởng đã đạt được trình độ khái niệm có quy luật nhất định, phản ánh quy luật khách quan một cách tương đối chính xác. Do vậy thế giới ngôn ngữ của ta ăn khớp với thế giới khách quan. Đó là thế giới khoa học. Phần nào mà ta xây dựng được khoa học thì thế giới ý tưởng của ta ăn khớp với thế giới khách quan. Với người nguyên thủy, thế giới ý tưởng ấy còn dính líu chặt chẽ với cụ thể. Ví dụ ở trình độ thị tộc sơ kỳ, trong ngôn ngữ nói chung không có con số cao hơn số ba. Ở Úc có thị tộc chỉ có số 1, số 2, mà số ba, số trăm... đều gọi là «nhiều». Vì muốn đếm một cách có hệ thống, nắm được con số, thì phải phân biệt được rõ ràng cá thể và đại thể (5 là 5 vật gì trong một loài). Nếu phân biệt rõ ràng thì có thể đếm được vô hạn. Con số là khái niệm để đếm các vật trong cùng một loài, nhưng muốn đếm thì phải phân biệt, vì vật trong loài thì vô hạn mà loài thì độc nhất. Ở trình độ nguyên thủy, ý tưởng về loài chỉ

là ý tưởng chưa được trừu tượng hóa. Thành ra khi đếm phải nắm cụ thể trước mắt những vật đó. Do đó không có con số trừu tượng. Số lượng vật trong một tập thể mới là tính chất của tập thể ấy. Một tập thể 10 người hay 8 người có tính chất khác nhau ở một bên to hơn, một bên nhỏ hơn. Do đó về mặt chất lượng thì có phân biệt, còn về số lượng thì không phân biệt được. Nếu có một đàn chó 20 con, mà thiếu một con là họ thấy ngay. Giống như gà mái đẻ, không biết đếm nhưng nếu mất một con gà con nó đương nuôi thì nó biết. Tập thể đây có một hình cụ thể nào đấy. Con số cũng nằm trong hình đó thôi. Họ chỉ nắm được trong chất lượng mà không nắm được trong số lượng. Cơ sở của hiện tượng lẫn lộn giống loài trong chuyện hoang đường là trình độ nhận thức của người nguyên thủy. Trình độ nhận thức ấy tất nhiên cũng xuất phát từ trình độ của sức sản xuất và tổ chức sản xuất. Sở dĩ chưa phân biệt được cá thể và đại thể, là vì chính trong sản xuất cũng chưa phân biệt được cá thể và đại thể. Trong sản xuất, người nguyên thủy sản xuất để thực dụng. Họ sản xuất cho họ. Nếu sản xuất cho người khác thì chủ yếu cũng là trong gia đình, thị tộc, tức trong phạm vi cộng đồng, chứ chưa phải trong phạm vi thị trường rộng rãi, xã hội phổ cập. Do đó, họ không cần phải có khái niệm, không cần hình dung tính chất của sản phẩm ngoài sản phẩm ấy. Vì họ chỉ sản xuất để sử dụng. Còn người sản xuất cho thị trường thì phải theo một quy mô nhất định, và nhằm quy mô ấy để thỏa mãn nhu cầu thị trường. Dựa theo nhu cầu ấy, khái niệm đại thể mới được xây dựng, đại thể mới phân biệt được với cá thể. Ở trình độ kinh tế tự nhiên, làm để ăn không phải để bán, thì không có lý do gì để xây dựng khái niệm đại thể. Vì đại thể chưa được quy định hợp lý, nên thế giới ngôn ngữ không được ổn định, còn lẫn lộn. Đến sau này, khái niệm đại thể càng được qui định hợp lý thì thế giới ngôn ngữ càng chính xác đối với thực tế; nhưng vẫn có khả năng sai lệch, vì về căn bản nguồn gốc của khái niệm đại thể vẫn là thực tế cụ thể. Và dù có qui định đại thể một cách riêng thì nó vẫn từ cụ thể ra. Thành thử lúc vận dụng khái niệm đại thể trong ngôn ngữ, dù nó theo hình thức hợp lý thì vẫn có khả năng sai lệch. Cho nên ở trình độ văn minh vẫn 2 thế giới ngôn ngữ song song:

- Thế giới khoa học thích hợp với thực tế,
- Thế giới tôn giáo đứng ngoài thực tế.

Trong một người, cả hai rất có thể cùng tồn tại song song, có khi ảnh hưởng lẫn nhau và lẫn lộn một cách tai hại. Tóm lại, do tính chất mâu thuẫn của thế giới, ngôn ngữ một mặt xuất phát từ thế giới thực tế và chỉ có chân lý trong sự liên quan của nó với thực tế, nhưng mặt khác thì lại có hoạt động riêng biệt của nó: hoạt động trong lời nói, trong tư tưởng. Do đó nó có thể đi theo một hướng khác thực tế. Đây là cơ sở của sai lệch, nhưng chỉ là cơ sở của phần tiêu cực của sai lệch: tiêu cực vì nó là mơ hồ, không đúng thực tế. Nhưng trong sai lệch còn có phần cố định, ngoan cố chống thực tế theo một hướng chủ quan nhất định. Ví dụ không có gì qui định tỉ mỉ bằng phương thuật (đọc thần chú không được trật một chữ). Tại sao ngoài phần lẫn lộn do yếu tố tiêu cực lại có phần cố định? Phần ấy ở đâu ra?

Không phải chỉ vì ngu muội mà bịa ra chuyện hoang đường. Nếu chỉ vì ngu muội thì có rất nhiều chuyện hoang đường lung tung. Nhưng ở đây chuyện hoang đường có hệ thống và bắt buộc người ta phải theo. Vậy rõ ràng là có một cơ sở nào khác. Cơ sở ấy của sai lầm chính là mâu thuẫn trong quan hệ sản xuất. Xuất phát từ mâu thuẫn ấy và giải quyết mâu thuẫn ấy, người ta mới xây dựng một thượng tầng kiến trúc (hệ thống tư tưởng và tổ chức) để củng cố cơ sở đã có hoặc tổ chức một cơ sở mới. Nhưng cũng có phần tiêu cực do tính chất hạn chế trong quan hệ sản xuất. Ví dụ: phần nào những chuyện hoang đường giúp đỡ tổ chức thị tộc, khôn khổ để đẩy mạnh sản xuất và bảo vệ cơ sở sản xuất. Đây là yếu tố tích cực. Nhưng mặt khác nó phản ánh mâu thuẫn giữa tính chất cộng đồng và tính chất hẹp hòi của quan hệ sản xuất: mâu thuẫn trong cùng một thị tộc (già với trẻ, đàn ông với đàn bà), và

mâu thuẫn giữa thị tộc này với thị tộc kia. Mâu thuẫn ấy được phản ánh trong tư tưởng bằng chuyện hoang đường, tức là những quan hệ sản xuất ấy được củng cố trong chuyện hoang đường. Ví dụ qui định mỗi thị tộc là con của một vật tổ, do đó không được lẫn lộn thị tộc này với thị tộc kia. Trong một thị tộc, có liên đới với nhau nhưng liên đới với tính chất hẹp hòi. Ở giai đoạn sơ kỳ, có ưu tiên của đàn ông và người già đối với đàn bà và lớp trẻ. Do tính chất hẹp hòi, thành ra có những lệ cấm ăn vật tổ chẳng hạn, mà lớp già thì được ăn. Đây là ý nghĩa của Đạo Vật tổ. Còn sự thực hiện lựa chọn vật tổ thì không thành vấn đề. Cái chính là có phân biệt giữa thị tộc này và thị tộc kia. Bất kỳ vật gì cũng làm dấu hiệu được, nhưng một khi đã nhận làm dấu hiệu rồi thì nó thành thực chất của thị tộc ấy. Tất nhiên, mỗi thị tộc khi nhận một vật tổ, phải có sự trao đổi ý kiến. Vì vật tổ không chỉ do một thị tộc tự nhận, mà còn do thị tộc khác công nhận, và ngược lại thị tộc này cũng phải được thị tộc kia công nhận vật tổ của mình. Tức là mỗi thị tộc phải công nhận toàn bộ hệ thống thị tộc. Đó là quan hệ thị tộc trong bộ lạc. Lúc đầu chỉ có 2 thị tộc, vì sau này các thị tộc đều sắp xếp dưới hai thị tộc chính (chữ Hy Lạp gọi là Phratry - chỉ định hai thị tộc chính trong cùng một bộ lạc). Dưới hai thị tộc ấy lại phân chia làm hai, v. v... Có thể ước đoán rằng lần đầu tiên trong tập đoàn nguyên thủy chia làm hai thị tộc anh em; hai thị tộc này có nhưng giao ước, đặc biệt là việc trao đổi con gái. Do đó có lệ cấm giao cấu trong cùng một thị tộc, đồng thời có trao đổi thức ăn. Có một số hệ trao đổi tôn giáo: lễ của vật tổ này thì thị tộc kia phải đến khuyến khích giúp đỡ. Do đó có thể ước đoán rằng lúc chọn vật tổ có giao ước giữa thị tộc này và thị tộc kia để xây dựng hệ thống vật tổ. Hệ thống vật tổ bao quát các vật trong thiên nhiên. Lúc chia thị tộc, mỗi một thị tộc chọn một vật tổ thì cũng được nhận một phần vật trong thiên nhiên theo vật tổ ấy. Giống như ta ngày xưa cũng nhận mỗi một cây, một con vật là thuộc về một loài thần bí: âm, dương (vật này thuộc âm, vật kia thuộc dương). Trong hệ thống ý tưởng chưa có điều kiện để hệ thống hóa một cách hợp lý, nhưng cũng có hệ thống hóa một cách lẫn lộn theo một qui luật nào đấy, chưa phải là quy luật chính xác, nhưng cũng là quy luật vì có phản ánh quan hệ sản xuất. Quy luật đây là quy luật xã hội. Quan hệ xã hội được phản ánh trong toàn bộ thể giới quan và lẫn át đến cả phạm vi thiên nhiên, vì lúc đó sức sản xuất chưa cho phép nắm được thực sự thiên nhiên. Có quy luật như vậy thành ra trong thể giới mơ mộng của tôn giáo có đường lối và hình thái phát triển của nó.

6. Vấn đề mẫu thần (hay nữ thần)

Trong quá trình phát triển tôn giáo, trong xã hội nguyên thủy, có những giai đoạn chính đã được đề ra trong những bài trước đây. Nhưng có nhiều chi tiết chưa nói đến. Ở đây cần giải thích một chi tiết: vấn đề mẫu thần, vì trong lịch sử tôn giáo trước đây, vấn đề này được nói đến nhiều. Mẫu thần phản ánh mẫu hệ hay mẫu quyền? Căn bản đạo mẫu thần (nữ thần) là gì? Vấn đề này khó vì trong mâu thuẫn có hai yếu tố:

- Một yếu tố thuộc về xã hội: đề cao đàn bà.
- Một yếu tố thuộc về hiện tượng thiên nhiên, vì bà mẫu thần cũng là bà sinh sản, giúp đỡ phát triển sinh sản, giúp người và động vật đẻ nhiều con, đồng ruộng được nhiều lúa, v. v... Mẫu thần tiêu biểu cho sức sinh sản của thiên nhiên trong các giống loài. Nhưng phải chăng đó là yếu tố căn bản? Nếu là yếu tố căn bản thì thành ra quy luật tôn giáo đây thuộc sức sản xuất, không thuộc quan hệ sản xuất; thành ra sức sản xuất lại gây được những mơ mộng duy tâm. Như thế không ổn. Thực ra ở đây sức sản xuất chỉ có vai trò tiêu cực, vì phần tích cực của nó được phản ánh trong quy luật khoa học, chứ không phải trong tôn giáo. Nếu tôn giáo phản ánh sức sản xuất, thì chỉ phản ánh phần tiêu cực chứ không phản ánh phần tích cực của sức sản xuất. Nhưng tại sao có nữ thần phản ánh sức sinh sản?

Theo ý chúng ta: có thể ở một giai đoạn nào đấy, nữ thần dùng để tượng trưng cho sức sinh sản, nhưng nói chung không có quy luật là sức sinh sản phải được phản ánh trong nữ thần. Bằng cứ: ở giai đoạn sơ kỳ, sức sinh sản được phản ánh trong loài vật tổ chứ không có vấn đề nữ thần. Về sau này, thông qua giai đoạn mẫu quyền tức giai đoạn nông nghiệp sơ kỳ thì được xây dựng một truyền thống tượng trưng sức sinh sản trong mẫu thần, vì trong phân công lúc đó, đàn bà chuyên môn trồng trọt (đến trình độ nông nghiệp có cày, đàn ông được phân công cày ruộng) . Tất nhiên sức sinh sản nông nghiệp cũng được tượng trưng trong đàn bà. Mặt khác vì sức sinh sản rõ ràng nhất trong người đàn bà. Thần nữ cũng là tượng trưng cho sức sinh sản của loài người và súc vật. Nhưng căn bản là do yếu tố xã hội, do uy quyền mà người đàn bà đã nắm được trong một thời gian nào đấy. Sau này, lúc quyền chỉ huy trong xã hội tập trung về người đàn ông trong chế độ gia trưởng thì di tích cũ vẫn còn lại.

Tại sao di tích cũ còn lại?

Tất nhiên phải có cơ sở nào đấy để di tích tồn tại. Cơ sở đây chính là vai trò người đàn bà trong hoạt động sản xuất: đàn bà vẫn sản xuất tuy dưới quyền đàn ông. Đàn bà không phải hoàn toàn biến thành nô lệ mà vẫn giữ một quyền nào đấy trong nhà. Quyền còn lại trong nhà được tượng trưng trong đạo mẫu thần. Tóm lại, nó là một di tích, đồng thời vẫn còn cơ sở. Nhưng bên cạnh đó lại phát triển một đạo thần ông. Uy quyền trong xã hội được tượng trưng trong thần ông chứ không phải trong thần bà. Rõ ràng ý tưởng tôn giáo ở đây phản ánh quan hệ xã hội. Đạo mẫu thần sau này được kéo dài cũng là tượng trưng cho phần uy quyền của đàn bà còn giữ lại trong xã hội. Đặc biệt trong những xã hội tiến nhanh từ thị tộc lên chế độ chiếm hữu nô lệ do những điều kiện nào đấy như Ai Cập (nhờ những điều kiện thiên nhiên thuận lợi: đất phì nhiêu, hoạt động nông nghiệp dù ở trình độ thấp cũng có nhiều kết quả), do đó, chế độ chiếm hữu nô lệ đã phát triển nhanh chóng. Ở đây di tích mẫu quyền còn rất nhiều, kết hợp với hình thái phụ quyền mới. Lúc phụ quyền đã được xây dựng, truyền thống mẫu hệ vẫn kéo dài. Trẻ con đặt tên theo mẹ. Đạo mẫu thần cũng kéo dài. Để kết hợp quyền đàn bà và đàn ông, để đàn ông củng cố phụ quyền và được để của cho con, lúc đầu có tập quán anh chị em ruột lấy nhau. Vì theo tập quán cũ con được hưởng gia tài mẹ, tức đàn ông không để của cho con mà để cho cháu gọi bằng cậu. Trong một gia đình, em hay chị được hưởng của anh, anh để lại của cho em gái, em gái để của lại cho con. Đến khi phụ quyền phát triển, muốn để lại của cho con thì đàn ông phải lấy em gái của mình. Đến một giai đoạn rất lâu, trong nhân dân dần dần mất tục ấy đi, nhưng tầng lớp trên vẫn còn giữ (vua Ai Cập lấy em gái để giữ ngôi).

Chúng ta thấy đây rõ ràng tôn giáo biến chuyển theo biến chuyển của quan hệ sản xuất.

7. Các tổ chức nguyên thủy

Có một câu hỏi: vì sao lại có hiện tượng hiến vua để củng cố uy quyền nhà vua?

Trong hiến tế có ba vấn đề nhưng cũng là một: Ai hiến tế? Hiến tế gì? Cho ai?

Về thực chất, ba là một, chính mình hiến tế mình cho mình, tức là; người hiến tế, người bị hiến tế và người được hiến tế là một. Vì người hiến tế nhắc lại quá trình chiến đấu đã xây dựng uy quyền của mình, trong chiến đấu chính mình hy sinh để củng cố uy quyền cá nhân. Trong buổi lễ, căn bản là mình hiến tế mình để củng cố uy quyền của mình. Thực tế thì có lệ lấy trâu, bò, tù binh... để hiến tế, nhưng thực chất là tượng trưng cho người hiến tế thay thế cho người ấy: hiến của cũng là

hiển mình. Có thể mới nhắc lại được quá trình chiến đấu; hiển cho thần là hiển cho mình, quyền vua tượng trưng cho quyền thần.

Thời nguyên thủy, trong các buổi lễ, có sự đổ máu, dân tự xẻo thịt, đánh đập đau đớn... để thị tộc được củng cố. Do đó, khi chế độ quân chủ bước đầu được xây dựng trong phạm vi chế độ bộ lạc, thì lễ hiến tế cao nhất là hiến vua. Vua có bị hiến thì uy quyền quân chủ và quyền lợi của chủ nô vừa chớm nở mới được củng cố. Ở Lưỡng Hà, chế độ quân chủ chủ nô tương đối ổn định hãy còn giữ một cách tượng trưng lễ hiến vua. Mỗi năm một lần vào mùa xuân, các nô lệ thành Babylone được tự do phóng thích. Làm như chủ một người nô lệ đóng vai trò làm vua, được ngồi ngai ăn mặc sinh hoạt như vua trong suốt những ngày hội. Sau đó thì anh ta bị hiến tế. Rõ ràng hội đó nhắc lại giai đoạn trước với quá trình xây dựng chế độ quân chủ, nhắc lại giai đoạn mà người nô lệ còn là dân tự do. Qua chiến đấu, các thị tộc thắng đã hy sinh để xây dựng quyền làm chủ nô của mình, nên chiến đấu đó được tượng trưng trong hiến tế, là mình tự hiến mình cho mình. Điểm này cũng được nhắc lại trong đạo Gia tô. Thần hiến Thần cho Thần: thần cha (Thượng đế) hiến thần con (Gia tô) - Thượng đế hiến tế, Thượng đế bị hiến tế (Gia tô) và hiến tế cho Thượng đế (Thánh thần). Chính vì trong hiến tế, mình hiến mình cho mình để được chuyển lên một cương vị thống trị nên mới có sự say sưa trong hiến tế, thu hút được nhân tâm. Trong lúc giết một con vật để hiến tế, trong tư tưởng người ta cái bị giết không phải là con vật ấy mà là mình: mình hy sinh để chuyển lên một cương vị thống trị. Do đó có sự thông cảm của công chúng đứng ở đây xem lễ (giai cấp thống trị hoặc dân tự do mong được lên cương vị thống trị). Họ say sưa vì họ có cảm tưởng như mình hy sinh mà thành thần. Thần là người đã hy sinh.

8. Tại sao thị tộc lại chia đôi?

Chia tập đoàn là tất yếu, vì lúc số người tăng lên thì không sống chung được nữa, vậy phải chia. Nhưng tại sao khi chia rồi lại có lệ cấm giao cấu trong tập đoàn, mà thi hành sự trao đổi?

Lúc đầu đất đai còn rộng, người còn ít, do đó khi tập đoàn đồng huyết chia đôi, mỗi bên đi ở một phương, hai bên không giữ quan hệ gì đặc biệt. Đến một lúc nào đó, sức sản xuất phát triển, số người đông thêm, những tập đoàn đã chia lại vẫn thường xuyên gặp nhau nên có quan hệ với nhau. Do điều kiện sinh hoạt - người nhiều, đất rừng có hạn - các tập đoàn vấp phải nhau, nảy sinh chiến tranh, trên cơ sở chiến tranh thiết lập quan hệ trao đổi hòa bình. Nội dung trao đổi, lúc đầu là con gái vì ngoài ra thì cũng không có gì khác mà trao đổi (thức ăn thì kiếm ăn ngày nào vừa đủ ngày đó, mỗi người có công cụ của mình, mà vì nay đây mai đó, cũng không thể tích lũy, vậy không cần cướp thêm). Trong chiến tranh chỉ cướp con gái, thì trao đổi cũng chỉ trao đổi con gái thôi. Khi đã có giao ước trao đổi con gái thì tất nhiên con gái không có quyền được kết hôn trong thị tộc, vì phải giữ lại để làm của trao đổi. Đây là một ức thuyết, vì về thời ấy chúng ta không có tài liệu chắc chắn.

9. Hình thức của thượng tầng kiến trúc

Trong xã hội nguyên thủy, chỉ có một thượng tầng kiến trúc là tôn giáo, tại sao sau này lại chia ra thành nhiều hình thức khác nhau?

- Tôn giáo buổi đầu bao gồm: chính trị, luật pháp, nghệ thuật, v. v...; xét theo kinh nghiệm lịch sử, thì cùng một nội dung, lại tiến triển theo từng bộ phận riêng biệt, và các bộ phận có chỗ bất đồng nên các hình thái trong thượng tầng kiến trúc được phân biệt - lúc đầu, trong xã hội nguyên thủy chỉ có tôn giáo thôi, không có Nhà nước, mọi tổ chức xã hội là do tôn giáo bảo đảm. Nghệ thuật lúc ấy cũng có hình thức phương thuật: các bức tranh, tượng là đồ phương thuật dùng để làm phép chài, hoặc làm lễ phát triển vật tổ

- Đến lúc nào đấy, Nhà nước được phân biệt đối với uy quyền tôn giáo. Lúc đầu có lễ hiến vua. Nhưng đến lúc đối với các chiến sĩ thì ông ta không chịu bị hiến nữa. Trong tài liệu thuộc về lịch sử Ai Cập, có kể chuyện một ít vua đến lúc bọn tăng lữ cho gọi đến để hiến tế theo thường lệ, thì ông ta gửi quân đi giết các tăng lữ; như vậy là đã khẳng định uy quyền Nhà nước đối với tôn giáo; lúc đó, Nhà nước chủ nô được xây dựng thành một thượng tầng kiến trúc tương đối độc lập đối với tôn giáo.

- Trong thời cổ đại Đông phương (quân chủ độc đoán chủ nô), có đấu tranh của bộ phận công thương chống bộ phận tăng lữ (một bộ phận tương đối tiến bộ chống lại bộ phận lạc hậu trong giai cấp chủ nô), đấu tranh này xây dựng Nhà nước đầu tiên, nhưng ở đây chính trị và pháp lý còn lẫn lộn nhau. Lời nói của vua là luật pháp và ngược lại.

Ở Lưỡng Hà, đời Hammourabi (thế kỷ XVIII tr. CN), pháp luật đã xuất hiện, với bộ luật đầu tiên trên thế giới.

Tới thế kỷ 7 - 8 tr CN, ở Hy Lạp có cuộc cách mạng nhân dân tự do nổi dậy chống quý tộc, đòi công bố luật pháp; do đó pháp lý được phân biệt đối với chính trị (chỉ phân biệt về hình thức, vì nó liên quan chặt chẽ với chính trị về nội dung).

Mọi bộ phận trong Nhà nước dân chủ chủ nô được phân chia giữa các ủy viên, các hội đồng khác nhau; quyền xử án và quyền lập pháp được chuyên môn hóa do quá trình đấu tranh giai cấp; một bộ phận đặc biệt trong giai cấp chủ nô - công thương - đòi hỏi có một chế độ pháp trị rõ ràng tương đối tách khỏi chính trị, vì chính trị là một hành động có phần công khai và có phần không công khai, do đó không ổn định được hoạt động trao đổi (bộ phận công thương này tương đối tiến bộ). Nhân dân đòi hỏi phải tuyên bố công khai quyền lợi và nhiệm vụ của mỗi người, đòi phân biệt pháp lý và chính trị (pháp lý khác chính trị ở chỗ là nó phải hoàn toàn công khai, người ta chỉ phạm tội khi nào luật pháp đã được công bố).

- Cùng với quá trình phân biệt pháp lý, có quá trình phân biệt triết học và nghệ thuật. Vì cho đến thời Hy Lạp nghệ thuật vẫn nằm trong tôn giáo (lúc này mới chỉ có Nhà nước là phân biệt). Nghệ thuật nói chung là phục vụ những công trình kiến trúc tôn giáo, nhưng dần dần có hướng phân biệt.

Thần trước kia là động vật (vật tổ), dần dần cũng được chạm vẽ giống như người. Đến thời Hy Lạp thì Thần thành hình người hoàn toàn, tức là trong phạm vi tôn giáo đã có quá trình nhân cách hóa ông thần. (Việc tách riêng nghệ thuật cũng dựa vào quá trình đấu tranh giai cấp) nghệ thuật cũng như tôn giáo đều phục vụ bọn chủ nô, nhưng tôn giáo phục vụ đặc biệt bọn quý tộc và bộ phận liên quan với lớp quý tộc; nghệ thuật phản ánh tình cảm của nhân dân tự do, phản ánh nhân sinh quan của một bộ phận chủ nô tương đối tiến bộ, gần nhân dân hơn là bộ phận công thương. Ở đây, nội bộ giai cấp thống trị có đấu tranh, đấu tranh này phản ánh cuộc đấu tranh giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị trong xã hội. Cùng với nghệ thuật, triết học cũng được phân biệt. Thế kỷ thứ 7 tr. CN, ở các thành thị Hy Lạp, có cuộc đấu tranh giai cấp giữa bộ phận chủ nô công thương chống bộ phận địa chủ (phản ánh quyền lợi chung của nhân dân, và những đòi hỏi phát triển của sức sản xuất), do đó triết học biểu hiện một nhân sinh quan, một thế giới quan mới có tính chất duy vật và duy lý. Nhưng nó biểu hiện thế giới quan ấy bằng khái niệm tổng quát chứ không bằng hình tượng như nghệ thuật. Sự khác nhau đây là do quyền lợi tương đối khác nhau giữa bộ phận tự giải phóng qua triết học và bộ phận tự giải phóng qua nghệ thuật. Bộ phận giải phóng bằng nghệ thuật thì tuy liên quan với tôn giáo nhiều hơn nhưng lại mờ mịt và gần gũi quần chúng, vì quần chúng đây là quần chúng mê tín nên nghệ thuật vẫn liên quan với quý tộc; mặt khác vì hình tượng có tính chất cảm tính được quần chúng hiểu dễ hơn nên lại liên quan với quần chúng nhiều hơn là triết học. Nghệ thuật Hy Lạp, bắt đầu được phân biệt nhưng vẫn còn giữ đề tài tôn

giáo, vẫn vẽ tranh, tạc tượng Thần, nhưng cho Thần một nội dung nhân cách hóa - vẽ Thần như người.

Triết học thì chống tôn giáo một cách triệt để hơn với nội dung duy vật, duy lý; ngay cả triết học duy tâm cũng chống tôn giáo dưới hình thức tôn giáo, biến thần thánh thành khái niệm trừu tượng (với Platon chẳng hạn). Nhưng đấu tranh bằng khái niệm cũng xa quần chúng hơn, căn bản là phản ánh quyền lợi của nhân dân nhưng xuyên qua quyền lợi của giai cấp công thương.

Trong thời Hy Lạp khoa học và triết học là một, nhưng về cuối thì có hướng tách khoa học ra khỏi triết học, lý do cũng là ở một thể giới quan mới xuất hiện với điều kiện đấu tranh giai cấp đương thời. Vì ở giai đoạn cuối này triết học ngày càng liên quan với tôn giáo, giai cấp công thương không đủ sức mạnh triệt để chống quý tộc, mà còn liên minh với quý tộc để bảo vệ quyền lợi, bộ phận tiến bộ của nó không xây dựng được một triết học mới, một nhân sinh quan chống tôn giáo, chỉ bảo vệ quyền phát triển kỹ thuật, tìm tòi trong phạm vi kinh nghiệm trước mắt; chống tôn giáo duy tâm trong phạm vi kỹ thuật và phạm vi kinh nghiệm thực tiễn. Đặc biệt đây là hướng của phái y học cuối thời cổ đại, đề cao kinh nghiệm, đề cao khoa học với tính chất công trình nghiên cứu các sự vật riêng lẻ bằng kinh nghiệm, rút từ đó ra những bài học cụ thể. Về căn bản cũng phản ánh nội dung chung của xã hội, nhưng trong phạm vi quyền lợi riêng của một giai cấp còn vai trò tiến bộ phần nào đấy (bộ phận chuyên môn, tiêu biểu là bộ phận các thầy thuốc). Họ giữ được tinh thần duy vật, nhưng không đủ sức để đưa lên thành thể giới quan, nhân sinh quan mà chỉ bảo vệ trong công tác thực nghiệm.

Đến thời phong kiến, khoa học lại sáp nhập vào triết học và triết học sáp nhập vào tôn giáo (kinh viện). Nhưng với quá trình cách mạng tư sản, triết học tách rời thần học.

Đến đầu thế kỷ XIX, triết học tư sản trở lại duy tâm; hướng tiến bộ trong tư tưởng tư sản phải tập trung vào khoa học thực nghiệm (tương đối tiến bộ lúc ấy), do đó trong giai cấp tư sản có tư tưởng tách riêng khoa học và triết học.

Với bước đầu cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân đã nhận rõ triết học căn bản là khoa học, chính nó là cơ sở lý luận của khoa học. Nhiệm vụ của nó là nêu ra những quy luật khoa học phổ cập nhất. Triết học là bộ phận tổng kết kinh nghiệm toàn diện. Triết học Mác không thể tách rời khoa học, nó là bộ phận cao nhất, phổ cập nhất của khoa học; chủ nghĩa duy vật biện chứng, duy vật lịch sử là hệ thống lý luận toàn diện của lịch sử tự nhiên và xã hội.

Rõ ràng rằng với cùng một nội dung lịch sử, thì vẫn có sự phân biệt trong thượng tầng kiến trúc, vì trong nội dung lịch sử này có những điểm riêng, có từng bộ phận mâu thuẫn, do đó sự phân biệt hình thức giữa các bộ phận có một nội dung chân chính, có lý do chân chính. Nhà nước được phân biệt đối với tôn giáo, Nhà nước tiêu biểu cho một bộ phận của giai cấp thống trị tương đối tiến bộ hơn, quá trình xây dựng Nhà nước lúc ấy là bước tiến bộ của lịch sử loài người; với mức nào đó, nó phản ánh đòi hỏi của nền sản xuất xã hội, đòi hỏi của nhân dân.

Nghệ thuật, khoa học cũng thế, mỗi lúc có một bước tách riêng là do nội dung đấu tranh giai cấp có tính chất tiến bộ; vì thế mà những hình thức còn lại có phần giá trị chân chính ở chỗ nó còn giữ lại trong nó cái nội dung tiến bộ kia.

PHẦN BỐN

*

Ý NGHĨA CỦA KHÁI NIỆM THẦN TRONG XÃ HỘI CHIẾM HỮU NÔ LỆ [1]

Những sự kiện trong lịch sử về những đạo thần thánh vô cùng phức tạp về chất lượng và vô hạn về số lượng, nhưng điều cần thiết là nắm được ý nghĩa và cơ cấu của khái niệm đó trong quá trình biến chứng lịch sử. Do đó, chúng ta có thể lấy một ví dụ điển hình là tôn giáo Ai Cập. Ai Cập cổ đại phát triển theo một quá trình tương đối đơn giản vì trong 2.000 năm lịch sử đầu tiên ấy, nó tương đối ở rìa đường giao thông chính (Ai Cập - Lưỡng Hà - Ấn Độ), do đó những ý nghĩa rất phức tạp trong khái niệm thần thánh được xây dựng ở đây một cách tương đối đơn giản, mà chúng ta có thể phân tích từng bước được.

Tôn giáo Ai Cập nói chung là một tôn giáo mang nhiều di tích vật tổ: thần chim điều hâu, chim cò, bò, chó sói, v. v... Ngoài ra, có hai thần chính là Thần Mặt trời và Thần Osiris (thần vua). Thần Mặt trời ở đây cũng có ý nghĩa như ở các nước khác: nó tiêu biểu cho uy quyền, lực lượng tuyệt đối của nhà vua, tiêu biểu cho công lý, tức là tiêu biểu cho lý tưởng về [quyền?][2] của nhà vua. Nhưng thần Osiris thì có một tiểu sử đặc biệt: ông này trước kia làm vua rồi bị giết, sau sống lại và thân phận ông tiêu biểu cho thân phận linh hồn sau khi chết được sống lại, và Osiris được xem như Thần cứu hồn (người đã chết được sống lại nhờ đồng nhất với Osiris). Đạo cứu hồn là rất quan trọng. Nó thu hút nhân tâm không những ở Ai Cập mà sau này thành cả một truyền thống ở Địa Trung Hải; hình thức cuối cùng của nó là đạo Gia Tô (vua tượng trưng của Do Thái chết đi và sống lại và do đó cứu vớt nhân loại). Đạo này còn đặc biệt ở chỗ nó là đạo của nhân dân (đạo Mặt trời là đạo của uy quyền tượng trưng quyền lực tuyệt đối và công lý hình thức của nhà vua mà chế độ quân chủ nói là đặt ra, dưới hình thức pháp lý). Rõ ràng đạo Mặt trời là từ trên xuống dưới, còn đạo cứu hồn hình như là từ dưới lên trên: quần chúng nhân dân đòi hỏi được cứu hồn, cứu hồn là cứu hồn cá nhân, và đạt tới hình thức cao nhất là đạo Gia Tô (tự mình hiến tế để cứu hồn nhân loại). Nó sẽ là cái nguồn của cả truyền thống duy tâm Âu châu sau này, nhưng đồng thời trong khuôn khổ duy tâm đó, nó có tập trung một số giá trị nhân đạo được đề cao trong xã hội Âu Tây (giá trị linh hồn, con người, công lý, bác ái, v. v....)

I- TRUYỀN THUYẾT OSIRIS

Osiris là một ông vua của đồng bằng Ai Cập, sinh trưởng ở một tỉnh miền Đông đồng bằng, một hôm bị một người anh em là Seth là vua trung châu giết. Trong truyền thuyết, Osiris là thần của nông nghiệp, của cái gì tốt đẹp trong đời sống (giàu có, công lý, bác ái), và Seth là thần ác, thần của sa mạc, sấm sét, bão táp, giông tố. Seth vờ đùa, đưa một cái hòm mời Osiris vào ngồi, rồi đóng lại thả xuống sông. Hòm theo sông trôi ra bể, tới tỉnh Byblos ở Syrie, và nhập vào một cây thuộc loài thông. Ông vua xứ này mang cây này về làm cột. Vợ chàng đến Byblos mang quan tài về, nhưng lại bị Seth và phe của nó bắt và chặt xác làm 14 mảnh vứt rải rác trong cả nước. Bà Isis nhặt nhanh những mảnh ấy, xếp lại, dùng phép phù thủy làm sống lại và nhờ đấy đẻ ra con là Horus. Horus lớn lên đi đánh cậu là Seth, chiếm được đất trung châu Ai Cập, rồi trước tòa án thần thánh, Horus được công nhận chính thức là con của Osiris, do đó có quyền hưởng gia tài của Osiris.

Chuyện này quan trọng vì sau này ở Ai Cập, nhân dân có lệ diễn lại thành kịch thánh (mystère), và họ cho là ai được xem kịch này sẽ được đồng nhất hóa với Osiris, và linh hồn sẽ được cứu vớt và sung sướng sau khi chết. Kịch thánh cuối cùng

trong lịch sử là kịch về Gia-tô mà người ta diễn ở các nhà thờ, nhất là vào lễ Pâques («mystère de la passion» trong đó Gia-tô hiến tế và sống lại). Suốt thời Trung Cổ, kịch thánh này rất phổ biến và diễn trước công chúng rất đông đảo.

Tại sao quần chúng lại tha thiết với kịch thánh này đến thế, và nó có thể kéo dài (về thực chất) từ mấy nghìn năm trước CN cho đến giờ? Đạo Mặt trời tượng trưng quyền vua trong ánh sáng (theo lệ thời bộ lạc), mặt trời thì dễ hiểu nhưng ở đây là một đạo cứu vớt nhân loại nên nó có một ý nghĩa lớn hơn nhưng cũng khó hiểu hơn. Có thể nói nó là một gia tài của thời chiếm hữu nô lệ. Nhưng tại sao một chế độ tàn khốc như thế lại có thể để lại một lý tưởng cao siêu như vậy, dù là dưới một hình thức siêu hình.

II - NỘI DUNG ĐẠO OSIRIS

Trước hết, phải nhắc lại vài nét lịch sử Ai Cập. Theo truyền thống lịch sử, đất Ai Cập chia làm nhiều tỉnh. Những tỉnh ấy là những khu mường đào từ sông Nil hay một nhánh của nó để tưới đất ruộng (chữ tỉnh trong chữ Ai Cập tượng trưng bằng một hình vuông kẻ ô tức là khu mường, và đô thị tượng trưng bằng hình tròn gạch chéo tức là ngã tư). Ta có thể ước đoán là vào khoảng trung gian giữa tiền sử và lịch sử chính thức (thiên niên kỷ V trước CN hay IV trước CN), những tỉnh này là những quốc gia chiếm hữu nô lệ đầu tiên, xây dựng nhờ sự phát triển của sức sản xuất. Đặc tính của sức sản xuất ở đây là mặc dầu công cụ còn thô sơ là cái cày gỗ, nhưng nhờ đất đai phì nhiêu và được tưới đều nên năng suất rất cao, và trên cơ sở tổ chức khu mường này mà lớp thống trị dễ đạt được uy quyền trong nhân dân. Ta có thể ước đoán là đến một lúc nào đấy, các quốc gia nhỏ tập trung lại thành hai nước lớn là Bắc Ai Cập (ở đồng bằng) và Nam Ai Cập (ở trung châu). Bắc Ai Cập văn minh hơn nhờ đất đai phì nhiêu, nhờ liên lạc với vùng bán đảo Sinai có mỏ đồng và đá quý, với Byblos bằng cách xuất cảng lúa mì và nhập cảng gỗ thông của Syrie (ngày nay Syrie vẫn còn nổi tiếng về gỗ thông này).

Ta có thể ước đoán Osiris là một vua của Bắc Ai Cập, tượng trưng cho nông nghiệp và tất cả cái gì tốt trong đời sống văn minh; Seth là vua Nam Ai Cập nơi còn nửa dã man nên tượng trưng cho mưa gió, bão táp, v.v..., cho tất cả cái gì ác liệt. Quan hệ anh em giữa hai thần này có lẽ do quan hệ liên minh bằng cách kết nghĩa xem nhau như anh em. Hiện nay còn thấy quan hệ liên minh này ở nhiều chủng tộc ở giai đoạn bộ lạc, vì họ chỉ mới quan niệm được liên minh trên cơ sở quan hệ pháp lý. Tuy liên minh như thế nhưng sau vẫn có thể đánh nhau. Đến một lúc nào đấy, Seth đánh Bắc Ai Cập, và có thể là việc bỏ xác vào hòm tượng trưng cho việc phe Osiris phải bỏ chạy sang Byblos (vì bấy giờ đã có quan hệ thương mại đường biển). Hòm nhập vào cây thông có thể có nghĩa là phe này nhập vào tổ chức của người kiều dân Ai Cập buôn bán gỗ thông ở đấy, đặt dưới sự bảo hộ của Thần Thông. Sự việc bà Isis đi tìm chồng có thể là việc phe Osiris phát triển lại ở đồng bằng Ai Cập, đi gọi gia quyến Osiris về nhưng bị đánh tan (cắt xác làm 14 mảnh). Những phe sau này lại hợp lại, và ở đây có vai trò của tầng lớp (nhặt mảnh xác, xếp lại và dùng phép phù thủy làm sống lại). Sau đó phe này mạnh lên, và dưới sự lãnh đạo của Horus đánh thắng Seth, chiếm trung châu sông Nil và bước đầu thống nhất Ai Cập. Sở dĩ nói bước đầu vì chính triều này sau này cũng chia đôi; một ở Nam và một ở Bắc. Cuối cùng triều phía Nam lại đánh triều miền Bắc, dưới sự lãnh đạo của Namer (theo tài liệu Ai Cập) hay Ménès (theo sử Hy Lạp), nhưng có thể cũng là một ông. Sở dĩ bấy giờ trung châu thắng đồng bằng có thể là vì kỹ thuật đồng bằng chuyển lên trung châu đã phát triển nhanh, và thêm vào đấy trung châu còn dã man hơn nên tổ chức chiến tranh chặt chẽ hơn và đánh khỏe hơn. Tính chất dã man này được phản ánh trong tài liệu Ai Cập, như nói là vua thắng trận thống nhất đất đai đã «ăn kẻ thù, nuốt thần thánh vào bụng nên được bất diệt». Vua thống nhất Ai Cập bấy giờ lấy tên là Horus (khoảng 3.200 năm trước CN), lấy danh nghĩa là con Osiris nên có quyền

thống trị; hơn nữa, vì là con Osiris nên sau khi chết linh hồn được cứu vớt, được sống lại và sung sướng như Osiris. Nhưng đó là buổi đầu, vì mấy đời sau cũng ông Osiris ấy lại được quan niệm là con của Thần Mặt trời (thần Hah)[3]. Ông này không phải là thần nguyên thủy. Thời nguyên thủy cũng có Thần Mặt trời, nhưng chỉ là vật tổ hay yêu tinh thôi chứ chưa phải là thần toàn quyền toàn lực biểu hiện bằng ánh sáng rực rỡ của mặt trời. Thần loại này chỉ là sản phẩm của uy quyền Nhà nước chiếm hữu nô lệ. Theo tài liệu Ai Cập, ta có thể thấy bấy giờ Nhà nước chiếm hữu nô lệ đã phát triển nhiều dưới hình thức quân chủ độc đoán tuyệt đối, gần như toàn thể nhân dân lao động biến thành nô lệ: nông dân làm việc theo kiểu nô lệ (2 tốp 5 người hợp thành tốp 10 người, 10 tốp 10 người hợp thành đoàn 100 người cùng làm việc), tất cả đất đai đều của nhà vua, công nhân cũng làm việc như nô lệ trong xưởng nhà vua. Trên giai cấp nô lệ thì có giai cấp quan liêu và giai cấp tăng lữ, cũng là một thứ quan liêu. Như thế thì dễ hiểu tại sao chế độ lại được tượng trưng trong ánh sáng rực rỡ của mặt trời, và tại sao quyền đồng nhất với Osiris sau khi chết và được sung sướng cũng tập trung vào linh hồn và sống sung sướng (những văn kiện thời ấy nói rất chân thực: vua là người ăn uống thừa thãi, sung sướng, v.v...).

Phần thứ nhất thiên niên kỷ 30 trước CN, uy quyền nhà vua sau khi được tập trung đến mức quản trị toàn bộ đất nước vào bộ máy quan liêu, lại dần dần phân tán trên cơ sở bộ máy quan liêu đã được tổ chức (những chức lớn giao cho con cái, gia tộc và thân thuộc chừng độ 500 người). Dần dần bọn quan liêu này làm giàu, được phong thái ấp và trên cơ sở ấy phát triển quyền hành địa phương, thoát ly quyền triều đình. Chính quyền trung ương ngày càng tan rã từ trên xuống dưới. Giai cấp quý tộc ngày càng phát triển, càng được nhiều quyền chính trị và do đó quyền tôn giáo, nên cũng được quyền đồng nhất với Osiris nghĩa là sau khi chết được sống lại và ăn uống thừa thãi.

Vào khoảng thế kỷ 23 trước CN, tổ chức quan liêu tan rã, nhân dân nổi dậy làm cuộc cách mạng đầu tiên trong lịch sử, cướp phá những cơ quan hành chính của chủ nô, đốt sách, đòi cho dân thường được quyền nắm các chức vụ Nhà nước trước kia dành cho quý tộc, và cuối cùng được truyền những thần bí của đạo Osiris, nghĩa là được quyền làm lễ để cứu vớt linh hồn và sống sung sướng sau khi chết như Osiris, nghĩa là như vua. Cố nhiên sau cuộc cách mạng này tổ chức quân chủ quan liêu lại được xây dựng lại với triều Thèhes - trung triều Ai Cập - nhưng trên một cơ sở tương đối rộng rãi hơn, không tập trung vào tay một số quý tộc, mà với một số điều kiện nào đấy người dân thường cũng có thể lên làm quan, nghề nghiệp tự do được phát triển ở thành thị, tư hữu tài sản phát triển ở thôn quê. Trên cơ sở dân chủ hóa kinh tế và chính trị như thế cũng có một quá trình dân chủ hóa tinh thần: dân tự do có thể đồng nhất với Osiris và được cứu vớt linh hồn. Do đó đạo này phát triển nhiều và trở thành yếu tố quần chúng nhân dân trong tôn giáo. Bên cạnh đạo Osiris, tư tưởng thần cứu hồn phát triển với nhiều hình thức khác ở Lưỡng Hà, Tiểu Á, Địa Trung Hải, và cuối cùng được phổ biến ở Âu châu với đạo Gia-tô.

III – NỘI DUNG KHÁI NIỆM CỨU HỒN

Ở thị tộc không có khái niệm Cứu hồn: sau khi chết nói chung Linh hồn vẫn sống, và nếu được làm ma đầy đủ thì hồn sẽ không quay về quấy rầy thị tộc. Mọi người tin tưởng là sau khi chết linh hồn vẫn sống. Ở đây, tính chất bất diệt tương đối của linh hồn (vẫn còn khi thể xác chết đi) tiêu biểu cho quyền kinh tế và chính trị của công dân trong thị tộc. Sở dĩ lên đến bước đầu của chế độ chiếm hữu nô lệ thì lại có vấn đề cứu hồn, là vì trong các cuộc chiến tranh cướp nô lệ quyền công dân thị tộc bị thủ tiêu (văn kiện Ai Cập ghi: vua chiến thắng nuốt hồn kẻ thù, tức là người công dân thị tộc mất quyền kinh tế chính trị thì cũng mất cả linh hồn). Đến khi chế độ chiếm hữu nô lệ phát triển đến trình độ tổ chức toàn bộ sản xuất theo kiểu quan liêu dưới uy quyền nhà vua, vua là người tập trung quyền sở hữu, thì do đó quyền

sống lại sau khi chết cũng tập trung vào nhà vua. Nhưng nhà vua phải dựa vào bộ máy quan liêu, phải cho họ quyền lợi, phong đất đai, nên dần dần bọn này cũng được quyền linh hồn bất diệt theo kiểu nhà vua, nghĩa là đồng nhất với vua lập quốc Osiris. Sau này, quần chúng nhân dân tự do đấu tranh trên cơ sở đấu tranh của nô lệ và chiếm lại một số quyền lợi, thì mọi cá nhân trong quần chúng tự do cũng được quyền linh hồn bất diệt, đồng nhất với Osiris, nghĩa là chính mình cũng thành vua sau khi chết. Đây là nội dung thực tế và chân chính của khái niệm linh hồn: linh hồn là quyền được công nhận trong xã hội (thị tộc bình đẳng, ai cũng có linh hồn - đến xã hội có giai cấp, chỉ một số người có - ở giai đoạn quân chủ độc đoán tuyệt đối, chỉ một người có - đến lúc dân chủ hóa thì quyền linh hồn bất diệt cũng được dân chủ hóa).

Khi chế độ chiếm hữu nô lệ tan rã và chuyển sang phong kiến thì với những hạn chế rất hẹp hòi nhất định, cả những người nô lệ cũ cũng được công nhận trong xã hội (nông nô có ít ruộng, nhà cửa) thì quyền linh hồn bất diệt được phổ biến cho toàn thể nhân dân: nô lệ lên nông nô với điều kiện là quyền sở hữu của họ thực tế và căn bản vẫn chỉ là hình thức, nên quyền linh hồn bất diệt cũng phải theo những điều kiện của chế độ xã hội mới. Điều kiện sở hữu được phổ biến một phần nào cho cả nô lệ cũ, vậy những quyền này chỉ được phản ánh trong linh hồn với tất cả điều kiện thực tế bấy giờ, nghĩa là trong khuôn khổ hệ thống phong kiến, với hình thức một ông vua ở trên và một hệ thống thần thánh ở dưới cứu vớt nhân loại.

Nhưng tại sao quyền cứu hồn lại phải tượng trưng trong một ông vua đã hiến tế (chết đi sống lại)? Cổ nhiên, nó nhắc lại một chuyện có thật (vua chết nhưng phe ông ấy lại lên, và trường phe lấy danh nghĩa là con vua trước), nhưng cái chết phải có một ý nghĩa gì mới được duy trì và thông cảm sâu sắc và lâu dài đến thế. Cái chết này là nhắc lại sự chiến đấu nói chung (không phân biệt triều đại) đã xây dựng quyền tư hữu, nhờ chiến đấu này mà giai cấp chủ nô củng cố được quyền sở hữu tư nhân, chuyển của cải cha cho con trong gia đình. Chính trong buổi xử án thần thánh, việc công nhận quyền lên ngôi của Horus là dựa vào cơ sở quyền chuyển của trong gia tộc (công nhận Horus chính thức là con của Osiris). Rõ ràng là quyền sở hữu tài sản thời chiếm hữu nô lệ dựa trên truyền thống thị tộc tan rã (mẫu quyền mất và chuyển sang phụ quyền: cha để của cho con chứ không phải cho cháu). Nhưng trong những xã hội đầu tiên phát triển nhanh thì mẫu quyền vẫn còn mạnh và phụ quyền kết hợp với mẫu quyền: gia trưởng lấy em gái, lên cha để của cho con đồng thời là cậu để của cho cháu. Tất cả truyền thống còn giữ lại để củng cố quyền tư hữu ở thời chiếm hữu nô lệ đều được tượng trưng trong chuyện Osiris: Osiris lấy chị (hay em gái) và để của cho con là Horus, nên câu chuyện không chỉ là chuyện của một ông vua, của một triều đình mà tiêu biểu cho cả xã hội trong quá trình chuyển biến từ trạng thái gia tộc lên chiếm hữu nô lệ. Do đó bọn chủ nô phải nhắc lại quá trình ấy, để củng cố trong tinh thần quyền tư hữu của mình. Đến lúc quyền tư hữu này được phổ biến tương đối rộng rãi (dân tự do có hình thức tương đối bình đẳng), thì toàn thể dân tự do ấy thống nhất trong một đạo cứu hồn và cứu dân mà nội dung nhắc lại quá trình xây dựng quyền tư hữu ấy.

Ở đây, ta cũng thấy quá trình biện chứng của khái niệm linh hồn, tức là khái niệm thần bí hóa của con người được công nhận quyền tham gia tổ chức xã hội với tính cách tự do, bình đẳng. Quyền này đã thực hiện ở xã hội thị tộc nhưng một cách hẹp hòi: dân thị tộc một mặt tự do bình đẳng trong thị tộc, nhưng một mặt phải phục tùng một tổ chức rất hẹp hòi (lúc đầu là lão quyền, sau là quyền tộc trưởng). Do tính chất hẹp hòi ấy, quyền tự do bình đẳng trong xã hội được tượng trưng một cách duy tâm, quay ngược thành ý tưởng linh hồn, nghĩa là người được tự do bình đẳng không phải là người thực, mà là một người khác có đặc tính có quyền ra lệnh và đồng thời phục tùng mệnh lệnh (con người linh hồn là đơn vị trong hệ thống mệnh

lệnh của thị tộc: có linh hồn là có sức biến ý tưởng thành thực tế, mà hoạt động mệnh lệnh trong phạm vi ấy thì có thể thật). Tư tưởng duy tâm ở đây xuất phát từ tính chất hẹp hòi của sức sản xuất, và từ phần mệnh lệnh (hẹp hòi) trong tổ chức sản xuất. Nhưng đây chưa có áp bức bóc

lột giai cấp, do đó mọi người đều được công nhận nên đều có hồn; ở đây chưa có vấn đề cứu hồn mà chỉ có cấm hồn về quấy rầy. Khi quyền sở hữu, quyền ra lệnh bị tập trung vào một giai cấp, thì có vấn đề cứu hồn vì nếu sa vào giai cấp kia thì mất linh hồn, tức là bị kẻ thắng «nuốt mất linh hồn» theo văn kiện Ai Cập. Hồn được cứu vớt là đồng nhất với Osiris, tức là được nhận là con cháu vua lập quốc.

Sau này chế độ chiếm hữu nô lệ thủ tiêu và bước sang các chế độ áp bức bóc lột khác - phong kiến và tư sản -, nhưng vấn đề cứu hồn vẫn còn vì quyền sở hữu đối với đại đa số nhân dân vẫn còn là hình thức, chứ trong nội dung thì tính chất nô dịch vẫn còn. Khái niệm hồn là khái niệm của quyền ra mệnh lệnh, mà sau này nói tới quyền ra mệnh lệnh là nói tới giai cấp thống trị. Do đó, vấn đề cứu hồn chỉ được quan niệm trong chế độ có áp bức bóc lột và tàn tích của nó mà thôi. Giải pháp cứu hồn trong phạm vi chế độ ấy là nhắc lại quá trình xây dựng tổ chức áp bức bóc lột ấy, cho phép một số người được quyền ra mệnh lệnh. Nhưng các giải pháp ấy, xét tới cùng, cũng chỉ là một cách củng cố áp bức bóc lột, mở đường mơ mộng giải phóng cho toàn dân trong đời sống linh hồn. Giải pháp thực tế là thủ tiêu chế độ áp bức bóc lột, do đấy thủ tiêu cơ sở của vấn đề mất hồn và cứu hồn.

IV – PHÁT TRIỂN VÀ XÂY DỰNG Ý THỨC THẦN QUYỀN [1]

Con người sản xuất trước hết là sản xuất công cụ. Buổi đầu công cụ có tính chất mộc mạc tự phát, nhưng dần dần đạt tới công cụ điển hình. Về sản xuất đã có công cụ điển hình, thì trong tư tưởng cũng có ý tưởng điển hình, và như vậy ta suy ra là lúc bấy giờ đã có ngôn ngữ. Loài vật có tiếng kêu và có thể có khả năng nói (như con vẹt), nhưng thể không thể gọi là ngôn ngữ, vì căn bản là nội dung. Nội dung là nguyên nhân chính phát sinh ngôn ngữ. Ngôn ngữ mang tính chất đại thể là buổi đầu xuất hiện trong kinh nghiệm sản xuất điển hình. Lời nói được thực hiện trước nhất dưới hình thức mệnh lệnh. Đây là cơ sở của phương thuật.

Phương thuật có giá trị phản ánh tổ chức xã hội, nhưng cũng có tính chất mơ mộng, tiêu cực, phản ánh tính chất hạn chế của sức sản xuất. Sản xuất buổi đầu là sản xuất công cụ, chưa phải là sản xuất sản phẩm hưởng thụ, vì thức ăn có sẵn trong thiên nhiên. (Đặc tính của thời đại văn minh là sản xuất sản phẩm hưởng thụ dựa vào thiên nhiên. Trong giai đoạn mông muội thì hạn chế trong việc sản xuất công cụ thu lượm). Vì vậy người nguyên thủy không nắm được quy luật biến chuyển của thực tế, chỉ nắm được phần hoạt động bản thân, và nắm một cách mệnh lệnh: phải làm thế này, làm thế kia! Trong tổ chức sản xuất chỉ nắm được như vậy, nên trong tư tưởng cũng thế. Do đó, chưa phân biệt tư tưởng với thực tế, lẫn lộn lời nói và việc làm.

Công cụ sản xuất được cải tiến và phát triển từ công cụ cộng đồng đến công cụ cá thể. Khả năng sinh hoạt phát triển, dân số đông lên, các tập đoàn không còn có thể sống riêng lẻ được. Quan hệ giữa các tập đoàn cũng phát triển. Cụ thể như đi săn mà súc vật ít thì có thể tranh nhau, vì vậy phải chia đất để săn. Trước khi chia đất thì có chiến tranh, và sau đó là những hình thức trao đổi hòa bình đầu tiên. Từ giai đoạn này, người ta đã có kinh nghiệm thực tế, dựa vào sự khảo sát các chủng tộc ở trình độ này hiện sống ở châu Úc hay châu Mỹ. Lúc có quan hệ hòa bình giữa tập đoàn này với tập đoàn nọ là lúc xuất hiện tổ chức thị tộc. Mỗi người sử dụng công cụ của mình, vậy có quyền lợi và nhiệm vụ nhất định trong tập thể. Thị tộc có nhiệm

vụ tổ chức nội bộ, bảo đảm quyền lợi và quy định nhiệm vụ của thị tộc. Quan hệ quy định trong mỗi thị tộc và giữa các thị tộc được tượng trưng trong đạo vật tổ. Đạo vật tổ là xây dựng trên cơ sở phương thuật, vật tổ là tượng trưng cho uy quyền của lớp trên đối với lớp dưới, như một yếu tố mới quy định thực chất mỗi cá nhân trong thị tộc: người là người của thị tộc ấy, vừa là chim, rắn, v. v... Tại sao lại có điểm mới ấy? Nó là phản ánh cái gì trong thực tại? Ta thấy ở đây có mâu thuẫn giữa tư tưởng và thực tế (người đồng thời lại là chim hoặc rắn, v. v...). Mâu thuẫn ấy phản ánh một mâu thuẫn thực tế tức là quan hệ giữa các thị tộc (quan hệ trao đổi, chiến tranh, công nhận) được phản ánh trong tư tưởng. Người trong mỗi thị tộc được quy định là có một chất khác hẳn người của thị tộc khác. Đối với thị tộc khác, quan hệ là quan hệ chiến tranh: hai thị tộc như hai giống loài. Sự phân biệt ở đây được phản ánh trong những loài mà người ta đã biết. Sở dĩ mỗi thị tộc tự cho mình là chim hay là sâu, là trong thực tế đã có sự phân biệt giữa các giống loài, và do đó những thị tộc mới được tượng trưng bằng những loài khác nhau.

Mặt khác, bấy giờ lại chưa có khái niệm trừu tượng, mới có những điển hình cụ thể. Vì vậy chưa có thể dùng một con số hay là một tên riêng để chỉ thị tộc, vì chưa nắm được khái niệm trừu tượng.

Trong khuôn khổ xã hội ấy, mỗi cá nhân có công cụ riêng của mình. (Trước kia thì còn sử dụng chung, vậy chưa phân chia quyền lợi). Đến giai đoạn cao hơn, công cụ phát triển, của cải có thừa để tích lũy, có nhà để định cư, và xuất hiện quan hệ trao đổi. Nếu không có của thừa thì cũng không có quan hệ trao đổi được. Trên cơ sở trao đổi vật chất cũng xuất hiện trao đổi trên tư tưởng, tức là tư tưởng cá nhân có của thừa (cá nhân phú quý) xuất hiện dưới hình thức yêu tinh. Yêu tinh là con vật có sức lực dồi dào, nếu nó nhập vào ai thì kẻ ấy giàu có. Trong tư tưởng chủ quan, người ta kể rằng giàu và mạnh vì có con yêu nhập vào người, nhưng thực tế là anh tộc trưởng có của cải, có uy quyền, thì được tượng trưng trong con yêu. Bởi vì uy quyền ấy là uy quyền cá nhân chứ không phải là sức mạnh chung chung của tập thể như trong giai đoạn trước. Tộc trưởng trước kia giai đoạn sơ kỳ chưa có uy quyền cá nhân rõ rệt, nhưng với sự phát triển của sức sản xuất lên đến trình độ có của thừa, tộc trưởng đã có một số quyền lợi có tính chất cá thể. Uy quyền mới chớm nở của tộc trưởng được tượng trưng trong con yêu. Lúc anh tộc trưởng lên, được đổi mới, nó thành quan hệ xâm nhập. Lúc anh tộc trưởng lên đồng, nhảy múa thì anh ta diễn tả cuộc chiến thắng, và qua chiến thắng ấy là củng cố uy quyền. Nhưng tại sao quan hệ lại là quan hệ xâm nhập? Trước kia, người ta sinh ra căn bản đã là đồng nhất với vật tổ rồi, là chim chẳng hạn. Truyền thuyết còn kể người sinh ra là do vật tổ nhập vào bụng mẹ. Nhưng ở đây, khi anh tộc trưởng lên đồng thì anh ta phải được con yêu nhập vào. Vì của cải là của chung, mà muốn cho nó là của mình thì phải cho nó nhập vào mình, tức là con vật thiêng chỉ nhập vào một số người thôi, chứ không phải là chung cho tất cả thị tộc. Đó là bản chất của đạo yêu tinh. Trên cơ sở đạo ấy, bắt đầu được tổ chức những hội kín (gọi là kín vì có những điều kín giữa những người trong hội như những bài hát, điệu múa ...). Những người trong hội có khả năng làm cho con yêu nhập vào mình, tức là mình cũng thành yêu. Đó là những tổ chức chính trị đầu tiên của một số người đã có hướng thống trị. Trong những buổi lễ, thường có những điệu múa dữ dội, biểu hiện một cuộc chiến đấu và chiến thắng, có lúc dã man như: cắn người xung quanh, ăn người nô lệ, ăn các xác chết. Uy quyền của tộc trưởng xây dựng trên cơ sở chiến tranh và những lễ tượng trưng chiến tranh để củng cố uy quyền ấy.

Trong khuôn khổ xã hội ấy, sức sản xuất ngày càng phát triển, tạo điều kiện lợi dụng công trình lao động của người khác, tức là bắt đầu có quan hệ chủ nô. Đây mới là quan hệ bước đầu, chưa phải là xã hội nô lệ, hình thái xã hội nói chung còn tính chất thị tộc. Đó là giai đoạn thị tộc tan rã. Ta thấy những bước tiến rõ rệt: công

cụ mộc mạc tự phát (tập đoàn hỗn loạn), công cụ điển hình dùng chung trong tập đoàn (gia đình đồng huyết), công cụ cá thể (thị tộc sơ kỳ), tích lũy của cải (thị tộc trung kỳ) và sử dụng nô lệ (thị tộc tan rã). Quan hệ chiếm hữu nô lệ thay đổi cả quan hệ giữa chủ nô với chủ nô, quan hệ giữa chủ nô với người tự do thường. Giữa các tộc trưởng có quan hệ ngôi thứ, dưới quyền của vua bộ lạc. Quan hệ ngôi thứ là quan hệ cống nạp. Hình thức cống nạp phát sinh buổi đầu trên cơ sở trao đổi, người dưới cống nạp cho người trên, và người trên phải săn sóc cho người dưới. Nhưng dần dần sức sản xuất phát triển và đẩy mạnh phương thức bóc lột, thì quan hệ cống nạp cũng phát triển tính chất bóc lột. Quan hệ cống nạp được phản ánh trong tư tưởng với đạo Quỷ thần. Quan hệ giữa thần và người là quan hệ cống nạp bằng hiến tế. Trước khi có tổ chức ấy đã có hình thức hiến tế, như trong những buổi đồng bóng có lúc giết nô lệ và ăn nô lệ để cho con yêu nhập vào mình. Nhưng chưa có tư tưởng hiến tế cho một ông thần trên mình, để ông ấy phù hộ cho mình. Phải có quan hệ cống nạp trong xã hội mới có quan hệ cống hiến trong tôn giáo.

Tóm lại, chúng ta thấy rằng: mỗi bước chuyển lên một giai đoạn mới, có biến chất nhưng cũng có liên tục. Đến giai đoạn vật tổ vẫn còn tính chất phương thuật. Ví dụ thị tộc sâu làm lễ, anh tộc trưởng lấy một cành cây quét hòn đá (tượng trưng sâu) và bụi bay lên, người ta cho bụi ấy là linh hồn vật tổ. Đến đạo Yêu tinh thì căn bản vẫn là động tác phương thuật, nhưng tính chất của đạo Vật tổ cũng không bị thủ tiêu. Vì con yêu nhập vào mình thì trở thành như vật tổ của mình, duy có quan hệ với vật tổ ấy là do lên đồng, chứ không phải là do huyết thống. Đến giai đoạn quỷ thần, một yếu tố mới xuất hiện: quan hệ cống hiến cho thần. Hình thái mới này xuất hiện trên cơ sở cũ, về căn bản vẫn có phương thuật: cống hiến để được sức khỏe, sống lâu ... Đọc bài chú là muốn được thể này thế nọ. Ông thần vẫn liên hệ với người, thần được coi như cha, như tổ của người, nhập vào người làm cho người như thần, tức là được phú quý. Những yếu tố của thượng tầng kiến trúc cũ vẫn được duy trì, và làm cơ sở cho nghĩa chân chính của những hình thái cũ. Do đó có biện chứng pháp duy tâm, nhưng nó không giải thích được yếu tố mới xuất hiện ở mỗi giai đoạn biến chuyển.

Lý luận của biện chứng pháp duy tâm, và những lý luận chống duy vật nói chung, đều nói: tư tưởng mới không xuất hiện trên cơ sở vật chất mà trên tinh thần. Nghĩa là tư tưởng sau phát sinh từ tư tưởng trước. Trong phạm vi tư tưởng, nói như vậy là đúng. Nhưng như thế lại không giải thích được vì sao có những yếu tố mới. Yếu tố mới mà biện chứng pháp duy tâm không giải thích được, chính là xuất phát từ sức sản xuất. Đó là ưu điểm của biện chứng pháp duy vật. Sức sản xuất trên đây không định nghĩa máy móc theo công cụ sản xuất, vì cùng một công cụ sản xuất, trong hoàn cảnh khác nhau, có tác dụng khác nhau. Ví dụ: nghề đánh cá, nếu gặp điều kiện đặc biệt thuận tiện (bờ biển nhiều cá) thì cũng có thể đưa lên giai đoạn trung kỳ thị tộc. Đến giai đoạn thị tộc tan rã và chiếm hữu nô lệ cũng vậy. Cái cày bằng gỗ làm cho xã hội chuyển lên thị tộc tan rã. Nhưng trong những đồng bằng phì nhiêu Ai Cập, Lưỡng Hà, đã xuất hiện bước đầu của nền văn minh chiếm hữu nô lệ, tuy bấy giờ còn rất ít đồ đồng (mà cũng là đồng đỏ, chủ yếu dùng để trang hoàng). Người ta còn dùng cày bằng gỗ, cuốc bằng đá, búa rìu cũng bằng đá. Trong trường hợp đặc biệt ấy, xã hội vẫn chuyển lên văn minh. Văn minh Lưỡng Hà, Ai Cập, cuối thiên niên kỷ thứ IV, còn dùng cày gỗ, đồ đá. Nhưng ở Hy Lạp, thời thị tộc tan rã thì lại có đồ đồng, công cụ bằng sắt. Mãi đến thế kỷ thứ VIII trước CN thì Hy Lạp mới chuyển lên văn minh.

Tóm lại, không thể quy định trình độ lịch sử một cách máy móc theo công cụ sản xuất, và phải định nghĩa sức sản xuất theo hoàn cảnh cụ thể.

Văn minh chiếm hữu nô lệ xuất hiện khi mà trên cơ sở bóc lột đã có buôn bán đại quy mô; trao đổi hàng hóa do đó phân biệt thành thị và nông thôn (bộ phận công

ngiệp và nông nghiệp). Trao đổi hàng hóa phát triển với những đất ở xa. Trên cơ sở ấy, xuất hiện công nghiệp đại quy mô, sản xuất hàng hóa là một bước ngoặt trong lịch sử nhân loại. Trước kia, việc sản xuất chỉ được phát triển trong bộ lạc, kỹ thuật sản xuất chỉ ... theo điển hình, cho nên tư tưởng chưa thoát khỏi trực quan, chưa đạt tiêu chuẩn hợp lý phổ cập. Bắt đầu từ lúc phát triển hàng hóa bán ra ngoài, lúc bấy giờ phải quy định tiêu chuẩn hợp lý, tức là tư tưởng đã chuyển lên trình độ khoa học, trình độ khái niệm, chứ không hạn chế trong những điển hình cảm tính. Sản xuất phải có kích thước, có tính toán. Như vậy, phải có kinh tế hàng hóa xuất hiện, tư tưởng mới chuyển lên lý tính. Lý tính xuất hiện trong khái niệm về xã hội cũng như trong khái niệm về tự nhiên. Kỹ thuật sản xuất đòi hỏi một tổ chức hợp lý và rộng rãi không đóng khung trong bộ lạc, bảo đảm quan hệ trao đổi rộng rãi theo tiêu chuẩn phổ cập chứ không phải trao đổi theo lễ nghi tôn giáo. Ví dụ: một anh tộc trưởng trước kia mời anh khác đến ăn uống thì không quan niệm được như thế là buôn bán, nhưng mà là cho theo kiểu vớt đi, cho không. Trao đổi lúc bấy giờ chỉ thể hiện trong khuôn khổ cũ, với hình thức cho không, tượng trưng cho chiến thắng, cho sự giàu mạnh. Thành ra nội dung mới không được nổi bật, sự trao đổi như vậy không được hợp lý và gây rối loạn. Sự trao đổi về sau được tổ chức rộng rãi thì phải có kỷ luật hợp lý trên cơ sở hai bên đồng ý, tức là kỷ luật giao ước. Đó là cơ sở pháp lý trao đổi hàng hóa sau này phát triển thành pháp lý tư sản. Tư tưởng pháp lý ấy là một khái niệm mới, một tư tưởng mới, nhờ đẩy trình độ tư tưởng chuyển từ trực quan cảm tính lên lý tính. Với xã hội nô lệ, bắt đầu đã phát triển khái niệm lý tính về tự nhiên và xã hội. Nhưng có phải vì thế mà tư tưởng cũ bị thủ tiêu không? Nhất định là không. Chính lý tính mới lại xuất hiện với tính chất tôn giáo. Quy luật khoa học tìm ra đầu tiên cũng bị quan niệm như bị quyết của một ông thần, thực tế của một nhóm tăng lữ nay là của tập đoàn thủ công thờ ông thần. Pháp lý đầu tiên cũng là lời dạy của ông thần. Bộ luật đầu tiên là bộ Hammourabi (triều thứ nhất Babylone thế kỷ XIX trước CN) cũng coi là thần Shamash (Mặt Trời) dạy cho. Quan hệ sản xuất tiến lên trình độ trao đổi hàng hóa thì quan hệ nô lệ đã phát triển. Trong phạm vi nô lệ gia đình thì chưa cần phải có nhà nước. Chế độ nô lệ gia đình có thể được xây dựng trong xã hội bộ lạc. Vua bộ lạc có thể bảo đảm phương thức bóc lột nô lệ trong gia đình. Chế độ vua bộ lạc về căn bản chưa thoát khỏi quan hệ thị tộc, quan hệ trao đổi trong cùng một thị tộc. Quan hệ giữa quý tộc trong bộ lạc căn bản cũng là quan hệ thị tộc, tuy chung quanh vua bộ lạc đã bắt đầu có manh nha Nhà nước, gồm một tay sai bảo vệ uy quyền của nhà vua. Đây là manh nha nhà nước nhưng chưa phải là Nhà nước. Phải có sản xuất hàng hóa mới cần có bộ máy Nhà nước. Lúc đầu bộ máy Nhà nước còn phụ thuộc vào tôn giáo vì còn ít nô lệ công thương. Nhà vua nắm tổ chức công thương, nhưng sức mạnh của Nhà nước mới còn dựa trên cơ sở thị tộc tan rã. Nhưng căn bản đã có một yếu tố mới, ông thần bảo đảm quyền quân chủ không còn là ông thần cũ. Thần cũng phải thu nhập những yếu tố mới xuất hiện, những khái niệm khoa học và khái niệm pháp lý là thần sáng suốt, bảo đảm giao ước, bảo đảm pháp lý, đồng thời vẫn là thần vì yếu tố thị tộc chẳng những còn kéo dài mà thực tế còn chiếm địa vị chủ yếu.

Chúng ta thấy sự biến chuyển ở thượng tầng không phải đơn giản. Từ chế độ nô qua chế độ kia có những yếu tố mới. Yếu tố mới xuất hiện buổi đầu chủ yếu không phải là ở số lượng mà ở chất lượng. Ở những nước văn minh cổ đại Đông phương, những di tích thị tộc còn là chủ yếu. Bộ phận thống trị không phải lớn nhất, nhưng là lãnh đạo. Bộ phận ấy đòi hỏi một tổ chức mới trên cơ sở hình thái xã hội cũ. Pháp lý cổ đại Đông phương, khoa học, nghệ thuật xuất hiện dưới sự che chở của tôn giáo, nhưng căn bản vẫn đối lập với tôn giáo. Mâu thuẫn ấy cũng xuất hiện trong tư tưởng. Lúc bấy giờ khoa học chưa được giải phóng, nhưng tư tưởng bắt đầu đấu tranh chống tôn giáo, đặc biệt là trong nghệ thuật. Mâu thuẫn ấy biểu hiện trong tính chất tượng trưng: tác phẩm nghệ thuật cổ đại Đông phương muốn nói ra cái gì lớn

lao mà không thực hiện được. Trông những tượng khổng lồ như tượng Sphinx, chúng ta thấy có các ý nghĩ sâu xa lớn lao nhưng không nắm được cái gì. Nó không nói được cái mà nó muốn nói, nghĩa là cái mà nó nói là một bí quyết, cái bí quyết ấy biểu hiện mâu thuẫn giữa tư tưởng cũ và tư tưởng mới, giữa tổ chức thị tộc hẹp hòi và những quan hệ nhân đạo mới chớm nở với kinh tế hàng hóa, tuy còn xây dựng trên cơ sở bóc lột nô lệ.

V – QUÁ TRÌNH NHÂN CÁCH HÓA QUAN NIỆM THẦN THÁNH TRONG VĂN MINH CỔ ĐẠI [1]

Qua những giai đoạn của xã hội cộng đồng nguyên thủy, tư tưởng Thần thánh được xây dựng dần, Thần ngày càng có sức mạnh siêu nhiên và trấn áp con người. Sức trấn áp ấy biểu hiện rõ trong những tượng yêu tinh (thời thị tộc trung kỳ) và những tượng quỷ thần (thời thị tộc tan rã), với những nét méo mó, nhẵn nhớt, dữ dội đe dọa người ta (nhờ điêu khắc ở Phi Châu). Một nghệ thuật tiêu biểu đặc biệt cho sự đe dọa thời cuối tân thạch là nghệ thuật nước Incas ở Mỹ châu (xứ Mexique bây giờ), đó là một trong những nguồn của nghệ thuật tư sản cận đại (Picasso trước đây). Nó bóp méo tự nhiên, nhưng nắm được hiện thực xã hội trong cái méo mó ấy, vì hiện thực bấy giờ thực tế cũng bị méo mó (hình thức cộng đồng nhưng trong ấy lại trấn áp dã man, hiến tế vĩ đại, giết hàng trăm người). Qua xã hội văn minh chiếm hữu nô lệ, Thần cũng được văn minh hóa, dần mất tính chất dữ dội, tiếp thu những nhân đức mới và những nhân đức ấy được thể hiện trong những di tích nghệ thuật hiện nay còn giữ lại. Thần đã trở thành người, và ngày càng giống người cho tới lúc hoàn toàn được công nhận là người trong đạo Gia tô, kết quả cao nhất của tư tưởng cổ đại (Thượng đế thành người, chịu khổ để cứu người). Có thể nói: quá trình diễn biến của tư tưởng nguyên thủy là người biến thành Thần, và trong Cổ đại là Thần trở lại thành người và hy sinh cho người. Những điểm này chỉ ở trong phạm vi tư tưởng duy tâm thôi, vì Thần vẫn là Thần: Gia tô sau lúc chết, sống lại, lên trời ngồi cạnh Thượng đế và cũng là Thượng đế. Sau lúc xã hội chiếm hữu nô lệ tan rã, vì nhân dân đánh đổ, thì với hoàn cảnh và điều kiện bấy giờ chỉ có thể chuyển lên một chế độ văn minh bóc lột nhưng tương đối rộng rãi hơn là chế độ phong kiến. Nô lệ được giải phóng phần nào (nông nô), tiếp thu một số quyền lợi nào với điều kiện nào đấy, là một sự ban ơn của bọn thống trị, nhân loại được cứu vớt cũng là nhờ Thượng đế và sau đó lại phải hiến của cải mình cho Thượng đế.

Đó là quá trình nhân cách hóa của tư tưởng Thần thánh, đi từ những Thần tàn ác dã man thời thị tộc tan rã (như Thần Jéhovah của Do Thái bắt Abraham hiến con; đây là một tục lệ thường xuyên của Do Thái thời thị tộc tan rã, bắt nhân dân phải hiến mọi của thu hoạch đầu tiên cho Thần, như bò con, dê con, lúa mới gặt, v. v... và cả con đầu lòng nữa) tới Gia-tô. Từ những Thần dã man ấy tới Gia-tô tự hiến cho người, thì có sự thay đổi lớn về tính chất, dù Gia-tô vẫn là do Thượng đế. Quá trình này có hai giai đoạn chủ yếu:

- Giai đoạn Cổ đại Đông phương.
- Giai đoạn Hy Lạp - La Mã.

Trong giai đoạn cổ đại Đông phương, Thần tiếp thụ dần những đức tính của xã hội văn minh nhưng vẫn siêu việt đối với người. Tới giai đoạn Hy Lạp - La Mã, tư tưởng Thần thánh bớt tính chất tôn giáo, hình như là trong lúc quan niệm thần, người ta tự nhận thấy mình, trong ý thức thần có ý thức tiềm tàng đấy là mình. Tôn giáo ở đây có tính chất nghệ thuật, người hưởng thụ đời sống của mình trong tôn giáo. Điều này thể hiện rõ trong nghệ thuật. Thần Đông phương là một ông khổng lồ đe dọa trấn áp người không những ở khổ người vĩ đại mà bằng những nét nghiêm khắc. Trái

lại, những tượng thần Hy Lạp là Người đẹp lý tưởng. Con người tự thưởng thức mình trong cái đẹp của thần. Tôn giáo ở đây có tính chất thưởng ngoạn. Cổ nhiên vẫn có hiển tế, nhưng bớt dã man, có khi chỉ là tượng trưng (dâng một bát nước trong, hay một bát rượu), mà cái chính là thưởng ngoạn.

Tại sao có quá trình như thế ?

Đó là do bước tiến bộ của xã hội Hy Lạp đối với xã hội Đông phương phát triển một cách vĩ đại nhưng trên một cơ sở sức sản xuất tương đối đơn giản (lúc đầu thực tế chỉ là một trình độ còn gần như thời Tân thạch: cày gỗ, cuốc đá, có ít đồ đồng mà còn là đồng đỏ, ít tác dụng). Dần dần tới Thiên niên kỷ II trước CN, phát triển đồ đồng đen, nhưng là một kim khí khó đúc vì phải có thiếc bấy giờ rất khó kiếm. Mãi cuối Thiên niên kỷ II trước CN mới bắt đầu phát triển đồ sắt, nhưng chưa biết luyện mà mới rèn sắt xấu, chưa làm được vũ khí (chưa cứng bằng đồng đen) mà chỉ mới làm những công cụ thường. Dần dần nghề rèn sắt được cải tiến, đến cuối Cổ đại mới phổ cập dùng làm vũ khí và công cụ. Về sức sản xuất thì có thể nói căn bản nghề rèn sắt phổ biến và cải tiến đã đưa xã hội lên chế độ phong kiến.

Trên cơ sở sức sản xuất như thế, quan hệ sản xuất phát triển thế nào?

Căn bản vẫn là chế độ chiếm hữu nô lệ, nhưng có nhiều thời kỳ. Ở Đông phương, căn bản là chiếm hữu nô lệ gia đình, tuy quan hệ chiếm hữu nô lệ công thương đã bắt đầu phát triển (mà như thế mới xây dựng được văn minh thể hiện trong những thành thị). Tới Hy Lạp - La Mã, thành thị phát triển quan hệ công thương thành chủ yếu (chứ không phải chỉ là thống trị). Ở Đông phương, nó đã là thống trị dù tương đối nhỏ so với nông thôn, và trên cơ sở ấy mới phát triển những cơ cấu văn minh đầu tiên: Nhà nước, pháp lý, mầm mống khoa học, triết học. Do đó, ở Hy Lạp, Nhà nước, pháp lý, khoa học, triết học phát triển vĩ đại (giai đoạn mà sử học truyền thống gọi là Thần tích Hy Lạp). Thực ra thì cái «thần tích» này có cơ sở thực tế là quan hệ chiếm hữu nô lệ công thương phát triển mạnh nhờ sức sản xuất tiến bộ, và nhất là thừa hưởng cả một di sản văn minh của Đông phương (nghề rèn sắt, kinh tế hàng hóa) đồng thời nhờ một số thuận tiện của địa lý Hy Lạp (cù lao, bán đảo hẹp, ít diện tích trồng trọt nhưng thuận tiện cho thương mại, nên chủ nô công thương mạnh và thắng chủ nô địa chủ tương đối dễ dàng).

Vì sao trên cơ sở chiếm hữu nô lệ công thương có thể xuất hiện những đức tính mới, cái gọi là văn minh? Vì kinh tế hàng hóa đòi hỏi trình độ tổ chức đại quy mô tức hợp lý, do đó phát triển những khái niệm khoa học về kỹ thuật sản xuất, những khái niệm công lý phản ánh quan hệ trao đổi hàng hóa, trao đổi có hình thức hợp lý. Trên cơ sở trao đổi hình thức tự do và hình thức bình đẳng đó, được xây dựng ở Hy Lạp một Nhà nước tương đối dân chủ giữa những người trao đổi (dân tự do). Cho nên nghệ thuật, triết học phát triển phản ánh và biện chính chế độ dân chủ ấy (dân làm chủ mà dân là người, khác với quý tộc vì quý tộc là «khác người», mà vì khác người nên được hưởng phú quý). Ở Hy Lạp, con người được nêu làm lý do tồn tại của đời sống, lý tính đạo đức của con người được đề cao chứ không phải một cái gì siêu nhiên. Người ta diễn tả con người với những đức tính lý tưởng của nó, nhưng những con người ấy còn được quan niệm như là thần thánh vì xây dựng trên cơ sở dĩ vãng, mà dĩ vãng ấy còn có chỗ dựa trong thực tế bấy giờ là quan hệ chủ nô - nô lệ, chính do đấy mà những đức tính ấy chỉ được quan niệm một cách lý tưởng. Con người lý tưởng không phải là con người vật chất, nếu chỉ là vật chất thì nô lệ cũng có thể có đức tính, mà trong xã hội ấy thì nô lệ không thể được công nhận là có đức tính, nên con người mới vẫn là lý tưởng duy tâm, vẫn là con người Thần thánh, không thể là con người nói chung được. Nhưng hướng chuyển biến là đi từ Thần đến người, cho đến lúc Thần thành người hẳn thì hình như mất hết cơ sở, không dựa vào đâu được nữa để thi hành quyền thống trị trước. Ở cơ sở sản xuất, kinh tế hàng hóa ngày càng

phá vỡ những giới hạn hẹp hòi của thành thị cũ, phá vỡ di tích thị tộc tức là phá vỡ cái cộng đồng cừu truyền của bọn chủ nô. Đến một lúc nào đấy (đặc biệt cuối Hy Lạp và trong La Mã) thì con người lý tưởng chỉ còn là cá nhân có quyền tư hữu, trao đổi; mỗi cá nhân chỉ là đơn vị cá thể có một số quyền lợi pháp lý nhất định, nhưng pháp lý chỉ dựa bộ máy quan liêu, nó đã mất cơ sở sinh động trong xã hội. Trước kia nó dựa vào di tích cộng đồng, vào sự liên đới của những người dân tự do trong thành thị để thống trị nô lệ (đây là nguồn gốc của chủ nghĩa ái quốc cổ đại: công dân sẵn sàng hy sinh cho thành thị mới bảo vệ được quyền chiếm hữu nô lệ của dân tự do). Đến lúc này, dân tự do không còn là công dân nữa vì không còn bầu không khí liên đới tự phát của chế độ trước, mà chỉ còn là những người có một số quyền lợi pháp lý nhất định, chỉ sống cho mình, không còn hy sinh (cơ sở kinh tế hàng hóa biến mỗi người thành một cá nhân riêng biệt, bảo vệ cá nhân, không còn lý do hy sinh nữa). Lúc ấy, một mặt người dân tự do hoàn toàn được công nhận quyền cá nhân, nhưng lại mất cơ sở xã hội của quyền áp bức bóc lột, do đó cuối thời cổ đại phát triển tư tưởng bi quan (không biết dựa vào đâu), cảm tưởng thế giới đã hết (sách Thánh: «La fin des temps, la fin du monde») và chờ đợi một vị cứu thế.

Trên kia có nói đến ý nghĩa thần thánh trong những tác phẩm điêu khắc, nhưng ở đây, ý nghĩa được biểu hiện cô đặc quá. Muốn đi sâu vào các bộ phận chi tiết, chúng ta phải đi vào các tác phẩm văn học mới thấy được toàn bộ mâu thuẫn trong quá trình diễn biến của nó (trong điêu khắc chỉ thể hiện mâu thuẫn đã được thống nhất, cô đặc trong một hình thái tĩnh, vậy diễn biến qua đường nào thì ta không thấy). Tiêu biểu nhất cho các tác phẩm văn học ở giai đoạn đầu là những anh hùng ca. Thời Hy Lạp thì song song với quá trình nhân cách hóa thần thánh, vai trò anh hùng cũng ngày càng nhân cách hóa, tiếp thu nhân dân tính với hình thức mâu thuẫn, đối kháng trong những bi kịch: người anh hùng đã có nhân dân tính nhưng không chịu đựng được, và cuối cùng số phận bất chịu đựng. Cuối cùng, anh hùng tiếp thu hoàn toàn nhân dân tính và bộc lộ rằng mình chỉ là người thô, trong hài kịch (cười vì thấy anh hùng mà mình tưởng tượng là ghê gớm xa xôi cũng chỉ là người thô). Bi kịch và hài kịch phát triển nhiều ở giai đoạn Hy Lạp phát đạt (thế kỷ V), còn anh hùng ca thì phát triển nhiều ở giai đoạn Đông phương, và nhất là đầu Hy Lạp. Anh hùng ca đề cao anh hùng như thần thánh, nhưng cũng đã bộc lộ có mâu thuẫn trong linh giới. Đó chính là mâu thuẫn giữa Thần với người, phản ánh mâu thuẫn thực tế của xã hội, bộc lộ mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp thống trị, chủ yếu giữa chủ công thương và chủ nô địa chủ, trong đó công thương tương đối tiến bộ hơn, và đại diện phần nào cho quyền lợi nhân dân. Một tác phẩm tiêu biểu cho giai đoạn Đông phương là anh hùng ca Gilgamesh được phổ biến nhiều trong khu vực văn minh Tây Á (từ Lưỡng Hà đến Tiểu Á, Syrie).

Anh hùng ca này kể lại câu chuyện của Gilgamesch (vua thành Ourouk ở đất Sumer miền Đông Nam Lưỡng Hà, là một ông vua đàn áp nhân dân ghê gớm) và bạn là Enkidou (chăn bò, ở trình độ dã man: lông lá, ăn sống, uống nước ao). Dân Ourouk gửi một cô nàng hầu qua Nữ thần, có nhiệm vụ giao cấu với khách đến thờ [4], tới quyến rũ và giao cấu với Enkidou trong 7 ngày 6 đêm, rồi đưa Enkidou về đời sống văn minh phục vụ nhân dân Ourouk. Thấy Gilgamesch đàn áp nhân dân, Enkidou nghe dân đánh lại, nhưng sau hòa với ông này và cùng nhau đi đánh quỷ ác giữ rừng thông (có thể là đất Liban). Sau khi đánh chết quỷ, hai người trở về. Gilgamesch bị bà Ishtar (nữ thần Lưỡng Hà) quyến rũ, nhưng ông này không bằng lòng, Ishtar giận, làm Enkidou chết. Gilgamesch thương bạn và lo cho mình nên xuất dương tìm thuốc trường sinh. Sau nhiều sự việc, cuối cùng Gilgamesch cầu hồn Enkidou lên, và được nghe kể lại chuyện các linh hồn bị khổ sở ở dưới đất.

Chuyện này là anh hùng ca được phổ biến nhất ở Tây Á, đã để lại nhiều di tích trong mỹ thuật (điêu khắc và hội họa). Sở dĩ nó được phát triển như thế vì nó phản

ánh một thực tế lịch sử, có đáp lại một đòi hỏi nào đó của nhân dân. Ta thấy rõ nội dung xã hội của nó:

Chuyện dân Ourouk lợi dụng anh đã man về làm việc, trong thực tế có thể là việc dùng dân thị tộc một cách khéo léo.

PHẦN NĂM

*

TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC HY LẠP 1

I - NHẬP ĐỀ TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC HY LẠP

Mục đích.

Nêu nguyên nhân vì sao tôn giáo chuyển sang triết học ở Hy Lạp. Ý nghĩa nguyên thủy - chân thực - của triết học.

1 - Bước tiến bộ từ tôn giáo sang triết học.

2 - Những yếu tố khoa học trong văn minh Ai Cập và Lưỡng Hà

3 - Nguồn gốc và cơ sở của triết học và khoa học Hy Lạp.

1 - Từ tôn giáo sang triết học.

Người ta bảo rằng kỳ công của văn minh Hy Lạp là xây dựng được khoa học và triết học, mầm mống cho văn minh hiện tại. Đặc điểm của văn minh đó là lần đầu tiên thoát khỏi mê tín; quan điểm vũ trụ mà không phải dựa vào thần thoại và giải thích trên một lập trường đúng: giải thích sự việc bằng sự việc. Lần đầu tiên xây dựng một nhân sinh quan đặt ý nghĩa đời sống ngoài thần thoại. Tóm lại, là lần thứ nhất tư tưởng nhân loại đạt được lập trường duy vật, hiểu sự vật theo ý nghĩa khách quan của nó. Xét sự việc theo quá trình của nó là đạt đến một trình độ duy lý (lý: qui luật khách quan của sự phát triển sự vật).

[Sự thực chỉ một số triết gia thoát khỏi mê tín phần nào mà thôi, và cũng thoát ly về phương pháp chứ chưa triết để].

2 - Những yếu tố khoa học của Ai Cập và Lưỡng Hà.

Văn minh Âu Tây hưởng thụ văn minh Hy Lạp xem như có những đặc tính kỳ lạ tách khỏi truyền thống tư tưởng nhân loại. Nhưng xét trong lịch sử văn minh Ai Cập và Lưỡng Hà, tuy có ràng buộc trong tôn giáo, nhưng đã xây dựng được một số yếu tố khoa học đã làm cơ sở cho kỳ công của văn minh Hy Lạp. Sở dĩ nó không đạt được tới trình độ duy vật và duy lý, vì chỉ là một số kiến thức có tính chất thực dụng và chuyên nghiệp: người Ai Cập biết đo diện tích hình tam giác, hình vuông, hình chữ nhật, phương pháp tương đối đúng về diện tích hình tròn), những cách thức tính số (cộng, trừ, nhân gián tiếp bằng cách gấp đôi và cộng), những yếu tố căn bản về thiên văn, lý hóa, kỹ hà thực dụng nhưng chưa có tính chất phổ cập, chưa đi đến lý luận nên tư tưởng chưa thoát khỏi tôn giáo. Về thiên văn chỉ ghi được một số định tính về hành tinh và thống kê thành bảng với tính chất ghi hiện tượng thành số lượng. Những hiện tượng thường xảy ra như nhật nguyệt thực thì theo cấp số, đã lập được một bảng về hình thù vầng trăng qua từng ngày theo hình thức cấp số. Tóm lại,

đã có tính chất lý luận, lý trí và đã có thể tiến triển được phần nào: nó xuất hiện với tính chất lý trí cụ thể, chưa trừu tượng hóa thành lý luận, hoặc công thức cũng chỉ nằm trong phạm vi trường hợp cụ thể ấy thôi, tóm lại còn mang tính chất thực dụng nên đi đôi với thần bí trong toán học cũng như thiên văn, vì còn liên hệ với mê tín nên khoa học là đặc quyền của tầng lớp và quý tộc, cách tính đã theo lý nhưng chưa phải là có ý thức. Trong các phép tính thường có dẫn chứng (chứa 8 cho đến 10 thành một kết quả, dẫn chứng là đem kết quả nhân với 10 thành 8 cái bánh)² nhưng vẫn là dẫn chứng trong trường hợp cụ thể đó thôi.

Kỳ công của khoa học Hy Lạp là phá tan được tính chất thần bí và thực dụng, không bám vào những trường hợp cụ thể lẻ tẻ mà đã đi đến một trình độ trừu tượng hóa có những dẫn chứng phổ cập, về thiên văn đã có thể giải thích được các hiện tượng, không cần bám vào những vị trí thời gian cụ thể của các tinh tú như trước. Tính chất thần bí mê tín mất đi, không cần phương thuật, thần thánh để giải thích mà đạt được trình độ duy lý.

«Khoa học Hy Lạp đạt được sự phổ cập và duy lý là đạt được một bước mới, là một bước nhảy tuyệt đối, gạt được chủ nghĩa thực dụng và mê tín, đem lại tự do cho lý trí loài người», đó là lý luận của các nhà tư tưởng Tây phương mà văn minh bắt nguồn từ văn minh Hy Lạp, để tách rời văn minh Tây phương và Đông phương, tuyệt đối hóa văn minh Hy Lạp, xem văn minh Đông phương là có giá trị nhưng không đem lại tự do lý trí con người. Đó là sự biến chính³ cho lập trường chính trị của họ. Sự tách rời tuyệt đối đó là kết quả của phương pháp tư tưởng siêu hình, duy tâm.

Nghiên cứu quan hệ giữa văn minh Đông phương và Tây phương hay nguồn gốc văn minh Hy Lạp, chúng ta đã đề cập hai vấn đề: Đông phương và Tây phương, quá trình tư tưởng nhân loại; chúng ta sẽ giải quyết được vấn đề về hai mặt: lập trường chính trị và phương pháp tư tưởng. Chúng ta còn phải giải quyết được vấn đề «tự do» trong toàn bộ ý nghĩa của nó, vì đất Hy Lạp là nước đầu tiên thực hiện được tự do tư tưởng hoàn toàn (chỉ trong nhân dân thôi). Kỳ công của Hy Lạp chẳng những trong phương diện tư tưởng mà cả trong điều kiện sinh hoạt. «Kỳ công đó hình như đã truyền sang văn minh Tây phương qua đạo Gia Tô, văn minh Hy Lạp, Gia Tô và văn minh Tây phương cận đại là một khối». Đó là quan niệm của các nhà tư tưởng Tây phương. Đó là tầm quan trọng của vấn đề.

Các nhà sử học Âu tây cũng công nhận giá trị của văn minh Lưỡng - Ai, và phần đóng góp của nó đối với văn minh Hy Lạp, một vấn đề đã đến một hình thức lý trí, nhưng không hiểu được quan hệ giữa hai trình độ khác hẳn nhau về «chất» đó, vì họ chỉ đứng trong thượng tầng nên không thấy rõ sự đóng góp của văn minh Đông phương. Chúng ta phải đi sâu vào hạ tầng cơ sở mới thấy được phần đóng góp đó.

(Trong các sách sử học Tây phương, yếu tố lý tính khoa học đi đôi với tự do dân chủ. Họ cho rằng có tự do dân chủ nhờ óc lý tính khoa học.) Người Hy Lạp rất có ý thức về mình, họ công nhận những ảnh hưởng của văn minh Đông phương, nhưng tự xem nền khoa học, triết học của mình là tuyệt đối, dân tộc Hy Lạp là văn minh, dân tộc khác là dã man, tiếng Hy Lạp là tiếng người, các thứ tiếng khác chỉ là tiếng kêu, các dân khác chỉ đáng làm nô lệ cho dân Hy Lạp.

3 - Nguồn gốc và cơ sở của triết học Hy Lạp.

Ai cũng công nhận văn minh Hy Lạp xây dựng trên cơ sở văn minh Đông phương. Nhưng ta phải đi sâu:

1. Tiền Hy Lạp hay trước Homère (2000-1100 tr. CN)

2. Thị tộc sang nô lệ sơ kỳ (thế kỷ XII-VIII tr. CN)

3. Nô lệ sơ kỳ - nô lệ phát đạt (thế kỷ VII-VI tr. CN), phát minh khoa học và triết học.

Trước khi người Hy Lạp sang, đất Hy Lạp bấy giờ đã có một nền văn minh đã phát triển của dân Crétois mà xã hội xây dựng trên cơ sở thương mại và cướp bóc. Văn minh xây dựng trên cơ sở học tập văn minh Ai Cập. Kiến trúc và nghệ thuật phát triển.

[Từ 2000 tr. CN, Crète đã văn minh, nhờ buôn bán và cướp bóc mà hưởng thụ được văn minh Ai Cập. Crète còn cướp cả dân tộc dã man lân cận. Từ 1700 tr. CN, dân Mycènes buôn bán và cướp bóc Crète văn minh, 1400 tr. CN tàn phá Crète, 1200 tr. CN. Dorians⁴ đã man hơn Achéens⁵ muốn chiếm Mycènes, Achéens⁶ và Crète, và có một kỹ thuật đồ đồng khá cao]

Chế độ chính trị là không rõ, nhưng chắc đang ở thời kỳ thị tộc bộ lạc, có đi đến nô lệ cũng rất sơ kỳ (ta chưa đọc được chữ của họ). Thế kỷ thứ XVII tr. CN, có những người Hy Lạp đầu tiên Achéens xây dựng trên cơ sở văn minh Crétois, học tập mà xây dựng nền văn minh Mycènes. Đầu thế kỷ thứ XIV tr. CN, vua Mycènes đánh phá Crète, tàn phá thủ đô văn minh Mycènes, thống trị biển Egée. Cuối thời kỳ này (thế kỷ XII tr. CN), các vua bộ lạc Achéens đi đánh thành Troie (trên Dardanelles) trong một cuộc chiến tranh ghi lại trong lịch sử văn hóa thì tới cuộc chiến tranh 10 năm ghi lại trong hai anh hùng ca Iliade và Odyssée. Đầu thế kỷ XII tr. CN, một số dân Hy Lạp Dorians tràn sang, làm xã hội trở lại chế độ bộ lạc và một số dân thị thành phải di cư sang Á đông (Tây Tiểu Á), thế kỷ XII tr. CN, xây dựng nên Hy Lạp Á đông, xây dựng một số thành thị và lập nên một nhà nước nô lệ (thế kỷ VIII tr. CN). Công thương nghiệp phát triển, và qua thế kỷ VII tr. CN, thế kỷ VI tr. CN đã xây dựng nên một số nước dân chủ. Thế kỷ thứ VIII tr. CN đã có Homère xây dựng cơ sở văn học Hy Lạp. Thế kỷ thứ VI tr. CN bắt đầu có khoa học và triết học Hy Lạp. Ta thấy văn minh Hy Lạp bắt đầu từ thế kỷ VIII tr. CN, và thành hình thế kỷ VI tr. CN không phải là một bước đầu tuyệt đối mà là một quá trình lâu dài: văn minh Ai Cập - văn minh Crétois - văn minh Mycènes - văn minh Hy Lạp, nó đã hưởng thụ được một số kiến thức căn bản trong các nền văn minh trước (dù trình độ xã hội ở một trình độ thấp kém hơn - còn dấu vết thị tộc nặng nề). Những bộ phận ở Tây Tiểu Á hưởng thụ được nhiều nhất (Crétois, Mycènes - ảnh hưởng trực tiếp của Ai Cập và Phéniciens) nên nó tiến thẳng từ quân chủ bộ lạc qua chiếm hữu nô lệ không theo qui luật lịch sử của Đông phương: quân chủ bộ lạc - quân chủ độc đoán - chiếm hữu nô lệ, mà chỉ qua một giai đoạn quý tộc tư sản và chuyển thẳng sang dân chủ với đấu tranh của nông dân, thương nhân nghèo, đại và trung thương, quý tộc (cho nên không có những yếu tố của quân chủ độc đoán như Pyramide de Kheops, thần mặt trời Aron chẳng hạn).

[Chưa có gì chứng tỏ Mycènes và Crète đã bắt đầu sang nô lệ sơ kỳ. Theo tác phẩm của Homère thì còn ở quân chủ thị tộc, bộ lạc. Có thể quan hệ sản xuất còn lạc hậu, nhưng sức sản xuất đã đi trước nhiều (Người Mường còn ở thời kỳ bộ lạc tan rã đã có thể đi ô tô). Dorians⁵ thắng Mycènes dù trình độ thấp hơn, nhưng có thể vì đã học tập được kỹ thuật vũ khí của Archéens⁶ và vào lúc xã hội này có nhiều mâu thuẫn và đang đi vào tan rã. Dorians và Achéens đều thuộc Arycus⁷, một dân tộc rất quan trọng trong thế giới sử - đạo Balamas⁸ đẳng cấp. Dân Mycènes sang Tiểu Á lại trở lại bộ lạc tan rã, vì chế độ chiếm hữu nô lệ sơ kỳ chưa có cơ sở, và thành thị ở Tiểu Á chưa có].

Vì thế nên sự phát triển của nó rất nhanh chóng và đặc biệt gặp vào lúc phát triển của kỹ thuật đồ sắt (thế kỷ VII - IV tr. CN).

Hệ thống tư tưởng do đó cũng khác. Đông phương đi từ đa thần thị tộc đến thần quyền tuyệt đối của các đế quốc. Hy Lạp thì khác hẳn, chính quyền đi đến quý tộc bán tư sản, không tập trung nên thần quyền chỉ hệ thống hóa chứ không tập trung. Quan hệ giữa thần và người không độc đoán mà có tính cách xã giao mua chuộc. Thần thánh trong tác phẩm Homère rất giống người ta, chỉ có sức khoẻ hơn, nhiều phép và bất tử mà thôi, còn sinh hoạt giống hết sinh hoạt xã hội loài người. Quan hệ cũng có thần bí nhưng không thiêng liêng tuyệt đối, cưỡng bách như Đông phương. Nó cũng là nguồn gốc của tư tưởng tự do [chế độ có tự do]. Nó do sự thành hình đặc biệt của bộ máy Nhà nước không độc đoán, mà có tính chất dân chủ phần nào (giữa quý tộc).

Chế độ nô lệ sơ kỳ (thế kỷ VIII tr. CN) không lâu dài mà chuyển nhanh sang chế độ nô lệ phát đạt (thế kỷ VII tr. CN), trong đó quan hệ bóc lột nô lệ nhằm vào sản xuất hàng hóa là chính (mặt công thương nghiệp, khác với sơ kỳ phát triển mặt đại điền trang có lợi cho quý tộc). Sở dĩ như thế vì nó phát triển theo một cơ sở Ai Cập sẵn có và đường lối thực dân các đất đai ở Địa Trung Hải và Hắc Hải - công thương nghiệp phát triển mạnh, đô thị ở Tây Tiểu Á và bán đảo Hy Lạp thịnh vượng, có một cuộc đấu tranh giữa thương gia với quý tộc, một chế độ dân chủ và lần đầu tiên người thứ dân (đại đẳng) được nắm chính quyền.

Khi chưa đủ khả năng thành lập một chế độ dân chủ, xã hội đưa lên một đạo quân để đàn áp quý tộc - thường chia ruộng đất, phát triển văn nghệ - phản ánh thành anh hùng [nhưng không tốt đẹp]. Với Homère, anh hùng tốt đẹp vì rất «người». Mang nhiều nhân cách không tách rời quần chúng. Đặc sắc của nghệ thuật Hy Lạp (điều khắc và kiến trúc) là nhằm cái đẹp. Khác với Đông phương chỉ nhằm cái vĩ đại, to lớn, đàn áp người ta, khác với nghệ thuật Gia Tô to lớn, cao cả mà thân mật (ogive)¹⁰, gây ấn tượng lên cao cả nhưng vẫn ở trong mình. Nó đã từ đàn áp sang thân mật; Cựu Ước nói về Thánh Cha đề cao Thần Luật, pháp luật, còn Tân Ước về Gia Tô đề cao bác ái. Từ thần quyền tuyệt đối chuyển sang Gia Tô qua văn minh tốt đẹp của Hy Lạp. Đối với Hy Lạp, Đẹp là Đức và Đức là Đẹp. Quan niệm Tốt đẹp nguồn gốc là quý tộc, nhưng sau chuyển sang đại chúng đời dân chủ. Một ưu điểm của văn minh Hy Lạp là sự tự nhiên về thời kỳ thiếu nhi (ấu trĩ) của tư tưởng nhân loại mà bây giờ chúng ta không trải qua nữa.

[Khoa học gắn liền với thực dụng sẽ không đi tới trình độ duy lý, vì chỉ quanh quẩn trong lao động cụ thể hay việc tổ chức lao động cụ thể. Chỉ khi nào nhằm một tiêu chuẩn trừu tượng ngoài sự sản xuất cụ thể (tiền = giá trị sản phẩm), trí óc mới phát triển, đòi hỏi một trình độ cao (Aristote kể chuyện Thalès¹¹ tiên đoán mùa ôliu, làm giàu). Thalès nhằm xây dựng kinh tế tiền tệ là một đường lối kinh tế nhằm làm giàu ngoài vòng thực dụng, ngoài sự sản xuất. Lúc xã hội tiến tới nền kinh tế tiền tệ thượng tầng kiến trúc, đầu óc mới suy nghĩ những vấn đề về lý luận, trừu tượng hóa: kinh tế thấp - chưa duy lý -, khoa học thấp, phải dùng thần bí.

- Doriens xâm chiếm Mycènes mà không hưởng thụ được văn minh, vì họ tàn phá hết sạch .

- Di tích văn minh Crète, Mycènes không còn mấy, chỉ còn mấy bức tường rất lớn và những pho tượng về lịch sử (ăn mặc)]

Đặc điểm

Sự biến chuyển từ thị tộc qua nô lệ (thế kỷ XII – VIII tr. CN) thì không thông qua chế độ quân chủ độc đoán mà qua một chế độ quý tộc tư sản chủ nô.

- Quá trình xây dựng Nhà nước thành thị Hy Lạp (từ thế kỷ VIII - VI tr. CN). Chiếm hữu nô lệ đi đôi với sự phát triển của kỹ thuật đồ sắt, kinh tế tiền tệ và xây dựng trên phong trào thị dân, nhờ đó mà thành thị Hy Lạp là quốc gia độc nhất trong lịch sử cổ đại xây dựng được chế độ dân chủ chủ nô.

- Do đó những thành phần thứ dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp phú thương và thủ công đã được tổ chức thành phe dân chủ, và phong trào dân chủ được phản ánh bằng những tư tưởng khoa học duy lý, tự do bình đẳng.

- Nhưng vì dân chủ và văn minh đó căn bản vẫn là dân chủ nô lệ trên cơ sở bóc lột thuộc địa, nên những tư tưởng khoa học duy lý không triệt để, không hoàn toàn thoát khỏi thành kiến mê tín, và dần dần trở lại tư tưởng mê tín với những hình thái triết học duy tâm và tôn giáo phổ cập.

Kết luận.

Văn minh, đặc biệt là tư tưởng Hy Lạp là một thành tích lớn trong lịch sử tư tưởng nhân loại, nhưng không phải là một tạo tác tuyệt đối. Trong phần chân chính của nó, nó đã đặt mầm mống của tư tưởng duy vật biện chứng, nhưng về phần ấy nó chỉ là một trình độ tổng kết kinh nghiệm cao hơn tổng kết của Đông phương nhưng liên tục với Đông phương. Còn về những hiện tượng hoàn toàn gián đoạn với tư tưởng Đông phương, thì nó là tư tưởng duy lý duy tâm, là phần phản ánh những giới hạn hẹp hòi của văn minh Hy Lạp do chế độ bóc lột người. Chính phần gián đoạn ấy là phần mà những nhà sử học đế quốc đã nêu ra, để giới thiệu văn minh Hy Lạp là một thần tích tuyệt đối, do nó gây một ưu thế tuyệt đối cho văn minh Tây phương, thực ra chính đó là phần hẹp hòi mà cuối cùng nó sẽ phát triển thành tôn giáo, cũng như chế độ nô lệ phát đạt ở Hy Lạp sau hai, ba thế kỷ dân chủ cuối cùng đi tới quân chủ độc đoán.

[I. Ở Ai Cập và Lưỡng Hà, quân chủ độc đoán bắt đầu từ thế kỷ XX tr. CN, mà tới thế kỷ VIII tr. CN Hy Lạp vào chiếm hữu nô lệ không qua quá trình một chúa bộ lạc thôn tính các bộ lạc, mà ngược lại, các tộc trưởng đánh đổ chúa bộ lạc, thành lập quý tộc tư sản; bọn quý tộc tộc trưởng này khác Đông phương và không sống trên cơ sở đại điền trang mà lại là một anh bán tư sản (bỏ vốn vào công thương nghiệp), nên lúc cần tổ chức bộ máy Nhà nước, chính bọn này nắm vì họ có quyền lợi công nghiệp (khác với Đông phương không do quý tộc nắm). Sở dĩ bọn này là tư sản quý tộc vì hoàn cảnh buôn bán, cướp bể và thừa hưởng văn minh Đông phương. Chính thể chưa hẳn là dân chủ, nhưng hình thức bán cộng hòa và phần nào có tự do (khác Pharaon tuyệt đối trong chính trị và tư tưởng) phản ánh cả vào văn học, Iliade và Odyssée diễn tả được những vai trò cá nhân đặc sắc, đề cao được cá tính anh hùng. (Hegel cho rằng văn chương Hy Lạp đã đạt được những «cá tính đẹp đẽ» (khác Đông phương chỉ vua có cá tính, và cá tính xây dựng trên áp bức, xương máu, chỉ Pharaon có hồn bất diệt, tất cả mọi người, kể cả quý tộc, đối với nhà vua đều là nô lệ). Bọn quý tộc có được đức tính đẹp đẽ đó đã tiếp tục truyền thống tự do của cá nhân bộ lạc, và tiếp thu những văn minh mới.

2. Trong chế độ quý tộc bán tư sản ở thế kỷ VIII tr. CN có nhiều mâu thuẫn: tư sản - nông dân (tư sản chiếm ruộng đất), tư sản - thủ công, thứ dân (tư sản tập trung), tư sản quý tộc - tư sản mới. Những mâu thuẫn đó - nạn đói - giải quyết bằng phong trào thực dân chiếm các xứ và đô thị ở Hắc Hải và Địa Trung Hải, bắt đầu là Milet (có 90 căn cứ ở Hắc Hải), công trường phát triển, ngoại thương rất phát triển, xuất cảng hàng hóa (rượu dâu, nông nghiệp cũng phần nào chuyển sang kinh tế hàng hóa). Tới thế kỷ thứ VII tr. CN, mâu thuẫn giai cấp lại tăng cường (công nghệ phẩm xuất cảng có lợi nên giá cao), nông dân phải mua với giá cao những nông

phẩm bị hạ giá vì bọn lái buôn nhập cảng lúa mì và gia súc. Thợ thủ công, tiểu thương cũng bị lấn át vì kinh doanh chủ nô phát triển nhờ số nô lệ cướp ở đất thực dân. Hai phe mâu thuẫn sâu sắc. Phe dân chủ do đại thương không quý tộc lãnh đạo chống quý tộc bán tư sản, dân chủ thắng lợi (vì chế độ chiếm hữu nô lệ đang phát triển) trong một số thành thị do Athènes lãnh đạo. Trong quá trình đấu tranh chống quý tộc, tư tưởng khoa học, duy vật, duy lý phát sinh. Nhưng chế độ là nô lệ nên dần dần quý tộc lại lên. Hy Lạp có hai khuynh hướng: duy vật duy lý và duy tâm, phái duy tâm này có đặc điểm hướng thụ cái duy lý của truyền thống duy vật và duy tâm hóa những công trình khoa học trước, cho rằng nhờ duy tâm mà khoa học thoát khỏi thực dụng. Thứ duy tâm này mang tính chất duy lý, không mộc mạc như tôn giáo.

I – TRIẾT HỌC IONIE (Biện chứng mộc mạc)

Hy Lạp gồm ba bộ phận: 2 bán đảo Péloponese và Thessalie, bộ phận phía Tây Tiểu Á. Phần Tây Tiểu Á là Ionie có các thành thị rất phát triển, nhất là thành phố Milet và Ephèse.

Ionie là nơi đầu tiên phát triển triết học và khoa học duy lý trên thế giới (thế kỷ thứ VI tr. CN) tương đối thoát khỏi mê tín.

Mục đích:

- Chứng minh rằng triết học là khoa học duy lý bắt nguồn từ công trình là sản xuất và đặc biệt là sự phát triển công thương nghiệp.

- Dẫn chứng rằng triết học là khoa học phát triển trong một quá trình lịch sử chung của nhân loại, cụ thể là văn hóa Lưỡng Hà - Ai Cập, và phát triển ở đất Hy Lạp do những điều kiện đặc biệt của cuộc đấu tranh giai cấp trong những quý tộc thành thị. Những điều kiện đó đã đẩy mạnh phe dân chủ lên nắm quyền thống trị xã hội.

- Dẫn chứng rằng nguồn gốc cơ sở và chân lý thì triết học và khoa học liên quan khăng khít với nhau, căn bản vì triết học có tính chất khoa học và ngược lại.

Yêu cầu:

Nhằm xây dựng quan điểm chân chính: quan điểm lao động sáng tạo khoa học, quan điểm lớn (quá trình phát triển là do lịch sử và cuộc đấu tranh của nhân dân), quan điểm khoa học triết học (thấy sự liên quan chặt chẽ của triết học và khoa học).

1 - Điều kiện lịch sử ở thành thị Ionie (thế kỷ VI tr. CN)

Vào thế kỷ VII - VI tr. CN, những thành thị của Ionie phát triển nhiều về công thương nghiệp nhờ thực dân (phát triển này xuất hiện từ thế kỷ IX - VIII tr. CN để giải quyết những mâu thuẫn giai cấp của phái quý tộc bán tư sản thống trị các thành thị ấy), đặc biệt những căn cứ thực dân ở Địa Trung Hải và Hắc Hải tại các nước lạc hậu: phát triển thực dân làm phát triển kinh tế tiền tệ, mâu thuẫn giai cấp càng gay go; nông dân bị hai tầng áp bức bóc lột (quý tộc và lái buôn); tiểu thương thành thị bị chủ nô cạnh tranh làm phá sản, đồng thời tư bản chủ nô phát triển mạnh (phong trào chung toàn Hy Lạp) với sự đấu tranh của giai cấp thứ dân do tư bản lãnh đạo; những giá trị tư tưởng, phong tục cựu truyền bị lay chuyển. Tiền tệ thế cho lễ nghi cựu truyền, văn học để lại vài bài thơ nhắc tới sự đảo lộn về tập quán bấy giờ (Théognis¹² than phiền về quý tộc không giữ được truyền thống mà đi kết hôn với tư sản: «người quý tộc không từ lấy gái thường dân nếu cô này mang về nhiều của, mà cũng chả cho cô nương nào từ chối không lấy người thường dân nếu anh này nhiều

tiền. Tiền là cái mà người ta quý, tiền làm lẫn lộn nòi giống», Hésiode¹³: «Đức tính và danh dự đều theo tiền». Alcée¹⁴: «Tiền làm ra người»)

Đứng về mặt tư tưởng, phong trào này đã phát sinh tư tưởng tư sản (chủ nô) đầu tiên bấy giờ có tính chất cách mạng và xây dựng nên triết học, khoa học duy lý, tương đối đánh đổ được các lễ nghi tôn giáo cựu truyền. Đó là phái vật lý Milet: đi tìm thực chất sự vật, do đó xây dựng được khái niệm đầu tiên có tính chất khoa học vật chất. Chủ nghĩa duy vật bắt nguồn từ đây.

[Tăng lữ không có vai trò trong đấu tranh, vì nó là thứ quan tước cũng như vua: bầu lên trong thời gian đấu tranh giai cấp (trong thời kỳ dân chủ).

Théognis sáng tạo thể thơ chính trị.

Hésiode sáng tạo thể thơ nông vận.

Alcée sáng tạo thể thơ trữ tình.

[Nông nghiệp đã phần nào kỹ nghệ hóa, nhất là ngành sản xuất ôliu, quan hệ giữa thành thị nông thôn chưa phân biệt rõ ràng. Thành thị không có nghĩa hiện tại mà chỉ là một tỉnh bao gồm cả thị xã và nông thôn.]

2 - Phái vật lý học Milet

Gồm có: Thalès, Anaximène và Anaximandre.

Thalès:

Sống khoảng cuối thế kỷ VII tr. CN và đầu thế kỷ VI tr. CN. Đã tiếp thu những thành tựu khoa học và tư tưởng Lưỡng Hà, tổng kết phát triển một mức cao hơn không cần truyền thống tôn giáo, và đem phổ biến cho Hy Lạp. Thalès có đi thăm Ai Cập, học tập Lưỡng Hà và tiên kiến được một cuộc nhật thực (585 tr. CN), tiên kiến được một vụ được mùa ôliu, viết một tập thiên văn cho người đi biển, Thalès là người đầu tiên được gọi là hiền nhân. Chủ nghĩa của ông có 3 phần:

- Lý thuyết về nguyên chất vật thể.
- Cách thức biến chuyển của nguyên chất đó,
- Xây dựng những định lý kỷ hà đầu tiên.

Tất cả vật thể đều do Nước mà ra (nguyên chất của mọi vật thể): thuyết này có nguồn gốc ở Ai Cập (cho rằng lúc đầu có một thứ nước nguyên thủy gọi là noun. Bấy giờ chưa có Trời, Đất, Thần thánh chưa sinh ra, chưa có cái chết mà chỉ có nước nguyên thủy. «Thần Ra xuất phát từ nước noun» - trong kinh thánh lúc đầu tinh thần của Thượng đế nổi trên nước). Thalès phát triển thuyết ấy theo một hướng khoa học: quan niệm nước là vật chất nguyên thủy cấu tạo ra vạn vật theo một quá trình tự nhiên (đọng lại thành đất, bốc lên thành khí thành cây, vũ trụ nổi trên mặt nước; động đất, gió, lửa của mặt trời và các tinh tú cũng do hơi nước bốc lên). Thalès nói: «thế giới có linh hồn và đầy thần linh»

Thalès còn có công sáng tạo kỷ hà học (đi từ phép đo diện tích của kỷ hà lên các định lý): hai góc đáy của tam giác cân bằng nhau, các góc đối đỉnh bằng nhau. Những cố gắng của Thalès về kỷ hà lúc thì phổ cập hơn (định lý), lúc thì trực quan hơn (về hình). Chưa có gì chứng tỏ các định lý đó đã được chứng minh một cách khoa học và chính xác như sau này.

[- Tư tưởng của phong kiến ở một trình độ cao hơn nô lệ nhưng ít sáng tạo hơn, có thể vì:

- Cơ sở tư tưởng nô lệ đã đủ thỏa mãn phong kiến rồi - chỉ cái lương không sáng tạo.

- Trong nô lệ, có giai đoạn tư sản lãnh đạo thứ dân nắm chính quyền (dân chủ) - khả năng sáng tạo phong phú hơn.

- Khác nhau giữa kỹ thuật đồ sắt và đồ đồng: sắt dễ rèn hơn (Cu (đồng) cần thiếc); sắt cứng hơn, có lợi cho sản xuất; sắt nhiều khoáng sản hơn.

- Do đó, với sắt sản xuất trở nên tiến bộ vượt bậc vì nó phổ biến hơn.

- Nô lệ: sắt và đồng tồn tại song song. Phong kiến: sắt chiếm ưu thế.]

Anaximandre:

Sống giữa thế kỷ VI tr. CN, viết: Bàn về tự nhiên (sau thành một tập quán), cho rằng bản chất vạn vật là «vô định». Vô định đó cấu tạo ra các trời và các thế giới theo một số quá trình tự nhiên có tính chất máy móc (định tinh và hành tinh là một bánh xe bằng lửa bị khí bao bọc, nhưng bao khí ấy có những lỗ thủng để ta thấy chúng, lúc lỗ bịt lại sẽ có nhật hay nguyệt thực, mặt trăng tròn khuyết cũng do lỗ này to hay nhỏ. Dù còn ngây thơ nhưng đã dùng kỹ thuật sản xuất để giải thích (bánh xe) .

Anaximandre còn phát minh thuyết tiến hóa sinh vật cho rằng vật nguyên thủy sống trong một bao cứng dưới nước, sau lên bộ vỡ ra biến thành động vật và người.

Anaximène:

Hạ bán thế kỷ VI tr. CN. Vạn vật do khí mà ra, đọng lại thành đất và nước, bốc lên thành hơi.

Tóm lại, cả ba triết gia trên đều quan niệm vật chất từ một nguyên chất (nó đã có trong Đông phương nhưng là một nguyên chất thần thánh). Nguyên chất ở đây là một vật chất tự nhiên và cấu tạo sự vật theo một quá trình tự nhiên. Ta thấy tưởng tượng ấy cấu tạo theo một tính chất khoa học, và quá trình tự nhiên mà họ dùng để giải thích là những kinh nghiệm của lao động sản xuất, không còn bị bao bọc trong mê tín như Đông phương mà đã nổi bật tính chất tự nhiên. Khái niệm nguyên chất cũng mang tính chất đó. Yếu tố này do kinh nghiệm sản xuất công nghiệp (cấu tạo mọi sự vật từ một nguyên chất, và hoàn toàn do lao động không phụ thuộc thiên nhiên như sản xuất nông nghiệp). Đến đây, sở dĩ tổng kết đến mức duy vật như thế, vì do từ sản xuất lãnh đạo đã dùng kinh nghiệm sản xuất công nghiệp đánh đổ cơ sở tư tưởng sản xuất nông nghiệp của quý tộc điền trang, xây dựng nên nhân sinh quan, vũ trụ quan có tính chất khoa học - đi sâu vào chi tiết. Trong chi tiết nó có nhiều sai lầm, nhưng trong căn bản đã đạt được tính chất duy vật, tự nhiên, cả một hệ thống chứ không phải những định luật lẻ tẻ.

[Văn minh Hy Lạp là đỉnh cao nhất của văn minh chủ nô - kết quả cuộc đấu tranh giữa chủ nô công thương và chủ nô quý tộc. Bọn chủ công thương đại diện cho quyền lợi và dân tự do và phần nào cho nô lệ (ở Sparte, nô lệ vô cùng cực khổ: để làm quen với quân sự, cho thanh niên đi săn nô lệ, và truyền đời này qua đời khác; ở Athènes tương đối dễ hơn, nhưng chỉ trong giai đoạn đang lên thôi). Ở Tây phương, các giai đoạn lịch sử rất dứt khoát, còn ở Đông phương (Trung Hoa, Ấn Độ) trong phong kiến vẫn còn di tích nô lệ (Việt Nam tới nhà Nguyễn hầy còn)].

Nhưng vì tư bản chỉ là tầng lớp tổ chức lao động chứ không trực tiếp sản xuất, nên quá trình này còn mang nhiều tính chất máy móc chứ không bao gồm hết ý nghĩa chủ quan của lao động (sản xuất là máy móc, nhưng con người sản xuất, tổ chức xã hội), vì không từ lao động mà chỉ tổ chức để bóc lột lao động nên tư sản chỉ

thấy mặt máy móc của sản xuất thối, không thấy mặt nhân sinh. Nên dù đạt được một vài tính chất biện chứng, nhưng nói chung các nhà duy vật cổ này bị hạn chế, mang tính chất máy móc và để nhiều chỗ hở cho duy tâm.

Nhưng nó có tính chất tích cực ở chỗ duy vật, và nó dẫn chứng nhân sinh quan và vũ trụ quan duy vật là chân chính của triết học, vì nó bắt nguồn từ lao động. Nếu chúng ta tách rời khoa học với lao động, sẽ không hiểu ý nghĩa chân chính của nó, và kìm hãm không phát triển nó lên được - cho nên khoa học xây dựng trên lập trường tư sản vẫn bị hạn chế cho tới gần đây, lúc có một nền khoa học xây dựng trên cơ sở giai cấp vô sản mới đạt được tính chất biện chứng và phát triển nhanh chóng được.

[- Tư sản tổ chức lao động chứ không trực tiếp lao động.

- Tư sản tổ chức khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, do khoa học tự nhiên gần với đời sống lao động hơn nên có phần ảnh hưởng nào tổ chức sản xuất, chính trị v. v...

Vấn đề liên hệ: sau khi phân tích tư tưởng tư sản trong lịch sử tư tưởng, cần liên hệ phân tích tư tưởng tư sản dân tộc Việt Nam.

- Engels cho rằng tính chất máy móc trong duy vật của thế kỷ XVII - XVIII ở Anh, Pháp vì trình độ khoa học tự nhiên còn thấp kém và khoa học xã hội chưa có, nhưng tới trình độ khoa học hiện đại đã chận chứa duy vật biện chứng, nhưng một số nhà khoa học chỉ duy vật biện chứng trong công tác khoa học, nhưng lý thuyết của họ vẫn duy tâm hoặc duy vật máy móc - tính chất đó do lập trường tư tưởng. Duy vật máy móc của tư sản ít gạt bỏ con người bị bóc lột, nó vô nhân đạo nên máy móc, nhưng tiến bộ ở chỗ chống quý tộc nên duy lý - phần chân chính liên hệ vấn đề toán, lý, hóa.

- Khả năng tạo tác của con người đã bị xuyên tạc và làm cơ sở cho nhiều hình thái tôn giáo, trong đó phần chân chính của nó bị che mờ, chỉ học phái Milet lọc đi phần chân chính đó, nhờ nó là sản phẩm của một thời đại có đấu tranh giai cấp cao độ và thường xuyên]

3 - Héraclite (Ephèse)

Danh hiệu là «Héraclite tối nghĩa» - nổi danh vì đưa ra nhiều ý kiến tối nghĩa. Cuối thế kỷ VI đầu thế kỷ V tr. CN, Ephèse là một thành thị kinh tế phát triển, đặc biệt nhất là hình thức ngân hàng (tư bản tài phiệt quý tộc hóa). Trong thời thịnh trị, bọn này có một vai trò quốc tế, có nhiều quan hệ với nước Lydie, giúp Lydie thống nhất, phát triển công thương nghiệp và quan hệ thương mại quốc tế (Á đông qua Địa Trung Hải) nên mất dân tộc tính, chịu ảnh hưởng bảo hộ phần nào của vua Lydie. Đến thế kỷ VI tr. CN, các thành thị Ephèse bị Ba Tư chiếm. Quý tộc Ephèse bán nước. Héraclite xuất thân quý tộc (dòng vua tôn giáo - một tài liệu nói ông nhường ngôi cho em), nên có tác phong khinh miệt quần chúng nhưng có tư tưởng chống đế quốc. Có một đoạn sử liệu Hy Lạp nói rằng một hôm Ephèse bị Ba Tư bao vây. Dân Ephèse vẫn ăn uống xa xỉ, do đó thiếu thức ăn. Bọn cường hào họp lại giải quyết, không ai dám nói chuyện hạ mức ăn, Héraclite hòa bột đại mạch (orge) uống với nước rồi bỏ đi, mọi người hiểu ý hạ mức ăn. Quân Ba Tư nghe tin ấy biết không hy vọng nên rút lui.

[Héraclite thuộc số người bất mãn với quý tộc và phản đế: lúc trước Lydie sau là Ba Tư, vì quyền lợi quý tộc liên hệ với đế quốc nhờ buôn bán quốc tế. Thấy sự tiêu diệt của quý tộc v.v..., có ý niệm về biến đổi, nhưng Héraclite nói chung không đi vào chi tiết được, thấy được mâu thuẫn nhưng không thấy hướng phát triển (hiện nay giai cấp địa chủ cũng kêu: «Trời đất đổi thay, vạn vật chống đối»]

Ở Tây phương gần đây, sự «thường thức cái lộn xộn» là một tâm trạng phổ biến, đó là một hình thức lãng mạn phổ biến.

Địa chủ thấy biến đổi - nông dân sung sướng: «như thể công bằng» - quy luật ở ngoài sự vật, vì không thấy sự xứng đáng vì lao động nông dân?

Một thắc mắc: tại sao một người phản động về chính trị lại có thể sáng tạo ra «mệnh đề » duy vật biện chứng đầu tiên? Có lẽ như yếu tố phản đế (bấy giờ những người theo Ba Tư có phần nào thoát ly giai cấp). Héraclite có giá trị ở chỗ làm nổi bật biện chứng tính trong duy vật biện chứng.

[Milet: phần duy vật có mấy điểm: vạn vật luôn luôn biến chuyển; vạn vật luôn luôn mâu thuẫn nhưng được xây dựng trong thống nhất; đề cao lý tính]

Héraclite cho Thế giới là lửa biến chuyển do quy luật tự nhiên. Ý thức biến chuyển sâu sắc [«Không bao giờ hai lần đi xuôi một con sông»: vì trong đó có mâu thuẫn - «Chúng ta xuôi và không xuôi trên con sông đó»: chúng ta có và không có» - Sự liên kết là thống nhất và không thống nhất, điều hòa và mâu thuẫn, từ mọi sự xuất hiện độc nhất, và từ độc nhất xuất hiện mọi sự, và cần phải thấy rằng chiến tranh là hòa hiệp và công lý là tranh giành, và mọi sự được xây dựng và tiêu diệt do sự tranh giành - «Chiến tranh là cha của mọi sự và vua của mọi sự»: chiến tranh đã làm cho những tên này là thần, tên này là người, tên này là nô lệ, tên này là tự do - «Đại chúng không hiểu rằng cái đấu tranh với mình là hòa hiệp với mình, điều hòa là do ở chỗ căng thẳng đối lập giống như dây đàn hay dây cung» - «Cái mà ai là có ích lợi do ở những điểm đối lập gây ra sự điều hòa đẹp đẽ»: chính sự ốm đau làm cho ta thường thức sự mạnh khỏe, cái xấu cho ta thường thức cái tốt, cái mệt nhọc làm ta thường thức cái nghỉ ngơi - «Cái điều hòa bí mật hay hơn cái điều hòa công khai»].

[Héraclite duy vật: Vạn vật do lửa - không do thần hay người. Lửa biến chuyển cũng như vạn vật biến chuyển theo quy luật bản thân nội tại của nó.

Héraclite biện chứng: Vạn vật đều chứa đựng mâu thuẫn nội tại và đều sinh ra do mâu thuẫn thống nhất trong một quá trình biến chuyển.

Thiếu sót: không thấy được bản chất 2 yếu tố mâu thuẫn - mâu thuẫn thống nhất không có hướng. Biến chuyển không hướng phát triển]

Những biện chứng của Héraclite bị giới hạn, có những thiếu sót căn bản. Nó biến chuyển thuần túy nhưng không có hướng phát triển, mâu thuẫn và thống nhất mâu thuẫn cũng không có hướng, không rõ mâu thuẫn giữa cái gì và cái gì (đối với biện chứng: ưu và khuyết, thống nhất ưu thắng) và thống nhất thế nào. Với chủ nghĩa như thế sẽ không nắm được và không hướng được lịch sử và chỉ có biến chuyển chung chung thì mãi vẫn là lẩn quẩn và mất tính chất mâu thuẫn của nó. Đó là những thiếu sót căn bản cần phân biệt rõ với duy vật biện chứng chân chính (đó là phản ánh tình trạng xã hội bấy giờ nhưng mọi quý tộc đều theo đế quốc - Héraclite phần nào thoát khỏi giai cấp), nên khi quan niệm về biến chuyển Héraclite duy vật, nhưng quan niệm về quy luật biện chứng thì duy tâm. Đức tính là ở một điểm là hiểu biết lý tính. Lý tính này thống trị mọi vật và đi sâu vào mọi vật. Lý tính tồn tại vĩnh viễn thì người ta không hiểu, hình như người ta không có kinh nghiệm rằng mọi sự việc là theo lý tính ấy, tuy rằng người ta đã có kinh nghiệm của những sự việc giống như tôi trình bày, phân tích sự vật theo bản chất và giải thích theo tính cách của nó. Nhưng những người thường lúc làm việc và biết mình làm gì cũng giống như họ quên cái họ đang làm trong giấc mơ. Bản chất người không có Đức tính, nhưng bản chất Thượng đế thì có. «Đối với Thượng đế mọi vật đều tốt đẹp, đúng như người ta quan niệm cái này đẹp cái kia xấu...».

[Lý tính (logos) lý tính thống trị vạn vật. Người không nhận thức được lý tính dù vẫn làm theo lý tính].

III - GIAI ĐOẠN CAO NHẤT CỦA TƯ TƯỞNG HY LẠP

(thế kỷ V tr. CN).

Trong giai đoạn này phát sinh ở Hy Lạp những tư tưởng quan trọng nhất, ảnh hưởng tới tư tưởng Tây phương cho tới Marx - Engels, đó là tư tưởng duy tâm phát triển ở Đại Ý, nhất là ở Elée, và tư tưởng duy vật máy móc, chủ yếu là Démocrite trong khu vực Athènes (ảnh hưởng Athènes), và tư tưởng luân lý nhân văn của phái Sophisme (tranh biện).

Đây là 3 phái quan trọng mà 2 phái trên là chính đã phân chia các triết gia làm 2 phái c

PHẦN NĂM (B)

*

TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC HY LẠP¹ TRONG THẾ KỶ IV VÀ III tr. CN

Mặc dù tựa bài là «Tư tưởng triết học Hy Lạp trong thế kỷ IV và III tr. CN», bài giảng này lại chủ yếu bàn về tư tưởng Hy Lạp từ Homère (thế kỷ thứ VIII tr. CN) cho đến các triết gia và kịch gia thuộc thế kỷ thứ V tr. CN, với sự vắng mặt của dòng tư tưởng từ Socrate (khoảng 470 - 399) qua Platon (khoảng 427 - 347) đến Aristote (384 - 322) vì một lý do nào đó không rõ.

Chúng tôi đã quyết định giữ nguyên tựa bài, chỉ viết thêm lời nói đầu này.

Phạm Trọng Luật

I - BƯỚC ĐẦU CỦA VĂN MINH HY LẠP

Thế kỷ thứ VIII - thứ VII tr. CN là giai đoạn phát triển đầu tiên của những quốc gia thành thị Hy Lạp. Trước đây ở đất Hy Lạp đã có hai nền văn minh phát triển: văn minh Crète và sau đây là văn minh Mycènes. Nhưng vào thiên niên kỷ thứ II, khoảng sau 1200 tr. CN, có một cuộc xâm lăng lớn của những bộ lạc Doriens, những bộ lạc này cũng là một chi nhánh của chủng tộc Hy Lạp nhưng còn ở thời kỳ dã man. Lúc chuyển vào Hy Lạp thị tộc Doriens đã phá phách những kết quả của văn minh Mycènes (kết quả đó thực tế cũng chưa cao lắm mà còn ở thời kỳ bộ lạc tan rã). Do đó chủng tộc Hy Lạp lại trở lại trình độ dã man. Trong mấy thế kỷ thứ X - thứ IX tr. CN² không để lại di tích gì, mãi đến thế kỷ thứ VIII tr. CN, những thị tộc ấy mới lại phát triển và xây dựng những quốc gia thành thị lớn ở tại Tiểu Á và bán đảo, đặc biệt là những thành thị như Mytilène, Ephèse, Milet ở Tây Tiểu Á, Corinthe ở bán đảo. Đặc điểm của những quốc gia thành thị mới này là đã phát triển được chế độ cộng hòa quý tộc.

Trái với những bước đầu của văn minh chiếm hữu nô lệ ở Đông phương là quân chủ độc đoán - tổ chức Nhà nước đã phải xây dựng bằng cách tập trung triệt để chính quyền quý tộc để bảo đảm những điều kiện tổ chức tối thiểu nhằm phát triển công thương nghiệp, xây dựng đời sống thành thị và đánh đổ chế độ thị tộc - thì ở Hy Lạp ngay buổi đầu tổ chức Nhà nước đã được xây dựng theo một hướng chống quân chủ. Tất nhiên nó chỉ thực hiện dân chủ giữa hàng quý tộc với nhau, nhưng căn bản đây đã là một hướng đối lập với hướng phát triển ở Đông phương. Ở Hy Lạp, nhân dân tự do vẫn bị đàn áp, nhưng tương đối còn dễ chịu hơn nhân dân ở Đông phương. Có thể nói: ở Đông phương chế độ chiếm hữu nô lệ phát triển bằng cách nô lệ hóa cả dân tộc tự do, tập trung quyền vào một người; còn ở Hy Lạp trái lại theo hướng chống hình thức độc đoán.

Tại sao hướng này sẽ ngày càng phát triển và đến thế kỷ thứ V tr. CN đưa tới chế độ dân chủ chủ nô? Tại sao có hướng đặc biệt ấy và hướng ấy lại ngược hẳn với hướng của Đông phương? Tại sao trên cơ sở hướng ấy đã phát triển những tư tưởng mới đã thành một tài sản rất đặc biệt trong dĩ vãng tinh thần nhân loại? Đó là những tư tưởng tự do bình đẳng, khoa học (khoa học tách rời tôn giáo), nghệ thuật (nghệ thuật có giá trị tương đối với tôn giáo). Tại sao tất cả những lý tưởng cao nhất mà văn minh cũ để lại đã được phát triển một cách đặc biệt cao độ ở Hy Lạp?

Đây là cái sử học tư sản gọi là thần tích Hy Lạp. Cơ sở thực tế của “thần tích” ấy là:

Quan hệ sản xuất hàng hóa đã phát triển trên cơ sở chiếm hữu nô lệ, nhưng phát triển một cách đặc biệt nhanh chóng, do đó đánh đổ từng bước quyền thống trị của giai cấp quý tộc. Sở dĩ có sự phát triển nhanh chóng như thế, là vì chủng tộc Hy Lạp đã tiến lên văn minh trong những điều kiện đặc biệt thuận lợi:

Điều kiện thứ nhất - Lịch sử thế giới đã xây dựng được những sức sản xuất khá cao: kỹ thuật đồng đen đã phát triển cao độ, kỹ thuật đồ sắt đã bắt đầu xây dựng (kỹ thuật đồ sắt ở Tiểu Á xuất hiện từ thế kỷ XII tr. CN, và phát triển khá nhiều ở thế kỷ VIII tr. CN).

Điều kiện thứ hai - Hy Lạp có một hoàn cảnh địa lý đặc biệt thuận lợi cho sự phát triển thương nghiệp giữa các đảo hay các khu vực tương đối nhỏ hẹp ở bán đảo Hy Lạp và ở Tây Tiểu Á, do đó, trong những thành thị nhỏ tốc độ phát triển công thương nhanh chóng, giai cấp công thương có điều kiện để đấu tranh chống quý tộc. Thậm chí ngay buổi đầu (thế kỷ VIII tr. CN) chính giai cấp quý tộc đã đứng đầu phong trào công thương, đã bỏ vốn để lập những xí nghiệp thủ công đầu tiên (làm đồ gỗ, đồ đồng, đồ sắt) và phát triển hải thương (hải thương lúc bấy giờ liên hệ chặt chẽ với nghề cướp biển). Vì thế mới đánh đổ được chế độ quân chủ, xây dựng chế độ cộng hòa đầu tiên (cộng hòa quý tộc).

Điều kiện thứ ba - Chủng tộc Hy Lạp đã khởi hành ở một bước cao như thế là nhờ cả công trình xây dựng của văn minh Đông phương, nhờ công trình ấy mới có kỹ thuật đồ đồng, đồ sắt mà những thị tộc Hy Lạp đã được ngay từ lúc đầu.

Điều kiện thứ tư - Một điều kiện đặc biệt nữa đã giúp nhiều cho sự phát triển đầu tiên của những thành thị Hy Lạp là những đất xung quanh còn ở trình độ dã man, do đó đã trở thành khu vực thuận tiện cho các thành thị Hy Lạp mới xuất hiện đến đặt căn cứ địa thực dân. Nhờ phong trào thực dân phát triển ở thế kỷ thứ VIII, thứ VII tr. CN, công thương nghiệp trong những thành thị Hy Lạp phát triển nhanh chóng mà trong giai đoạn đầu (thế kỷ thứ VIII tr. CN) đã tạm thời giải quyết được

những mâu thuẫn giai cấp, làm cho giai cấp quý tộc công thương (quý tộc tư sản hóa) đã nắm vững được chính quyền và không gặp sự đối kháng nào quan trọng. Mãi đến giữa thế kỷ thứ VII tr. CN, mâu thuẫn giai cấp mới phát triển, phong trào công thương chủ nô mới xuất hiện những tư tưởng chống tôn giáo như triết học khoa học. Trong giai đoạn trung gian, giai đoạn quý tộc công thương thống trị, tất nhiên chưa thể có triết học độc lập, nhưng giai cấp quý tộc, vì có tư bản hóa phần nào, nên cũng đã có một nội dung tiến bộ. Nội dung tiến bộ ấy được phản ánh thế nào trên tư tưởng?

HOMÈRE (thế kỷ thứ VIII tr. CN)

Tác phẩm tóm tắt nội dung tiến bộ của bước đầu xây dựng văn minh Hy Lạp là những anh hùng ca của Homère: Illiade và Odyssée. Illiade và Odyssée phản ánh sự thành lập và sự phát đạt của bộ tộc Hy Lạp, phản ánh quyền lợi của giai cấp quý tộc công thương, nhưng đồng thời cũng phản ánh sự phát triển của sức sản xuất, bước tiến bộ của nhân dân dưới sự thống trị của bọn quý tộc công thương, vì trong giai đoạn thế kỷ thứ VIII tr. CN và đầu thế kỷ VII tr. CN, chế độ ấy còn là chế độ đang lên, quyền lợi của nó còn phù hợp với quyền lợi của nhân dân (nhân dân tự do). Các tác phẩm đó trước hết phản ánh phong trào ngoại thương, lập căn cứ địa, nhờ đấy mà văn minh thành thị đã được xây dựng nhanh chóng.

ILLIADE

Nội dung Illiade là kể lại cuộc chiến tranh của liên minh bộ lạc Hy Lạp chống thành Troie. Theo truyền thuyết kể lại trong Illiade, sở dĩ các nước Hy Lạp đã liên minh đánh Troie trong 10 năm và cuối cùng tiêu diệt Troie, mục đích là đòi lại bà Hélène mà Pâris đã cướp của ông vua Ménélas. Trong truyện này có vai trò của thần thánh. Sở dĩ Pâris cướp được Hélène là nhờ nữ thần luyến ái Aphrodite, nhưng do đấy có sự đối lập với hai nữ thần khác: thần kết hôn chân chính tức thần gia đình Hera và thần kỹ thuật văn minh Athena. Cuối cùng thần gia đình và thần khoa học kỹ thuật thắng thần luyến ái bất chính. Nhưng thực ra thứ truyền thuyết đó phản ánh những điều kiện kinh tế rất rõ rệt.

Thành Troie ở cửa eo biển Hellespont (nay là Dardanelles) là chỗ bảo vệ đường đi từ Địa Trung Hải vào Hắc Hải. Một bộ phận quan trọng của khu vực thực dân Hy Lạp lúc bấy giờ chính là bờ biển Hắc Hải. Những thành thị như Corinthe, Milet, Mytilène, Chalcis đều gửi thuyền đi buôn bán, cướp nô lệ và đặt căn cứ thực dân, đặc biệt ở phía Nam Hắc Hải. Buôn bán lúc bấy giờ là đi mua khoáng sản như thiếc (thiếc là một kim khí rất quý để làm đồng đen). Họ mua sắt, gỗ quý, cá khô và bán đồ đồng, đồ gốm, rượu đặc (rượu đặc là thứ rượu phải pha nước vào mới uống được, sở dĩ làm đặc như thế là để vận tải được bằng thuyền nhỏ). Rõ ràng Troie là một vị trí quân sự và thương mại đặc biệt, nó bảo vệ một đường phát triển thương nghiệp đặc biệt quan trọng cho tất cả các thành thị Hy Lạp không riêng thành thị nào. Chuyện thần tiên kể lại về Hélène tất nhiên chỉ là lý tưởng hóa một nhu cầu kinh tế và quân sự trong thực tế; nó lấy cái thắng lợi của cái liên minh giữa các vua bộ lạc Hy Lạp đời xưa đánh Troie, để biện chính quyền lợi của các thành thị Hy Lạp bấy giờ ở vị trí quyết định ấy. Vị trí ấy tất nhiên là chiếm của nền văn minh cũ, văn minh Đông phương. Theo người Hy Lạp hiểu thì văn minh Đông phương chỉ phát triển theo hướng vật chất, tức theo hướng luyến ái hưởng lạc; trái lại, Hy Lạp phát triển một cách chân chính: xây dựng gia đình, xây dựng kỹ thuật khoa học. Đây cũng là một ý kiến. Chính liên minh của những vua bộ lạc cũng phản ánh rõ ràng liên minh thực tế của những thành thị Hy Lạp, vì những thành thị ấy có những liên quan với nhau trên những quyền lợi chung nhất định, nhưng thực tế vẫn không thống nhất

hoàn toàn. Chưa bao giờ họ có thể thống nhất thực sự. Đặc điểm của bộ tộc Hy Lạp là nó có một tiếng nói chung, một nguồn gốc chủng tộc chung, một truyền thống chung, một khu vực nhất định, và cũng có thể nói đến một mức độ nào đấy, một hệ thống kinh tế chung, nhưng về mặt chính trị nó không thống nhất. Nó là một bộ tộc chỉ thống nhất trên cơ sở tự nguyện tự giác và trao đổi tự do.

Điều đó được phản ánh trong liên minh quân chủ bộ lạc đi đánh Troie. Đặc biệt trong Illiade kể chuyện Achille ra trước đại hội mắng Agamemnon (là lãnh tụ liên minh), rồi bị Agamemnon tước mất nàng hầu là Briséis. Vì bức tức, Achille đã bỏ chiến đấu, thậm chí yêu cầu mẹ là nữ thần Thétis đến xin thần tối cao là Zeus ủng hộ quân thù để làm cho quân đội Hy Lạp thất bại, để cho thấy rõ mất Achille thì tai hại như thế. Quả nhiên quân đội Hy Lạp bị thua to. Sau đấy, Achille mới chịu ra đánh và lại thắng, giết chết Hector, tướng của Troie. Truyền thuyết ấy biểu lộ quan hệ liên minh trên cơ sở bình đẳng tự do. Bất kỳ một nước nào trong quân đội cũng có thể rút ra khi bất mãn. Chính những quan hệ ấy thực tế đã phát triển giữa các thành thị trong lịch sử Hy Lạp (không bao giờ thống nhất với nhau, chỉ liên minh trên cơ sở những quyền lợi nhất định). Nhưng cái lạ nhất là trong liên minh lỏng lẻo ấy vẫn có sự đoàn kết. Người Hy Lạp vẫn có ý thức mong ước thống nhất. Tư tưởng thống nhất là một lý tưởng không thực hiện được, nhưng có căn cứ, được biểu hiện một cách lý tưởng hóa trong liên minh quân chủ bộ lạc đi đánh Troie. Vì muốn đòi lại Héléne, người đẹp nhất lúc đó, mà hai bộ tộc đã đánh nhau 10 năm, giết mất bao nhiêu tướng sĩ. Chính tính chất mơ hồ của động cơ ấy phản ánh tính chất lý tưởng của sự thống nhất trong bộ tộc Hy Lạp.

Lý tưởng đó cũng được phản ánh trong thế giới thần thánh. Những thần thánh trên núi Olympe được tổ chức một cách lỏng lẻo tựa như ở trần gian. Có thần Zeus ngồi trên và thống trị những thần khác nhưng một cách khó khăn, vì những thần kia tuy nhận sự thống trị của Zeus nhưng có nhiều hành động vô kỷ luật, giữa phái này và phái kia luôn luôn cãi nhau. Zeus lúc ủng hộ phái này, lúc ủng hộ phái kia, uy quyền không bao giờ vững vàng. Tuy thế vẫn là một thế giới phần nào đã có hình thức thống nhất. Điểm quan trọng ở đây là phản ánh bước giải phóng khỏi những giới hạn hẹp hòi của chế độ thị tộc, tiến lên một xã hội về mặt hình thức là xã hội nhân loại tuy thực tế là xã hội bộ tộc chủ nô. Về nguyên tắc, xã hội này là một xã hội rộng rãi vì đã thoát khỏi giới hạn thị tộc, đặt kỷ luật chung cho mọi người, tiến lên xây dựng lý tưởng tốt đẹp, đúng đắn, có hình thức chung cho mọi người. Bước chuyển biến ấy đã thực hiện bằng cách trải qua quyền tự do quyết định của mỗi bộ phận chứ không thực hiện như ở Đông phương bằng quyền quân chủ độc đoán, nó thực hiện bằng một thứ liên minh lỏng lẻo, trên cơ sở tự nguyện tự giác, chưa thành pháp luật nhưng đã có lý tưởng thống nhất. Đó là nói về nội dung dân tộc của Illiade.

ODYSSÉE

Về Odyssée, nội dung cũng phản ánh phong trào phát triển thành thị, xây dựng căn cứ địa ở ngoài. Illiade phản ánh quyền lợi của những thị tộc ở phía Đông Bắc. Odyssée phản ánh quyền lợi của những thị tộc Hy Lạp ở phía Tây Bắc. Đại khái, cuộc phiêu lưu của Ulysse nhắc lại những quãng đường thương mại lớn về phía Tây Địa Trung Hải. Ulysse sau khi chiếm xong Troie theo con đường từ Troie chuyển lên đất Cicones tức là Thrace cướp nô lệ và rượu, rồi đi về đất nước của ông ta là cù lao Ithaque thuộc phía Đông bờ Illyrie (Nam Tư bây giờ). Theo đúng đường thì phải đi quanh bán đảo Péloponnèse qua mũi Malée, nhưng đến Malée thì gặp bão; các thuyền bị quật về Phi châu, tới một đất gọi là đất của «những người ăn hoa» (Lotophages). Từ đấy, Ulysse tới đất Ý-đại-lợi và gặp người khổng lồ một mắt (Cyclope) ở vịnh Naples. Rồi đi tìm thần gió Eole ở cù lao Stromboli, từ đấy bị bão

quật về eo biển giữa Corse và Sardaigne, gặp giống Lestrygons (ăn thịt người). Sau lại trở về bờ Ý-đại-lợi ở cù lao của bà Circé. Bà này thường biến người thành lợn. Cù lao này ở trước mặt đất Latium. Từ chỗ bà Circé đi quanh bán đảo Ý-đại-lợi, vào eo biển Messine, đổ bộ vào cù lao Sicile. Nhưng rồi lại bị bão làm đắm hết thuyền, chết hết người, chỉ còn Ulysse thì trôi 9 ngày tới cù lao bà Calypso ở eo biển Gibraltar. Calypso yêu Ulysse và giữ anh ta trong 7 năm. Sau Ulysse khóc dữ quá nên Calypso phải để Ulysse về. Ulysse đi một mình và sau 19 ngày tới Schérie nay gọi là Corfou. Ông vua Corfou gửi Ulysse về Ithaque.

Xét cuộc hành trình đó, ta thấy rõ nó phản ánh những vị trí buôn bán của thành thị Hy Lạp lúc bấy giờ.

Ở Thrace, có rượu nổi tiếng, dân còn dã man, có thể bắt làm nô lệ. Ở Phi châu, có nhiều thị tộc còn dã man chỉ ăn hoa quả. Người Hy Lạp đến đó để buôn bán. Vùng Tây ý-đại-lợi là một vị trí buôn bán quan trọng. Đặc biệt là sản xuất thiếc. Từ Ý đến eo biển Sardaigne là trên đường đi Y-pha-nho (Tây Ban Nha - B.T.). Eo biển Messine và Gibraltar (xưa gọi là Colonnes d'Héraclès), cũng là những vị trí quan trọng trên đường biển. Cù lao Corfou là căn cứ địa cuối cùng trên đường đi Hy Lạp đến Ý-đại-lợi, trước khi chuyển sang Ý-đại-lợi. Những thuyền buôn của Hy Lạp đi qua vịnh Corinthe, muốn sang Ý-đại-lợi phải đi theo bờ đất lên đến đảo Corfou rồi mới sang Ý. Thuyền lúc đó đi ở khơi nhưng phải trông thấy mặt đất vì chưa có địa bàn. Nhưng từ Hy Lạp sang Ý thì phải qua biển Adriatique, vì nếu theo vịnh Venise thì đường đi rất nguy hiểm: Corfou chính là chỗ mà phải bỏ bờ đất mà đi thẳng qua biển, chỉ hướng theo mặt trời và tinh tú.

Cuộc phiêu lưu của Ulysse phản ánh những cuộc phiêu lưu của những thuyền đi buôn và cướp biển Hy Lạp đi chiếm đất ở Tây phương Địa Trung Hải. Về nội dung tư tưởng, nó cũng phản ánh tinh thần nhớ nhà, trung thành với đất nước, với gia đình. Ulysse trong 10 năm phiêu lưu luôn luôn thiết tha trở về Ithaque, dù có được hưởng hạnh phúc với những nữ thần Circé và Calypso hay không. Giống như Illiade là một bài học đoàn kết (kinh nghiệm chia rẽ trong nội bộ và giải quyết sự chia rẽ ấy). Odyssee là một bài học trung thành với đất nước của người đi, và tinh thần trung thành của người ở nhà đối với người đi xa (bà Pénélope).

Ở đây, trong nội dung lịch sử có một nội dung nhân đạo xuất phát từ nhân dân, vì tuy phong trào phát triển buôn bán và chiếm căn cứ địa lúc đó là do giai cấp quý tộc tư sản hóa lãnh đạo, nhưng nó cũng có lợi cho nhân dân, và thực chất của nó là của nhân dân. Nó nhằm xây dựng một ý thức bộ tộc trên cơ sở một lý tưởng chung, một giá trị chân chính.

Nhưng lúc bấy giờ giai cấp lãnh đạo là giai cấp quý tộc, ý thức hệ nhất định là dưới sự chi phối của tư tưởng quý tộc, nên những giá trị chân chính ấy cũng xuất hiện dưới hình thức thần thánh và anh hùng cá nhân (nửa thần thánh: anh hùng là con cháu thần thánh). Anh hùng ca của Homère phản ánh đến một mức nào đấy tinh thần nhân dân, nhưng đồng thời lúc đó cũng là một công cụ thống trị cho giai cấp quý tộc. Giai cấp quý tộc kể lại những cuộc chiến thắng của vua chúa, anh hùng đời xưa, cũng là để củng cố địa vị của chúng lúc bấy giờ.

Nhắc lại chiến thắng của Agamemnon và Achille chính là để củng cố cương vị thống trị của quý tộc ở thế kỷ VIII tr. CN, và quyền thống trị của chúng đối với eo biển Dardanelles. Mà cũng vì nó nằm trong khuôn khổ ý thức hệ quý tộc nên nhất định nó không thoát khỏi tư tưởng thần thánh. Mỗi lần có một việc quan trọng trên mặt đất, ví dụ hai tướng đánh nhau, một thắng một bại, mà việc ấy có kết quả đặc

biệt cho cuộc chiến đấu chung, thì bao giờ cũng có sự can thiệp của thần thánh. Nhưng điều đặc biệt ở đây là chính sự can thiệp của thần thánh về căn bản cũng chỉ là khuếch trương ý nghĩa của những sự việc thiết thực. Trong sự can thiệp ở đây, giữa thần và người hình như có một cái gì thân thiện. Thần cũng chỉ là người to lớn, đẹp đẽ, đánh đâu thắng đấy. Thần biểu hiện lý tưởng của người.

Sự can thiệp của thần thánh về căn bản cũng chỉ là lý tưởng hóa ý nghĩa của những sự việc quan trọng trong đời sống con người. Ví dụ một tướng thắng một tướng khác thì lúc bấy giờ mới là vì có thần này thần kia can thiệp vào làm cho tướng ấy khỏe thêm. Sự khuếch trương giá trị anh hùng ấy chính là một cách làm cho con cháu, người nghe được phần khởi thêm, vì anh hùng ấy là anh hùng lập quốc, những chiến thắng của anh hùng trước chính là chiến thắng của quốc gia, của bộ tộc bây giờ. Nó biện chính quyền lợi bây giờ. Đây là bước đầu hạn chế sự thống trị của tư tưởng thần thánh vào đời sống của con người.

Ngoài ra vẫn có chuyện giữa thần thánh với nhau, nhưng những chuyện ấy lại có tính chất phê phán chế giễu. Ví dụ như chuyện bà Hera vì muốn ủng hộ phe Hy Lạp trong khi chồng là Zeus lại ủng hộ phe Troyens. Bà ta đã tắm rửa sạch sẽ, mượn thất lưng của nữ thần luyến ái Aphrodite để quyến rũ chồng. Trong khi chồng đang coi sóc việc quân sự giúp Troyens, bà đã ngủ với chồng và làm cho phe Troyens thất bại. Hay là chuyện thần Lửa và thần Lò rèn Hephaistos thấy vợ là Aphrodite đi lại bí mật với thần quân sự Ares, ông ta đã rèn một lưới sắt đặt ở giường, do đó đã bắt được cặp gian phu, dâm phụ.

Ở đây, người ta đã chế giễu thần thánh, làm mất tính chất oai nghiêm như ở chuyện thần thoại ở Đông phương. Ta có thể coi đó là bước đầu phê phán tư tưởng tôn giáo trong phạm vi tôn giáo.

Bằng chứng lịch sử tư tưởng Hy Lạp sau giai đoạn duy vật, lúc trở lại hướng duy tâm đặc biệt với Platon, thì Platon lại phê phán Homère về điểm ấy, trách Homère đã diễn tả thần thánh trong những hoàn cảnh lỗi bịch, chứng tỏ thiếu tôn trọng thần thánh. Platon đề nghị trong Cộng hòa lý tưởng phải bác bỏ Homère, không cho đọc sách của Homère.

Điều đó chứng tỏ những anh hùng ca của Homère lúc đó tuy là công cụ thống trị tinh thần cho giai cấp thống trị, nhưng vì lúc đó giai cấp quý tộc còn là giai cấp đang lên, quyền lợi còn phù hợp với một phần với quyền lợi của nhân dân, nên trong tác phẩm của Homère cũng có một nội dung tương đối tiến bộ: chế giễu thần thánh, xây dựng tinh thần dân tộc, xây dựng những đức tính mới, những ý thức trung thành đoàn kết, tư tưởng tự do, đoàn kết trên cơ sở tự nguyện, tự giác. Thực chất nó là một nội dung tiến bộ chứ không phải là hình thức thần thánh hay hình thức quý tộc. Thành ra, những tác phẩm của Homère về sau vẫn giữ giá trị giáo dục.

Đến những lúc thành thị Hy Lạp chuyển sang chế độ dân chủ chủ nô, những tác phẩm của Homère tuy chỉ kể chuyện quý tộc, nhưng vẫn được coi như là anh hùng ca của dân tộc. Nó là những tác phẩm căn bản giáo dục người Hy Lạp. Bất kỳ người Hy Lạp nào ít nhiều cũng phải thuộc Homère. Về sau, đến đời La Mã mà đến cả thời cận đại và hiện đại, những anh hùng ca của Homère vẫn còn được coi như là những tác phẩm có tính chất giáo dục sâu sắc, vì nó là một bước mở rộng tư tưởng, xây dựng lý tưởng nhân đạo, và cũng nhờ nội dung tiến bộ ấy mà những tác phẩm của Homère thực hiện được giá trị nghệ thuật độc đáo.

Trong bài ca3 Góp phần phê phán kinh tế - chính trị học của Marx, có một đoạn nói: Hiểu rằng anh hùng ca của Homère là xây dựng trên những điều kiện xã hội nhất định, trong những điều kiện lịch sử nhất định thì dễ hiểu. Nhưng vấn đề là tại sao trên cơ sở đó, có thời gian tính nhất định ấy, mà đến nay ta vẫn thường thức? Marx trả lời: người lớn không làm như trẻ con, nhưng lúc nhớ lại thời trẻ, cái mà mình nhớ vẫn có giá trị giáo dục, vẫn thường thức được. Nhân loại nhớ lại thời thơ ấu của mình tuy không bao giờ trở lại thời đó, nhưng chính vì không bao giờ trở lại nữa mà những tác phẩm ấy thành ra có giá trị vĩnh cửu.

Anh hùng ca Homère diễn tả được ý nghĩa tiến bộ của giai đoạn nhân dân Hy Lạp chuyển từ bộ lạc lên bộ tộc, đề cao tinh thần dân tộc. Tinh thần ấy có một giá trị phổ cập, vì nó dựa trên một số giá trị phổ cập để chuyển từ tổ chức hẹp hòi thành tổ chức rộng rãi trong các quốc gia thành thị, nên có những tiêu chuẩn rộng rãi hơn tiêu chuẩn đời sống thị tộc (như công lý, nhân đạo). Do đấy, tư tưởng công lý, nhân đạo được diễn tả trong anh hùng ca Homère với màu sắc đặc biệt: tự do, bình đẳng, chưa thành hệ thống (do tính chất không hoàn bị, còn rời rạc của bộ tộc, luôn luôn chia rẽ) nhưng cũng có một hình thức thống nhất nào đó biểu hiện trên mặt lý tưởng.

Tác phẩm của Homère có tác dụng rộng rãi và lâu dài đến bây giờ là vì nó có thực hiện được nội dung ấy trong hình thức nghệ thuật. Hình thức ấy chính là hình thức hiện thực. Có thể nói anh hùng ca thực hiện chủ nghĩa hiện thực đầu tiên, tuy trong đó đầy dẫy thần bí (mỗi sự kiện quan trọng trên mặt đất đều có thần thánh can thiệp vào; những anh hùng là con thần thánh hoặc của nửa thần).

Chủ nghĩa hiện thực trước nhất thể hiện ở cách diễn tả chi tiết chính xác các sự vật và sự việc. (Ví dụ: tả hai tướng đánh nhau thế nào? Lao cái lao thế nào? Vào chỗ nào?). Các hoàn cảnh được diễn tả một cách chính xác, với những nét điển hình bằng nghệ thuật so sánh, là điểm nổi bật của nghệ thuật Homère. Ví dụ: tả một anh tướng khi bị thua phải rút đi, Homère so sánh với hình ảnh một con sư tử phải bỏ mũi vừa rút đi vừa tiếc rẻ quay lại, hực hặc, rồi lại bước đi. Mỗi cảnh, mỗi động tác được thể hiện bằng những hình tượng điển hình cao độ. Nghệ thuật ấy còn được vận dụng trong khi mô tả quan hệ người với nhau, hoặc tâm sự của các nhân vật (như đoạn cãi nhau giữa hai tướng Achille và Agamemnon, hoặc là đoạn thương lượng giữa Achille và đoàn đại biểu).

Trong quan hệ giữa người và người, ngoài những nét điển hình được nổi bật, còn có sự can thiệp của thần thánh, nhưng nếu bỏ yếu tố này đi, chúng ta vẫn có thể hiểu được câu chuyện. Khác với anh hùng ca Đông phương, vai trò thần thánh được thêm vào để khuếch trương ý nghĩa của sự việc.

Anh hùng ca Homère đánh dấu bước chuyển biến từ tôn giáo sang nghệ thuật đúng với danh nghĩa của nó. Trước kia thần thánh cũng được diễn tả bằng nghệ thuật, nhưng nghệ thuật chỉ là phụ, tôn giáo là chính. Ở đây, nghệ thuật là chính: ý nghĩa câu chuyện được diễn tả bằng những nét thiết thực, thêm vào đó mới là chuyện thần bí (những chuyện ấy cũng có vai trò tích cực giúp vào việc biểu dương ý nghĩa hiện thực bằng trí tưởng tượng). Có thể nói: chuyện thần thánh ở đây là công cụ biểu hiện hiện thực, còn trong chuyện Đông phương, nghệ thuật dùng làm công cụ phục vụ tôn giáo. Anh hùng ca Homère tuy có thần bí, nhưng chúng ta có thể thông cảm được ý nghĩa hiện thực, mà thực chất của ý nghĩa ấy là tiến bộ. Một mặt, nó có tác dụng củng cố uy quyền thống trị của cộng hòa quý tộc, nhưng mặt khác nó cũng có một nội dung nhân dân tính. Nội dung ấy bao gồm những giá trị nhân đạo, xây dựng trong khuôn khổ hẹp hòi của xã hội bấy giờ, nhưng tiến bộ vì diễn tả xã hội quý tộc chủ nô trong bước tiến bộ và trong phần tiến bộ của nó. Phần tiến bộ ấy là

thoát khỏi giới hạn hẹp hòi của chế độ thị tộc, phát triển sức sáng tạo của nhân dân, xây dựng một phương thức đoàn kết cộng rã trong phạm vi bộ tộc, phần nào đã có lý tưởng phổ cập. Giá trị hình thức rõ ràng xuất phát từ nội dung, với tính chất tiến bộ của nó, do đó mới đạt được hình thức hiện thực chủ nghĩa đầu tiên trong thi văn. Chủ nghĩa hiện thực đây còn là hiện thực tự nhiên, nhưng nó chân chính vì nó có tác dụng giải phóng đối với tôn giáo: nó phát hiện những sự việc có thật đằng sau những mơ mộng thần bí. Nhưng hiện thực ấy, dưới chế độ thống trị thời Homère, chưa được quan niệm một cách rõ ràng bằng khái niệm, vì trong giới hạn hẹp hòi của ý thức hệ quý tộc - tuy là tư sản hóa nhưng căn bản là quý tộc - nó vẫn chưa thực sự thoát khỏi phạm vi tôn giáo.

Bước tiến bộ thứ hai thực hiện được đặc sắc của văn minh Hy Lạp là quan niệm hiện thực bằng khái niệm, với tính chất hiện thực, thực sự thoát khỏi chuyện hoang đường. Bước tiến bộ ấy chỉ có thể thực hiện trong công cuộc đấu tranh giai cấp phát triển giữa nhân dân và giai cấp quý tộc thống trị (nhân dân đây gồm: nô lệ, dân nghèo, nông dân tự do, tiểu địa chủ, và do thành phần công thương lãnh đạo). Trong bước đầu (thế kỷ VIII tr. CN và đầu thế kỷ VII tr. CN), mâu thuẫn giữa quý tộc và nhân dân đã có và tạm thời được giải quyết: cụ thể là lúc công thương nghiệp phát triển, giá hàng thủ công tăng lên, giá nông sản hạ xuống; bọn thương nhân đi mua lúa rẻ về bán cho nhân dân, mặt khác giới thủ công tổ chức công nghiệp tương đối đại quy mô thì hàng công nghệ phẩm bán đắt hơn thời thủ công cá thể. Nông dân mua đắt bán rẻ phải đi vay lãi bọn quý tộc, dần dần mất ruộng. Thợ thủ công bị sự cạnh tranh của bọn chủ nô công nghiệp, bọn này dùng nô lệ sản xuất nên giá thành rẻ hơn lỗi sản xuất thủ công cá thể. Nhưng những mâu thuẫn ấy tạm thời được giải quyết vì:

- Bộ phận thủ công và đại thương còn do quý tộc nắm (chúng bỏ vốn kinh doanh và nắm phương thức sản xuất mới);

- Mặt khác, những đất đai ở trình độ dã man xung quanh Hy Lạp còn nhiều, phong trào lập căn cứ địa phát triển, dân nghèo bị phá sản được đem đến làm ăn (Bồ Hắc Hải, Nam Ý, Sicile, v. v...)

Nhưng đầu thế kỷ thứ VII tr. CN, các căn cứ địa giảm bớt, thuyền nhỏ không thể đi xa hơn được; thậm chí các thành thị mới lại có khả năng cạnh tranh với thành thị cũ, do đó nguồn lợi bên ngoài giảm sút. Bên trong lại xuất hiện giai cấp phú thương thủ công mới xuất thân từ nhân dân. Quá trình phá sản của nông dân và thủ công càng trầm trọng. Trong các thành thị Hy Lạp luôn luôn có sự tranh giành chính quyền giữa hai phe quý tộc và dân chủ (giết nhau, hoặc đuổi nhau đi). Vấn đề phương thức áp bức bóc lột, nghĩa là phải xây dựng pháp lý. Trong giai đoạn trước, bọn quý tộc nắm chính quyền, đồng thời nắm quyền xử án theo lệ nghi thời trước, làm việc bí mật, nên lúc xử án luôn luôn bên nhà giàu được thẳng thắn. Đòi hỏi chung của xã hội là xây dựng pháp lý, ghi rõ và công bố luật lệ.

II – TRIẾT HỌC HY LẠP

Song song với phong trào xây dựng pháp lý (hợp lý hóa đời sống xã hội) cũng phát triển một phong trào triết học duy vật, đánh đổ những chuyện hoang đường, đánh đổ trực tiếp ý thức hệ quý tộc. Nguồn gốc của triết học là ở phong trào nhân dân, dựa vào những khái niệm mới xây dựng trên kinh nghiệm lao động vật chất, tức là dựa vào khoa học đầu tiên, để đánh đổ tôn giáo. Do đó, đánh đổ cơ sở tư tưởng biện chính cho quyền áp bức bóc lột của giai cấp quý tộc, tức là về căn bản và trong nguồn gốc, triết học là khoa học, là thể giới quan và nhân sinh quan duy vật của

khoa học, giải phóng nhân dân, xây dựng một đời sống hợp lý. Nhưng tất nhiên lúc ấy chỉ có thể thực hiện trong giới hạn hẹp hòi của giai cấp tương đối tiến bộ là giai cấp công thương chủ nô. Do giới hạn hẹp hòi ấy, chủ nghĩa duy vật cũng chưa phải là hoàn toàn dứt khoát, và phương pháp tư tưởng tuy căn bản là biện chứng, nhưng thực tế phải dựa vào khuôn khổ máy móc của phương thức sản xuất tư hữu (công thương nghiệp tư hữu). Nhưng với tất cả giới hạn hẹp hòi ấy, nó đã mang chân lý căn bản của nó tức là chủ nghĩa duy vật, tư tưởng biện chứng, và tác dụng giải phóng.

Triết học đầu tiên được thực hiện với tiêu chuẩn ấy là triết học của Milet. Milet là thành thị buôn bán to nhất và quan trọng nhất ở Hy Lạp trong thế kỷ VII tr. CN. Riêng nó đã được 90 căn cứ địa ở bờ Hắc Hải, có một con cứ địa lớn ở bờ biển Ai Cập (một khu tự do buôn bán: ở thành phố Naucrates), và nhiều thành thị ở Nam phần Ý-đại-lợi. Tóm lại, căn cứ địa của Milet rải rác từ Ý cho đến chân núi Caucase (miền Bakou). Đồng thời Milet phát triển thương nghiệp với Ai Cập và phía Tây Tiểu Á và Lưỡng Hà), vì thế những nhà bác học tiếp thu được di sản hiểu biết của nền văn minh cổ đại Đông phương. Có thể nói: trong một giai đoạn, Milet trở thành trung tâm của Tây Á và Địa Trung Hải (trung tâm buôn bán và trao đổi văn hóa).

Trong thế kỷ VII tr. CN, ở Milet xuất hiện phái triết học duy tâm đầu tiên gọi là phái Milet gồm: Thalès (năm 685 tr. CN), Anaximandre (năm 665 tr. CN), Anaximène (năm 645 tr. CN)⁴. Đặc điểm của phái này là đặt vấn đề: thực chất của thế giới là gì? Trước kia, tôn giáo đặt vấn đề nguồn gốc thế giới, và giải quyết bằng chuyện hoang đường (ví dụ: ông thần đầu đẻ ra các ông khác...).

THALÈS (khoảng 625 – 546 tr. CN)

Thalès đặt vấn đề thực chất của thế giới là một thứ vật chất: nước. Nước bốc thì thành hơi, thành lửa và đọng lại thì thành đất. Điểm căn bản là thực chất của sự vật là vật chất, và từ vật chất xây dựng mọi sự vật một cách hợp lý. Về phương pháp tư tưởng, Thalès đã quan niệm được sự vật trong cái biến chuyển của nó: nước là chất động, chuyển thành các chất khác. Nhưng định nghĩa sự biến chuyển ấy như thế nào, thì Thalès chưa ra khỏi được những khái niệm máy móc và chưa thể có khái niệm biện chứng. Vì sao? Vì tư tưởng tiến bộ này là tư tưởng của giai cấp công thương chủ nô. Chính Thalès cũng là một công thương nhân tiến bộ, đã biết đầu cơ (buôn bán lúc đầu là đi ăn cướp, sau là trao đổi thường, và cuối cùng tiến lên đầu cơ). Theo truyền thuyết, người ta kể rằng: Có người hỏi ông: Vì sao có tài mà vẫn nghèo? Ông trả lời: vì không muốn làm giàu, chứ nếu muốn thì cũng dễ. Ông xem thiên văn, biết năm ấy được mùa ôliu, nên đặt thuê trước các máy ép dầu ở Milet. Đến vụ mùa, ông cho thuê lại máy ép với giá rất đắt. Đó là một hoạt động mới mẻ, vì ông không nhằm sản xuất và trao đổi sản phẩm vì sản phẩm ấy, nhưng là trao đổi vì lợi, và định nghĩa sản phẩm bằng giá trị kinh tế của nó. Thalès đã vượt lên trên cụ thể tính của sản phẩm và trong lúc trao đổi, ông đã nhằm giá trị trao đổi có thể tăng lên được của sản phẩm tách rời khỏi hình thức cụ thể với giá trị thực dụng của nó. Ông đã phân biệt giá trị trao đổi và giá trị thực dụng sản phẩm. Thalès là người sáng lập ra nền kinh tế khoa học đầu tiên (kinh tế học tư sản).

Vấn đề triết học mà Thalès đề ra, rõ ràng phản ánh hoạt động kinh tế, kinh nghiệm thực tế của giai cấp công thương đang lên, vì trong hoạt động trao đổi mà qua đó xây dựng giá trị trao đổi thì xuất hiện một khái niệm trừu tượng của một cái gì đấy mà có thể biến thành bất cứ một cái gì khác (đồng tiền có thể biến

thành một sản phẩm nào cũng được). Trước đó chỉ có từng vật cụ thể với tính chất cụ thể của nó, vậy thì không có lý do đặt vấn đề thực chất của tất cả các sự vật là gì.

Nhưng hoạt động trao đổi đi đến trừu tượng hóa, tách sự vật ra khỏi các hình thái cụ thể, cá biệt, nắm được giá trị trừu tượng (giá trị trao đổi); và qua giá trị ấy người ta có thể trở lại bất kỳ một giá trị cụ thể nào, thì trong tư tưởng xuất phát ra một vấn đề: có một thực chất nào đấy mà thực chất này biến chuyển thành tất cả các thực thể cá biệt.

Trong vấn đề này có hai mặt:

Mặt trừu tượng: một khái niệm thể hiện trong vô số hiện tượng;

Mặt cụ thể thực tế: là một quá trình biến chuyển từ hiện tượng nọ qua hiện tượng kia, và nếu có quá trình này thì nó phải có một cơ sở thống nhất.

Xét cơ sở thực tế ta thấy cũng có hai mặt:

Một là: công trình lao động phát triển, sức sản xuất đã hệ thống hóa được tổ chức sản xuất trong một phạm vi rộng rãi, do đấy có thể nắm được quá trình chuyển biến từ vật nọ sang vật kia.

Hai là: hoạt động đầu cơ của tư sản chủ nô lợi dụng trình độ tổ chức lao động ấy để xây dựng một tổ chức bóc lột. Nhưng sở dĩ tổ chức bóc lột đạt được mức cao như thế cũng là nhờ dựa trên một tổ chức lao động (ví dụ: địa chủ thì bóc lột theo kiểu trực tiếp chứ không tính toán).

Với bước tiến bộ thực tế ấy trong giới hạn hẹp hòi của nó, chúng ta cũng thấy bước tiến bộ trong tư tưởng với những giới hạn của nó: là đặt được vấn đề cơ sở thống nhất của sự biến chuyển, nhưng giới hạn ở chỗ đặt vấn đề với hình thức trừu tượng, lấy một vật cụ thể làm thực chất rồi diễn tả sự biến chuyển của thực chất ấy một cách máy móc.

Nhưng trong giới hạn ấy, Thalès lần đầu tiên đã đạt được tư tưởng cơ sở khoa học, tức là khái niệm vật chất và những biến chuyển của nó, đồng thời Thalès cũng đặt phương pháp tư tưởng duy lý để diễn tả cái biến chuyển ấy.

Phương pháp tư tưởng duy lý đây là lý luận kỷ hà - toán lý. Về căn bản, toán lý đã xuất hiện ở Đông phương (Ai Cập) nhưng là toán lý thực dụng (những bảng nhân chia hay phép tính diện tích rất cần cho nhân dân Ai Cập để đo lại ruộng sau những trận lụt ở ven sông Nil. Người Ai Cập có công thức thực dụng đo diện tích không chính xác lắm nhưng cũng tương đối. Ví dụ: tính diện tích một tứ giác thì họ phân nửa tổng số các cạnh đối diện:

$$\frac{(a + b) \times (b + d)}{2}$$

Ở Lưỡng Hà đã phát hiện những bảng Thiên văn, ghi những hiện tượng của mặt trăng, nhưng chỉ mới ghi bằng kinh nghiệm hoặc mở rộng kinh nghiệm, chưa có lý luận thành hình và chưa phải là khoa học chính xác). Thalès, theo truyền thuyết, là người đầu tiên xây dựng lý luận tương đối chính xác; nó không đóng khung trong thực nghiệm chủ nghĩa. Tất nhiên, Thalès tiếp thu được kỹ thuật của Lưỡng Hà, Ai

Cập, nhưng bước tiến này có tính chất biến chất, chuyển từ kinh nghiệm chủ nghĩa đến lý luận. Ví dụ: chứng minh được: 2 hình tam giác có một cạnh kèm giữa hai góc bằng nhau là bằng nhau.

Đặc điểm của khoa học Hy Lạp (mà sử học Âu châu gọi là «thần tích Hy Lạp») là đặt vấn đề để chứng minh chính xác và tìm ra được những dẫn chứng chính xác trên mặt lý luận, chứ không đóng khung trong kinh nghiệm chủ nghĩa và thực dụng chủ nghĩa.

Bước tiến bộ này có tính chất gì? Các sử gia tư sản cho rằng tiến bộ ấy có được là nhờ chủ nghĩa duy tâm, nghĩa là lý trí con người ta tách khỏi những vật thể thiết thực, những kinh nghiệm cụ thể để nắm khái niệm trừu tượng, và như vậy mới có thể chứng minh bằng lý luận được, mà có chứng minh bằng lý luận mới có khoa học chính xác. Theo ý kiến ấy thì bước tiến bộ là một quá trình tách rời thực tế. Nhưng nếu chúng ta nhắc lại điều kiện cụ thể để xây dựng lý luận ấy, thì chúng ta thấy không phải chỉ có chân lý thuần túy, mà là do đòi hỏi cụ thể. Những kinh nghiệm sản xuất hoạt động kinh tế đã đi đến chỗ trừu tượng hóa, cụ thể là trong kinh tế tiền tệ, thì tư tưởng con người mới nắm được khái niệm trừu tượng và lý luận trên cơ sở khái niệm trừu tượng ấy.

Quá trình tách rời trong tư tưởng phản ánh quá trình tách rời trong thực tế. Cụ thể là tổ chức sản xuất trong kinh tế tiền tệ bước đầu được hợp lý hóa, thì cũng tách khỏi việc sử dụng trực tiếp (sản xuất cho thị trường, không phải là để dùng ngay). Nhưng tất nhiên nó cũng phải phục vụ nhu cầu cụ thể. Tức là sự tách rời chỉ là tương đối.

Trong phạm vi khoa học, những dẫn chứng lý luận dù có trừu tượng bao nhiêu như kỷ hà học, cũng phải dựa vào trực quan. Như dẫn chứng của Euclide tuy trừu tượng đến cao độ nhưng vẫn có tính chất trực quan. Khi so sánh để chứng minh hai hình tam giác bằng nhau, thì phải vẽ hai tam giác và phải làm nổi bật các quan hệ giữa hai hình ấy trên cơ sở một số đặc điểm nhất định (hai tam giác có một cạnh kèm giữa với hai góc tương ứng bằng nhau), rõ ràng lý luận thông qua trực quan, tuy là thứ trực quan trừu tượng hóa, lý tưởng hóa (như vẽ

TƯ TƯỞNG CỔ ĐẠI TRUNG HOA

Phần này nằm giữa phần V và phần VI của tác phẩm, nhưng không được đánh số và không có trong mục lục.

Phạm Trọng Luật

I - TÌNH HÌNH XÃ HỘI CHÍNH TRỊ

Từ thế kỷ VIII - III tr. CN là Xuân Thu Chiến Quốc, thời kỳ phát triển một cách đặc sắc (có thể là từ phong kiến phân quyền đến phong kiến tập quyền). Theo Phạm Văn Lan, tư tưởng Khổng, Mạnh, Lão, Trang là xây dựng phong kiến tập quyền.

- Theo Quách Mạt Nhược, từ Tây Chu đến Đông Chu là từ nô lệ đến phong kiến.

- Theo một số sử gia Liên Xô, thời kỳ đó là từ nô lệ sơ kỳ qua phát đạt, đến Ngũ Hồ mới là phong kiến sơ kỳ. Ý kiến này có 2 ý nghĩa:

- + Giải quyết được tính chất tương đương của lịch sử Đông và Tây.
- + Giải quyết sự bế tắc của chế độ phong kiến qua mấy ngàn năm.

Lực lượng sản xuất: Đồi Đường mới dùng vũ khí bằng sắt (đặc tính của chế độ nô lệ phát đạt Tây phương).

Quan hệ sản xuất: Nhà Chu đã có quan hệ nông nô và tá điền, nên sử Trung Quốc kết luận đó là thời phong kiến. Song liên hệ với các nước Phương Tây thì lý do đó không quy định chế độ phong kiến. Nhiều chế độ nô lệ Tây phương có quan hệ nông nô và tá điền (Cổ đại Ai Cập), hơn nữa ngay đời Hán còn nhiều nô lệ.

Quá trình diễn biến của chế độ nô lệ: ở Tây phương, một chế độ không thể tiêu diệt và chuyển sang chế độ khác khi nó chưa phát triển toàn bộ diện tích của nó. Ở Địa Trung Hải cuối thời kỳ Hy Lạp chế độ chủ nô rã rời, nhưng miền Tây Địa Trung Hải (Ý, Pháp) chưa phát triển, nên nó phát triển ở giai đoạn La Mã, khi đã lan tràn hết nó mới tan rã (còn khu vực bên ngoài xâm lược được thì nó còn phát huy nốt) - quy luật chung của chế độ bóc lột.

Đời Chu văn minh Trung Quốc chưa đạt tới biên giới, tới Tần Hán mới đạt được.

Chế độ chính trị: Trước kia người ta quan niệm Tần Hán là tập quyền, nhưng nô lệ cũng có thể tập quyền.

- Lịch sử tư tưởng Trung Quốc trước 1949 thực tế chỉ có tư tưởng Cổ đại, sau này không có gì mới.

- Kỹ thuật sản xuất đời nhà Hán chỉ tương đương với đế quốc Ba Tư và chưa hẳn đã như Hy Lạp (công cụ sắt nhưng vũ khí bằng đồng, chứng tỏ kỹ thuật sắt còn thấp kém).

- Đi sâu vào nội dung tư tưởng ta càng thấy Khổng, Mạnh, Trang... tương đương với tư tưởng Ai Cập và Hy Lạp tới nô lệ thịnh trị.

- Trong chế độ nô lệ, mâu thuẫn chủ yếu bao giờ cũng là mâu thuẫn giữa nô lệ và chủ nô, nhưng nó thể hiện bằng những hiện tượng rõ rệt nhất dưới hình thức quý tộc và công thương. Triết học cũng bắt nguồn sâu sắc từ mâu thuẫn chủ yếu đó, nhưng cũng phản ánh dưới hình thức mâu thuẫn quý tộc và công thương.

- Ở phương Tây, tư tưởng triết học phát triển nhất khoảng nô lệ sơ kỳ đến nô lệ thịnh trị do có sự phát triển công thương cao độ.

- Nhưng những thắc mắc trên chỉ có nghĩa khi chúng ta công nhận luận án của phái Quách Mạt Nhược.

- Nếu theo ý kiến Phạm Văn Lan, chế độ nô lệ Trung Quốc chỉ chừng hơn 100 năm và chưa phát triển hết diện tích, chỉ thu hẹp trong phạm vi Hoa Bắc. Nhưng người ta cũng có thể cho rằng vì nó đã chuyển sang phong kiến nên mới phát triển trên toàn diện tích của Hoa Trung và Hoa Nam.

- Những chủ nghĩa dung hòa (Gia tô) có tiến bộ nhưng còn tư tưởng lạc hậu xuất phát từ chủ nô lại rất phát triển trong chế độ phong kiến.

II - TƯ TƯỞNG.

Thời Xuân Thu Chiến Quốc, tư tưởng phát triển vĩ đại tương đương với tư tưởng Hy Lạp. Tư tưởng phong kiến Âu châu không phát triển gì hết. Phần tạo tác của nó chỉ có khi xuất hiện phương thức sản xuất mới, và phần đó là do tư tưởng tư sản (vì muốn có một tư tưởng phải có một nền kinh tế nhất định - tư tưởng phong

kiến chỉ phát triển trong giai đoạn cách mạng của nó, và cách mạng này là do tư sản).

Nhưng tóm lại vẫn có những điểm thống nhất:

+ Đời Tây Chu: chế độ quý tộc, đẳng cấp được quy định rõ rệt với những lễ nghi giữa người bóc lột và người bị bóc lột.

Trung và hiếu (trung với người tộc trưởng tối cao - hiếu với tổ tiên, tộc trưởng).

Quân tử, tiểu nhân - quý tộc và không quý tộc.

Đức - thiện (giai cấp bóc lột vì thay Trời và có Đức, giai cấp bóc lột phải giữ lễ). Ai Cập (nô lệ) cũng có tôn ti này.

Cuối Tây Chu: tôn ti này lung lay.

Đông Chu: đưa đến khủng hoảng trầm trọng và cuộc đấu tranh giai cấp.

Dưới quý tộc chủ nô xuất hiện một giai cấp chủ nô mới là chủ công và phú thương (xuất thân từ quản lý nông nô hay thương nô cho quý tộc). Công thương phát triển, bọn này dần dần lấn át quý tộc. Kinh Thi dẫn chứng quý tộc ngày càng nghèo, mất ảnh hưởng.

- «Bốn phương người người đi trở nên giàu có,

Còn ta thì cứ đi đến chỗ cùng đường mệt vận»

- «Ta đây trước ở nhà cao cửa rộng đường hoàng, nay nhà cao không có mà cửa rộng cũng không có mà ra vào, lại hàng ngày phải lo đi kiếm ăn, than ôi tình cảnh ngày nay khác xa với lúc xưa»

(Quý tộc phá sản)

«Bọn họ phú thương có rượu quý, có thức ăn ngon, lại có bà con thân thuộc cùng xum họp đông đủ; ta đây rượu chè cơm nước không có, lại sống một mình, thật lấy làm tủi phận»

(Than phiền có tính chất duy vật)

- «Bọn chúng phần sắp đẹp để thật, nhưng dầu có đẹp để đến đâu nữa nhưng làm sao đẹp để bằng chúng ta được» .

- «Bọn chúng ăn mặc lộng lẫy đấy, nhưng chúng là những kẻ hèn hạ, mặc áo quần tốt đẹp có xứng đáng đâu».

(Chuyển thành đấu tranh duy tâm)

+ Thương nhân bảo vệ quyền lợi:

Phân hóa quý tộc: ủng hộ nhà vua, ủng hộ chính quyền chống quý tộc địa phương:

- «Bọn tay chân của chủ ta, bọn bay thật là tàn nhẫn, vì có gì mà bay đe dọa ta đến nông nỗi này, đến một chỗ ở cũng không có, bọn chúng bay là tay sai hung hãn của kẻ thống trị (một bộ phận quý tộc quan niệm là bị trị rồi), mà những kẻ thống trị thì nghe theo lời bọn bay, gần gũi và yêu chuộng bay».

- «Còn đối với người dân đại chúng thì chỉ biết nô dịch chứ không gần gũi với người ta (tiểu quý tộc)»

(Người dân qua phú thương):

- «Có người chỉ sống an nhàn, suốt ngày ăn không ngồi rồi, mà có người thì suốt ngày không được nghỉ ngơi, làm ăn vất vả».

Nhận định

- Có cuộc đấu tranh gay gắt giữa bọn phú thương tân hưng và chủ nô xuất phát từ thứ dân hay nô lệ quản lý với bọn quý tộc. Bọn tân hưng xây dựng bộ máy quân chủ độc đoán, dựa vào nhà vua đàn áp bọn quý tộc (quý tộc tự xem là nhân dân). Bọn chủ nô mới cũng dựa vào nhân dân - và chính đáng hơn - vì phần nào chúng có lao động.

- Mâu thuẫn này chỉ là hiện tượng bề ngoài nhưng căn bản vẫn là mâu thuẫn chủ nô - nô lệ, nhưng nó thể hiện được phần nào (đình công, chạy trốn, khởi nghĩa), như thế cũng do điều kiện thực tế khách quan phát triển một phần nào (phải có vận tải giao thông nô lệ mới bỏ trốn). Kinh Thi dẫn chứng cuối đời Tây Chu có nhiều hiện tượng nô lệ bỏ trốn ở Tấn, Tề (phương tiện liên lạc phát triển), lẽ lẽ còn có những hiện tượng khởi nghĩa: Lỗ có thợ, Thịnh có nông nô. Năm 842 tr. CN, nô lệ, dân nghèo và bọn tân hưng biến mình đuổi Chu Lộ vương - vua Chu - đặt lên 1 ông vua mới (bạo quân) được dân ủng hộ, vài năm sau Chu lại phục hưng.

Do đó ta thấy mâu thuẫn chủ yếu là nô lệ, dân nghèo và chủ nô không thể hiện dưới những hình thức khác.

*

* *

Theo một số câu trong kinh Thi, ngay cuối Tây Chu, cả hệ thống tôn giáo, lễ nghi được xây dựng từ nhà Hạ (Hoa Bắc) đã bị lay chuyển. Tư tưởng này được xây dựng qua 3 giai đoạn (Tư tưởng nào bị phá vỡ? Tư tưởng nào được xây dựng?)

Theo Không Tử: Người nhà Hạ tôn trọng thiên mệnh, kính sợ quỷ thần, không dám thân cận, đãi người thì khoan hậu, ít dùng hình phạt, phong tục nhà Hạ thì ngu xuẩn,... không có văn sức.

«Đời nhà Ân thì tôn thần, dạy người phụng sự quỷ thần, trọng dụng hình phạt mà kinh thị (a) lễ giáo, phong tục nhà Chu (b) nói chung là cướp bóc không ngừng, không biết xấu.

«Đời Chu tôn lễ. Kính sợ quỷ thần mà không dám thân cận, đãi người thì khoan hậu, thưởng phạt theo thứ bậc cao thấp. Phong tục nhà Chu nói chung thì hiếu lợi và khéo thủ lợi, làm việc gì xấu thì biết văn sức, làm việc gì ác thì biết che giấu».

[Quỷ thần tiêu biểu cho thị tộc. Nhưng khi chế độ áp bức chưa thành hình vẫn giữ những địa phương có cống nạp nhưng không tiêu diệt. Khi chế độ bóc lột xây dựng thì hiển tế phát triển - phụng sự quỷ thần. Hiển tế với quỷ thần phản ánh quan hệ xã hội đối với chủ nô.

- Kinh thị (a) lễ giáo của thị tộc.

- Đấu tranh giai cấp ác liệt giữa nô lệ và chủ nô, và trong nội bộ chủ nô tôn lễ ít phải cầu cứu tới quỷ thần để đàn áp (ít thân cận, «khoan hậu»), tổ chức tương đối nhân văn chủ nghĩa, tránh chém giết giữa chủ nô. Lễ giáo nằm trong phạm vi quý tộc.

Khi kinh tế nhà Chu bị Thực phá vỡ, lễ giáo cũng bị phá vỡ. Cuối đời Tây Chu, trong Kinh Thi có những văn kiện chứng tỏ quan niệm Thiện, Đức, Lễ đã lung lay:

- «Thượng đế làm hại ta, chỉ muốn ta chết khổ chết sở. Thượng đế soi sáng khắp bốn phương sao lại không có lòng thương xót đến ta» (1).

- «Ông bà tổ tiên là kẻ thiêng linh trong cõi u minh, sao nỡ để ta chịu điều tai ương mà không giúp đỡ ta».

- «Tất cả những tội vạ cay đắng cũng không phải Trời nào giáng xuống. Tất cả sự loạn lạc tai ương đó đều do người gây ra» (ý nói: quý tộc thống trị).

Có người thấy đường lối giải quyết:

- «Cái gọi là Thiên mệnh thì không nên tin cậy vào, vì thế ta không nên bắt chước những bọn quan lại suốt ngày phóng đảng, ta phải ra sức suốt ngày làm việc».

Không tin Trời nữa mà tin người. Nhưng tư tưởng chế độ đến đây thôi, không đi đến nhận thức nắm chính quyền - cải tạo quan niệm Trời nhưng không đánh đổ được.

- «Người dân nô lệ cũng do Trời sinh ra, vậy cũng phải được Trời cung cấp cho cái ăn chỗ ở, vậy họ cũng cần đạo đức và cũng có thể có đạo đức».

Ý thức mong nô lệ bằng chủ nô chứ không phải đánh đổ chủ nô, nó không ra ngoài phạm vi kinh tế chủ nô.

Tại sao chống lại nhưng không thoát khỏi phạm vi Thiên mệnh? Vì họ thuộc giai cấp lao động nhưng những người nói lên được là những người có tính chất bóc lột - phú thương dựa trên cơ sở nô lệ và thứ dân. Quy luật lịch sử: cuộc đấu tranh và tiếng nói của dân bị bóc lột, nhưng phải thông qua những đại biểu là những người có phần nào bóc lột nhưng họ cũng bị chèn ép.

«Chúng ta làm ăn sinh nhai, làm nhiều kiếm được nhiều tiền, làm ít kiếm ít tiền, nhưng dù ít nhiều cũng phải đổ mồ hôi nước mắt mới có. Nếu không may làm ăn bị thua lỗ thì chính phủ lẽ ra phải nâng đỡ, hoặc nếu người dân bị tai họa chính phủ lẽ ra phải cứu tế mới phải. Vậy mà ngày nay, chính phủ không những không giúp đỡ gì cho chúng ta mà lại còn xem chúng ta như kẻ thù địch, không nghĩ gì đến đạo đức mà còn cướp đoạt của cải của chúng ta làm cho chúng ta không thể làm ăn kinh doanh gì được nữa».

Quyền lợi ở đây là tự do kinh doanh dựa trên cơ sở lao động đòi hỏi một đạo đức cũ (bảo vệ quyền lợi quý tộc chủ nô); để tránh thảm họa cho công thương lúc bị tai vạ, lỗ vốn, đòi hỏi mở rộng đạo đức cho một giai cấp bóc lột mới nhưng dựa trên một chân lý tuyệt đối của lao động (làm nhiều được hưởng nhiều, ít được hưởng ít).

Quan niệm Lễ cũng lung lay (quan hệ giữa thường dân quý tộc và quý tộc với nhau). Giai cấp mới lên không chịu Lễ ấy.

«Giận thay thẳng Hoàng Phủ. Mày bảo tao đi đắp thành, nhưng trước khi mày bảo tao đi mày không báo trước cho tao biết phải dời nhà cửa vợ con đi nơi khác để tao kịp chuẩn bị đặt công việc nhà. Đến ngày đi là mày đến gọi tao đi ngay, làm cho ruộng vườn nhà tao phải bỏ hoang mà mày lại còn phá phách nhà của tao nữa. Vậy thì ai bảo mày không phải là đồ bất nhân. Thế mà mày lại còn nói 'Ta có làm gì thiệt hại cho mày đâu, nhà cửa mày bị phá hủy, ruộng vườn mày bị bỏ hoang, đó chẳng qua là những việc bổn phận mày phải làm để tỏ lòng cung kính đối với ta, cho nên cứ theo chữ Lễ mà xét thì đó là lẽ tự nhiên thôi'».

Đây không phải quan hệ chủ nô, vì nô lệ và chủ nô không có vấn đề Lễ mà chỉ tiểu thứ dân và quý tộc. Trên cơ sở áp bức nô lệ, còn có áp bức quý tộc đối với nhân dân tự do theo chữ Lễ. Bước đầu còn trong phạm vi đại diện trang, công thương chưa

phát triển, thứ dân bị áp bức cũng chịu thôi, một mặt khác, mâu thuẫn thứ dân quý tộc không gay gắt quá (đòi hỏi đấu tranh cũng chỉ trong giới hạn cung cấp điền trang thôi). Nhưng khi những cuộc đấu tranh phát triển thúc đẩy căng thẳng, phong trào được lực lượng mới cho thứ dân (mua bán được không thông qua địa chủ trang chủ). Có công thương, đòi hỏi phải tăng cường áp bức hơn, do đó mâu thuẫn phát triển - tư tưởng được phát triển, quý tộc theo Lễ có thể áp bức thêm, thứ dân cho là bất nhân.

- Trong Tây Chu, phạm vi đại điền trang chư hầu cũng là những đại điền trang lớn, chưa đủ sức phản kháng trật tự quy định, nhưng khi công thương phát - trong phạm vi địa phương - thì nó tổ chức thành thị thành những phạm vi độc lập, tập đoàn quý tộc bị phân chia giai cấp... dựa vào cơ sở kinh tế địa phương để duy trì nền độc lập.

- Tổ chức cũ chỉ bảo đảm trật tự trong tập đoàn quý tộc thôi, nên khi công thương phát triển đòi hỏi xây dựng bộ máy quan lại và hệ thống tư tưởng mới.

Qua Đông Chu (Tây Chu phân thành chư hầu khác độc lập), kinh tế mới và cũ mâu thuẫn sâu sắc hơn nữa - xuất hiện 2 phe: bảo thủ và cải lương (thể hiện rõ ràng mâu thuẫn giữa 2 nền kinh tế). Tư tưởng chỉ đạo thực ra chỉ có tư tưởng Cổ đại phát triển thời Tây và Đông Chu - trên cơ sở đấu tranh giữa chủ nô quý tộc với chủ yếu là nô lệ rồi nông nô thứ dân, thủ công, phú thương; nhưng tiếng nói là thủ công, phú thương, một phần nào của thứ dân. Nông nô và nô lệ không có đại biểu trực tiếp, nhưng là lực lượng căn bản và tạo thành mâu thuẫn chủ đạo.

Tư tưởng cũ có tính chất bảo thủ giữ cũ, cải lương phần nào như Khổng Tử, hay phát triển vào hướng bí như Lão Tử. Tư tưởng mới có 2 hướng: Pháp gia đại biểu cho thủ công, phú thương; một luồng đại biểu phần nào cho thứ dân là Mặc Tử.

Tư tưởng chỉ đạo sau này là Khổng Tử, một thứ cải lương cứu vớt lễ giáo ngày trước, cứu vớt quyền thống trị quý tộc bằng 2 ý kiến:

Trở lại ý nghĩa chân chính nội dung Lễ giáo - quan niệm chính danh (cha phải ra cha, con phải ra con...). Thực hiện được chính danh là thực hiện được chữ Lễ. Đó là sự quay về với nội dung chữ Lễ. Lúc ấy chỉ còn là nghĩ về lễ giáo. Với hướng đó, Khổng Tử xây dựng chữ Nhân - ít xuất hiện trong Kinh Thi mà chỉ đến Khổng Tử mới phát triển (có lẽ do Khổng Tử).

Mặc Tử dựa trên quyền lợi nhân dân chống lễ giáo, đặt niềm ái trên lễ giáo; đại biểu cho quý tộc cải lương là Khổng Tử, mâu thuẫn phần nào với đại biểu cho nhân dân. Sang phong kiến, phái Khổng Tử thắng vì xã hội Trung Quốc cũng không thoát khỏi di tích tôn tộc, nó tồn tại mãi, công thương phát triển cũng không đánh đổ được. Khổng Tử có ưu thế.

Tuy nhiên không phải tư tưởng Khổng Tử là vô giá trị, nó có một giá trị dù hữu hạn - đó là hướng chính đáng, trở lại nội dung. Sự thực Khổng Tử cũng quan niệm một cách mơ hồ và các nho gia sau này cũng không nắm được. Nhưng hướng đó cũng là đòi hỏi của xã hội: một xã hội không xây dựng được một trạng thái mới mà bị di tích cũ ràng buộc - hướng đó là một cách giải quyết trong phạm vi cá nhân những mâu thuẫn xã hội. Nói chung hệ thống này là một hệ thống phản động (2).

Trần Đức Thảo

(Lịch sử Tư tưởng trước Marx, tr. 294-302)

(a) Kinh thị? PTL

(b) Nhà Ân? PTL

(1) Tiêu biểu có 1 giai cấp mới có khả năng sản xuất mới - thứ dân. Quan niệm Trời do chủ nô xây dựng để biện chính quyền thống trị. Nhưng bây giờ quan niệm bị lung lay, người ta phản đối.

(2) Đây chỉ là một ý kiến của giáo sư Trần Đức Thảo. Ý kiến này đúng hay sai cần được bạn đọc xem xét. BT.

Trang gốc "Trần Đức Thảo"

3-11-08